



Santa Clara Family  
Health Plan™

# CAL MEDICCONNECT PLAN

(Chương Trình Medicare-Medicaid)

## Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ (Tập Công Thức) 2022

Để biết thêm thông tin gần đây hoặc nếu có thắc mắc,  
hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-877-723-4795 (TTY 711)**,  
Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối,  
hoặc truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

Formulary ID: 22048 Version Number: 17

Cập nhật vào 12/01/2022

H7890\_17007V\_12 Accepted

**TRANG NÀY CÓ Ý ĐỀ TRỐNG**

# Chương Trình Cal MediConnect của Santa Clara Family Health Plan (Chương Trình Medicare-Medicaid) | Năm 2022 *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* (Danh Mục Thuốc)

## Giới Thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* (hay còn gọi là Danh Sách Thuốc). Danh sách này cho quý vị biết những loại thuốc kê toa và những loại thuốc và các mục không kê toa được Chương Trình Cal MediConnect của Santa Clara Family Health Plan (Chương Trình Medicare-Medicaid) (Chương Trình SCFHP Cal MediConnect) đãi thọ. Danh Sách Thuốc cũng cho quý vị biết liệu có bất kỳ quy định đặc biệt hoặc hạn chế nào đối với các loại thuốc được Chương trình SCFHP Cal MediConnect đãi thọ hay không. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của chúng được trình bày trong chương cuối của *Sổ Tay Hội Viên*.

## Mục Lục

A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm .....	iii
B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ) .....	xi
B1. Những loại thuốc kê toa nào nằm trong <i>Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ</i> là “Danh Sách Thuốc”). ...	xi
B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không? .....	xi
B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc? .....	xii
B4. Có bất kỳ giới hạn hay hạn chế nào về khoản bảo hiểm thuốc hoặc bắt buộc phải thực hiện hành động nào để nhận một số loại thuốc nhất định không? .....	xiii
B5. Làm thế nào tôi biết được liệu thuốc mà tôi cần có giới hạn hoặc có bắt buộc phải thực hiện hành động nào để nhận thuốc hay không? .....	xiv
B6. Điều gì xảy ra nếu Santa Clara Family Health Plan thay đổi các quy tắc về một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước (phê duyệt), giới hạn số lượng, và/hoặc quy định hạn chế liều pháp từng bước)? .....	xiv
B7. Làm thế nào tôi có thể tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc? .....	xv
B8. Nếu thuốc mà tôi muốn dùng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao? .....	xv



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

B9. Chuyện gì xảy ra nếu tôi là hội viên mới của Chương Trình SCFHP Cal MediConnect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề với việc nhận thuốc? .....	xv
B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để đài thọ cho thuốc của mình không? .....	xvi
B11. Làm thế nào tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?.....	xvii
B12. Mất bao nhiêu thời gian để được cho phép trường hợp ngoại lệ? .....	xvii
B13. Thuốc gốc là gì? .....	xvii
B14. Thuốc OTC là gì? .....	xvii
B15. Chương Trình SCFHP Cal MediConnect có đài thọ các sản phẩm OTC không phải là thuốc hay không? .....	xviii
B16. Khoản đồng chi trả của tôi là gì? .....	xviii
C. Tổng quan về <i>Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ</i> .....	xviii
C1. Các Loại Thuốc Được Nhóm Theo Tình Trạng Bệnh:.....	xix
D. Chỉ Mục Thuốc Được Đài Thọ .....	I-1



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

---

## A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm

Đây là danh sách thuốc mà hội viên có thể nhận được trong Chương Trình SCFHP Cal MediConnect

- Chương Trình SCFHP Cal MediConnect là chương trình bảo hiểm sức khỏe có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal nhằm cung cấp các quyền lợi của cả hai chương trình cho người ghi danh.
- ATTENTION: If you speak English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call Customer Service at 1-877-723-4795 (TTY: 711), Monday through Friday, 8 a.m. to 8 p.m. The call is free.

ATENCIÓN: Si habla español, hay servicios de ayuda de idiomas gratis disponibles para usted. Llame a Servicio al Cliente al 1-877-723-4795 (TTY: 711) de lunes a viernes, de 8 a.m. a 8 p.m. La llamada es gratis.

CHÚ Ý: Nếu quý vị nói tiếng Việt, có dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ, miễn phí dành cho quý vị. Hãy gọi đến Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi là miễn phí.

注意：如果您说中文，您可申请免费语言援助服务。请于星期一至星期五早上8点至晚上8点致电1-877-723-4795（TTY用户请致电711）与客户服务部联系。本电话免费。

PAUNAWA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, may magagamit kang mga serbisyong tulong sa wika na walang bayad. Tumawag sa Serbisyo para sa Mamimili sa 1-877-723-4795 (TTY: 711), Lunes hanggang Biyernes, 8 a.m. hanggang 8 p.m. Ang pagtawag ay libre.

주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 월요일부터 금요일 오전 8시부터 저녁 8시까지 1-877-723-4795 (TTY: 711)번으로 고객 서비스부에 연락해 주십시오. 통화는 무료입니다.

ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ. Եթե խոսում եք հայերեն, ապա լեզվական օգնության ծառայությունները Ձեզ կտրամադրվեն անվճար: Չանգահարեք հաճախորդների սպասարկման կենտրոն հետևյալ հեռախոսահամարով՝ 1-877-723-4795 (TTY. 711), երկուշաբթիից ուրբաթ՝ ժ. 8:00 - 20:00: Չանգն անվճար է:

ВНИМАНИЕ: Если Вы говорите по-русски, Вы можете бесплатно воспользоваться услугами переводчика. Позвоните в Службу поддержки клиентов по номеру 1-877-723-4795 (телетайп: 711), с понедельника по пятницу, с 8:00 до 20:00. Звонок бесплатный.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

توجه: اگر به زبان فارسی صحبت می کنید، خدمات کمک‌زبانی به‌صورت رایگان در دسترس شما قرار دارد.  
روزهای دوشنبه تا جمعه، از 8 صبح الی 8 شب، با واحد خدمات مشتریان به شماره 1-877-723-4795 (TTY: 711) تماس بگیرید. تماس با این شماره رایگان است.

ご注意：日本語を話される場合、無料の言語支援サービスをご利用いただけます。カスタマーサービス 1-877-723-4795 (TTY: 711) までお電話下さい。サービス時間帯は月曜日から金曜日の午前 8 時から午後 8 時までです。通話は無料です。

LUS CEEV: Yog hais tias koj hais lus Hmoob, peb muaj kev pab txhais lus pub dawb rau koj. Hu rau Lub Chaw Pab Cuam Neeg Qhua rau ntawm tus xov tooj 1-877-723-4795 (TTY: 711), hnuv Monday txog Friday, 8 teev sawv ntxov txog 8 teev tsaus ntuj. Qhov hu no yog hu dawb xwb.

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਬਿਲਕੁਲ ਮੁਫਤ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। 1-877-723-4795 (TTY: 711) 'ਤੇ ਗਾਹਕ ਸੇਵਾ ਨੂੰ ਸੋਮਵਾਰ ਤੋਂ ਸ਼ੁੱਕਰਵਾਰ, ਸਵੇਰੇ 8 ਵਜੇ ਤੋਂ ਰਾਤੀਂ 8 ਵਜੇ ਤੱਕ ਕਾਲ ਕਰੋ। ਕਾਲ ਕਰਨ ਦਾ ਪੈਸਾ ਨਹੀਂ ਲੱਗਦਾ।

! تنبيه: إذا كنت تتحدث اللغة العربية، فإن خدمات المساعدة اللغوية المجانية متاحة لك. الاتصال بخدمة العملاء على الرقم 1-877-723-4795 (الهاتف النصي لضعاف السمع (TTY: 711) من الاثنين إلى الجمعة، من 8 صباحًا إلى 8 مساءً. الاتصال مجاني.

ध्यान दें: अगर आप हिंदी, भाषा बोलते हैं, तो आपके लिए भाषा सहायता सेवाएँ निःशुल्क उपलब्ध हैं। ग्राहक सेवा को 1-877-723-4795 (TTY: 711) पर, सोमवार से शुक्रवार, सुबह 8:00 से शाम 8:00 बजे तक कॉल करें यह कॉल निःशुल्क है।

โปรดทราบ: หากท่านพูดภาษาไทย จะมึบริการความช่วยเหลือทางด้านภาษาโดยไม่มีค่าใช้จ่าย ติดต่อศูนย์บริการลูกค้าได้ที่ 1-877-723-4795 (TTY: 711) ได้ในวันจันทร์ถึงศุกร์ เวลา 08.00 น. ถึง 20.00 น. ไม่มีค่าใช้จ่ายในการโทร

ជូនចំពោះ: ប្រសិនបើលោកអ្នកនិយាយភាសាសេវាជំនួយផ្នែកភាសាមានជួនលោកអ្នកដោយឥតគិតថ្លៃ។ ទូរស័ព្ទមកផ្នែកសេវាកម្មអតិថិជនតាមលេខ 1-877-723-4795 (TTY: 711) ពីថ្ងៃច័ន្ទដល់ថ្ងៃសុក្រម៉ោង 8 ព្រឹក។ ដល់ម៉ោង 8 យប់ ការហៅទូរស័ព្ទគឺឥតគិតថ្លៃ។

ໂປດຊາບ: ຖ້າທ່ານເວົ້າພາສາລາວ, ມີການບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າໃຊ້ຈ່າຍສໍາລັບທ່ານ. ໂທຫາສູນບໍລິການລູກຄ້າໄດ້ທີ່ບໍ່ 1-877-723-4795 (TTY: 711), ວັນຈັນ ຫາ ວັນສຸກ ເວລາ 8 ໂມງເຊົ້າ ຫາ 8 ໂມງແລງ. ໄທພຣີ.

JANGX LONGX: Beiv taux meih benx gorngv ang gitv waac nyei mienh nor, duqv mbenc maaih nzie weih gong tengx wang-henh faan waac bun muangx maiv zuqc cuotv nyaanh, mbenc nzoih liouh bun meih longc. Douc waac daaih lorx taux nzie weih zipv kaeqv gorn zangc yiem njiec naaiv 1-877-723-4795 (TTY: 711), yiem naaiv liv baaiz yietv mingh taux liv baaiz hmz bouc dauh, yiem 8



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

diemv lungh ndorm ziagh hoc mingh 8 diemv lungh muonz. Naaiv norm douc  
waac gorn se wang-henh longc maiv zuqc cuotv nyaanh oc.

УВАГА! Якщо ви розмовляєте англійською мовою, ви можете безкоштовно скористатися доступними послугами перекладача. Телефонуйте до служби підтримки клієнтів за номером 1-877-723-4795 (телефонний пристрій із текстовим вводом [Teletype TTY]: 711), понеділок-п'ятниця, з 8:00 до 20:00. Дзвінок безкоштовний.

- Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí ở các định dạng khác, như bản in chữ lớn, chữ nổi braille hoặc âm thanh. Hãy gọi Dịch Vụ Khách Hàng Chương Trình SCFHP Cal MediConnect theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước.
- Quý vị có thể đưa ra yêu cầu dài hạn nhận tài liệu này, bây giờ và sau này, bằng ngôn ngữ khác không phải là Tiếng Anh hoặc dưới định dạng khác. Chúng tôi sẽ giữ thông tin này trong hồ sơ để gửi tài liệu trong tương lai. Quý vị không cần gửi từng yêu cầu cho mỗi lần. Để thực hiện hoặc thay đổi yêu cầu của quý vị, hãy gọi tới phòng Dịch Vụ Khách Hàng Chương Trình SCFHP Cal MediConnect hoặc gửi yêu cầu bằng văn bản tới:

Attn: Customer Service Department  
Santa Clara Family Health Plan  
PO Box 18880  
San Jose, CA 95158

- **THÔNG BÁO CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ**

Phân biệt đối xử là hành vi trái pháp luật. Chương Trình Cal MediConnect của Santa Clara Family Health Plan (Chương Trình Medicare-Medicaid) (SCFHP Cal MediConnect) tuân thủ các luật dân quyền của Tiểu Bang và Liên Bang. Chương Trình SCFHP Cal MediConnect không phân biệt đối xử một cách trái pháp luật, loại trừ mọi người hay đối xử với họ khác biệt vì giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, nguồn gốc tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng nhóm dân tộc, tuổi tác, tình trạng khuyết tật tâm thần, khuyết tật thể chất, tình trạng bệnh, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, nhận dạng giới hay khuynh hướng tính dục.

Chương Trình SCFHP Cal MediConnect cung cấp:

- Biện pháp hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giúp họ trao đổi thông tin tốt hơn, như:
  - Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có chuyên môn
  - Thông tin bằng văn bản dưới các định dạng khác (bản in chữ lớn, âm thanh, định dạng điện tử có thể truy cập, các định dạng khác)



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

- Dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là Tiếng Anh, như:
  - Thông dịch viên có chuyên môn
  - Thông tin trên văn bản bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần các dịch vụ này, hãy liên hệ với Chương Trình SCFHP Cal MediConnect từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, Thứ Hai đến Thứ Sáu bằng cách gọi theo số 1-877-723-4795. Hoặc nếu quý vị không thể nghe hoặc nói rõ ràng, vui lòng gọi đến 711. Khi có yêu cầu, thông tin này sẽ được cung cấp bằng chữ nổi braille, bản in chữ lớn, băng ghi âm hoặc định dạng điện tử. Để nhận bản sao ở một trong số các định dạng thay thế này, vui lòng gọi hoặc viết thư gửi đến:

**Santa Clara Family Health Plan**  
**PO Box 18880**  
**San Jose, CA 95158**  
**1-877-723-4795 (TTY: 711)**

---

### **CÁCH NỘP ĐƠN KHIẾU NẠI**

Nếu quý vị cho rằng Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đã không cung cấp các dịch vụ này hoặc phân biệt đối xử trái pháp luật theo hình thức khác dựa trên giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, nguồn gốc tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng nhóm dân tộc, tuổi tác, tình trạng khuyết tật tâm thần, khuyết tật thể chất, tình trạng bệnh, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, nhận dạng giới hay khuynh hướng tính dục, thì quý vị có thể nộp đơn khiếu nại với [Điều Phối Viên Dân Quyền của Chương Trình Bảo Hiểm Y Tế]. Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại bằng cách gọi điện, viết thư, trực tiếp hoặc bằng phương tiện điện tử:

- Qua điện thoại: Hãy liên hệ với Chương Trình SCFHP Cal MediConnect từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, Thứ Hai đến Thứ Sáu bằng cách gọi số 1-877-723-4795. Hoặc, nếu quý vị không thể nghe hoặc nói rõ ràng, vui lòng gọi đến 711.
- Bằng văn bản: Điền đầy đủ thông tin vào mẫu đơn khiếu nại hoặc viết thư và gửi đến địa chỉ:

**Attn: Grievance and Appeals Department**  
**Santa Clara Family Health Plan**  
**6201 San Ignacio Ave**  
**San Jose, CA 95119**

- Trực tiếp: Hãy đến văn phòng bác sĩ của quý vị hoặc SCFHP Cal MediConnect và cho biết quý vị muốn nộp đơn khiếu nại.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).



- Bằng phương tiện điện tử: Truy cập trang web của Cal MediConnect của SCFHP tại địa chỉ [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).
- 

## **VĂN PHÒNG DÂN QUYỀN – SỞ DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CALIFORNIA (CALIFORNIA DEPARTMENT OF HEALTH CARE SERVICES)**

Quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về dân quyền với Văn Phòng Dân Quyền của Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe California qua điện thoại, viết thư hoặc bằng phương tiện điện tử:

- Qua điện thoại: Gọi số **916-440-7370**. Nếu quý vị không thể nghe hoặc nói tốt, vui lòng gọi **711 (Dịch Vụ Tiếp Âm Viễn Thông)**.
- Bằng văn bản: Hãy điền thông tin vào biểu mẫu đơn khiếu nại hoặc gửi thư đến:

**Deputy Director, Office of Civil Rights  
Department of Health Care Services  
Office of Civil Rights  
P.O. Box 997413, MS 0009  
Sacramento, CA 95899-7413**

Các biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại  
[http://www.dhcs.ca.gov/Pages/Language\\_Access.aspx](http://www.dhcs.ca.gov/Pages/Language_Access.aspx).

- Bằng phương tiện điện tử: Gửi email tới [CivilRights@dhcs.ca.gov](mailto:CivilRights@dhcs.ca.gov).
- 

## **VĂN PHÒNG DÂN QUYỀN – BỘ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ NHÂN SINH HOA KỲ (U.S. DEPARTMENT OF HEALTH AND HUMAN SERVICES)**

Nếu quý vị tin rằng quý vị đã bị phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hay giới tính, quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về dân quyền với Văn Phòng Dân Quyền của Bộ Y Tế và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ bằng cách gọi điện, viết thư, hoặc qua phương tiện điện tử:

- Qua điện thoại: Gọi số **1-800-368-1019**. Nếu quý vị không thể nghe hoặc nói tốt, vui lòng gọi **TTY/TDD 1-800-537-7697**.
- Bằng văn bản: Hãy điền thông tin vào biểu mẫu đơn khiếu nại hoặc gửi thư đến:



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

**U.S. Department of Health and Human Services  
200 Independence Avenue, SW  
Room 509F, HHH Building  
Washington, D.C. 20201**

Các biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại  
<http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.

- Bảng phương tiện điện tử: Truy cập Cổng Thông Tin Khiếu Nại của Văn Phòng Dân Quyền tại <https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf>.
- Dịch Vụ Hỗ Trợ Ngôn Ngữ

### **English Tagline**

ATTENTION: If you need help in your language call 1-877-273-4795 (TTY: 711), Monday through Friday, 8 a.m. to 8 p.m. Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call 1-877-273-4795 (TTY: 711). These services are free of charge.

### **Mensaje en español (Spanish)**

ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al 1-877-273-4795 (TTY: 711), de lunes a viernes, de 8 a.m. a 8 p.m. También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al 1-877-273-4795 (TTY: 711) de lunes a viernes, de 8 a.m. a 8 p.m. Estos servicios son gratuitos.

### **Khẩu hiệu tiếng Việt (Vietnamese)**

CHÚ Ý: Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số 1-877-273-4795 (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ hoa). Vui lòng gọi số 1-877-273-4795 (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Các dịch vụ này đều miễn phí.

### **简体中文标语 (Chinese)**

请注意：如果您需要以您的母语提供帮助，请致电 1-877-273-4795 (TTY: 711)。另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如文盲和需要较大字体阅读，也是方便取用的。请致电 1-877-273-4795 (TTY: 711)。这些服务都是免费的。

### **Tagalog Tagline (Tagalog)**

ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa 1-877-273-4795 (TTY: 711), Lunes hanggang Biyernes, 8 a.m. hanggang 8 p.m. Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa 1-877-273-4795 (TTY: 711), Lunes hanggang Biyernes, 8 a.m. hanggang 8 p.m. Libre ang mga serbisyonang ito.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

**الشعار بالعربية (Arabic)**

يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ (TTY: 711) 1-877-273-4795. تتوفر أيضًا المساعدات والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة بريـل والخط الكبير. اتصل بـ 1-877-273-4795 (TTY: 711). هذه الخدمات مجانية.

**Հայերեն պիտակ (Armenian)**

ՌԻՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք 1-877-273-4795 (TTY: 711) : Կան նաև օժանդակ միջոցներ ու ծառայություններ հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար, օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ տպագրված կյութեր: Չանզանահարեք 1-877-273-4795 (TTY: 711) : Այդ ծառայություններն անվճար են:

**ប្រាសាទជាភាសាខ្មែរ (Cambodian)**

ចំណាំ: បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់អ្នក សូម ទូរស័ព្ទទៅលេខ 1-877-273-4795 (TTY: 711)។ ជំនួយ និង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជាអក្សរផុស សម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជាអក្សរពុម្ពធំ ក៏អាចរកបានផងដែរ។ ទូរស័ព្ទមកលេខ 1-877-273-4795 (TTY: 711)។ សេវាកម្មទាំងនេះមិនគិតថ្លៃឡើយ។

**مطلب به زبان فارسی (Farsi)**

توجه: اگر می‌خواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، با (TTY: 711) 1-877-273-4795 تماس بگیرید. کمک‌ها و خدمات مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخه‌های خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با 1-877-273-4795 (TTY: 711) تماس بگیرید. این خدمات رایگان ارائه می‌شوند.

**हिंदी टैगलाइन (Hindi)**

ध्यान दें: अगर आपको अपनी भाषा में सहायता की आवश्यकता है तो 1-877-273-4795 (TTY: 711) पर कॉल करें। अशक्तता वाले लोगों के लिए सहायता और सेवाएं, जैसे ब्रेल और बड़े प्रिंट में भी दस्तावेज़ उपलब्ध हैं। 1-877-273-4795 (TTY: 711) पर कॉल करें। ये सेवाएं नि: शुल्क हैं।

**Nqe Lus Hmoob Cob (Hmong)**

CEEB TOOM: Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau 1-877-273-4795 (TTY: 711). Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau 1-877-273-4795 (TTY: 711). Cov kev pab cuam no yog pab dawb xwb.

**日本語表記 (Japanese)**

注意日本語での対応が必要な場合は 1-877-273-4795 (TTY: 711) へお電話ください。点字の資料や文字の拡大表示など、障がいをお持ちの方のためのサービスも用意しています。 1-877-273-4795 (TTY: 711) へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。

**한국어 태그라인 (Korean)**

유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 1-877-273-4795 (TTY: 711) 번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

도움과 서비스도 이용 가능합니다. 1-877-273-4795 (TTY: 711) 번으로 문의하십시오. 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.

### **ແທກໄລພາສາລາວ (Laotian)**

ແຈ້ງເຕືອນ: ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອເປັນພາສາຂອງທ່ານ ໂທຫາ 1-877-723-4795, ວັນຈັນ ເຖິງ ວັນສຸກ, ເວລາ 8 ໂມງເຊົ້າ ຫາ 8 ໂມງແລງ. (TTY: 711). ເຄື່ອງຊ່ວຍເຫຼືອ ແລະ ການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການ, ເຊັ່ນເອກະສານທີ່ເປັນອັກສອນນູນ ແລະ ຕົວໝິບໃຫຍ່ກໍ່ມີເຊັ່ນກັນ. ໃຫ້ໂທຫາ 1-877-723-4795, ວັນຈັນ ເຖິງ ວັນສຸກ, ເວລາ 8 ໂມງເຊົ້າ ຫາ 8 ໂມງແລງ. (TTY: 711). ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ແມ່ນບໍ່ໄດ້ເສຍຄ່າ.

### **Mien Tagline (Mien)**

LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiex longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux 1-877-273-4795 (TTY: 711). Liouh lorx jauv-louc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hlou mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx 1-877-273-4795 (TTY: 711). Naaiv deix nzie weih gong-bou jauv-louc se benx wang-henh tengx mv zuqc cuotv nyaanh oc.

### **ਪੰਜਾਬੀ ਟੈਗਲਾਈਨ (Punjabi)**

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ 1-877-273-4795 (TTY: 711). ਅਪਰਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬ੍ਰੇਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਕਾਲ ਕਰੋ 1-877-273-4795 (TTY: 711). ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ।

### **Русский слоган (Russian)**

ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру 1-877-273-4795 (линия ТТУ: 711). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру 1-877-273-4795 (линия ТТУ:711). Такие услуги предоставляются бесплатно.

### **ແທກໄລພາສາໄທ (Thai)**

หมายเหตุ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือในภาษาของคุณ โปรดโทร 1-877-723-4795 วันจันทร์ถึงวันศุกร์ เวลา 8.00 น. ถึง 20.00 น. (TTY: 711) นอกจากนี้ยังมีบริการความช่วยเหลือสำหรับผู้พิการ เช่น เอกสารที่เป็นอักษรเบรลล์และตัวอักษรขนาดใหญ่ โปรดโทร 1-877-723-4795 วันจันทร์ถึงวันศุกร์ เวลา 8.00 น. ถึง 20.00 น. (TTY: 711) บริการเหล่านี้ไม่มีค่าใช้จ่ายใดๆ

### **Примітка українською (Ukrainian)**

УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер 1-877-273-4795 (TTY: 711) . Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад,



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом.  
Телефонуйте на номер 1-877-273-4795 (TTY: 711). Ці послуги безкоштовні.

---

## B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời ở đây cho các câu hỏi của quý vị về *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* này. Quý vị có thể đọc toàn bộ phần Câu Hỏi Thường Gặp để tìm hiểu thêm, hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

---

### B1. Những loại thuốc kê toa nào nằm trong *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* là “*Danh Sách Thuốc*”).

Các thuốc trong *Danh Sách Thuốc* là các thuốc được Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đãi thọ. Những thuốc này có tại các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc được coi là nằm trong mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận hợp tác với họ và họ cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới.”

- Chương Trình SCFHP Cal MediConnect sẽ đãi thọ tất cả các thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
  - bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác cho biết quý vị cần thuốc đó để phục hồi tốt hơn hoặc duy trì sức khỏe, và
  - quý vị xuất trình toa thuốc tại nhà thuốc trong mạng lưới Chương Trình SCFHP Cal MediConnect.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải thực hiện một số thủ tục trước khi có thể nhận thuốc (xem câu hỏi B4 bên dưới).

Quý vị cũng có thể xem danh sách cập nhật các loại thuốc mà chúng tôi đãi thọ trên trang web của chúng tôi tại [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com) hoặc gọi đến Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối.

---

### B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và Chương Trình SCFHP Cal MediConnect phải tuân thủ các quy định của Medicare và Medicaid khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc ra khỏi *Danh Sách Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi quy định của mình về các loại thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu phê duyệt trước cho một loại thuốc. (Phê duyệt trước là việc Chương Trình SCFHP Cal MediConnect cho phép trước khi quý vị có thể nhận được thuốc).



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc mà quý vị có thể nhận (được gọi là giới hạn số lượng).
- Thêm hoặc thay đổi các hạn chế đối với liệu pháp từng bước trên một loại thuốc. (Liệu pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi được chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác).

Để biết thêm thông tin về các quy tắc thuốc này, xem câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ vào **đầu** năm, chúng tôi thường sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi khoản bảo hiểm của loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- trên thị trường đã xuất hiện một loại thuốc mới rẻ hơn có tác dụng tương đương với thuốc trong Danh Sách Thuốc hiện tại, **hoặc**
- chúng tôi biết được rằng một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc bị loại khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về những điều xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc cập nhật của Chương Trình SCFHP Cal MediConnect trực tuyến tại [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).
- Quý vị cũng có thể gọi đến Dịch Vụ Khách Hàng để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối.

---

### **B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?**

Một số thay đổi đối với Danh Sách Thuốc sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Một loại thuốc gốc mới trở nên có sẵn.** Đôi khi, một loại thuốc gốc mới xuất hiện trên thị trường và có tác dụng tương đương với một loại thuốc biệt dược trong Danh Sách Thuốc hiện tại. Khi điều đó xảy ra, chúng tôi có thể loại bỏ sản phẩm thuốc biệt dược đó và bổ sung loại thuốc gốc mới, nhưng chi phí của quý vị cho loại thuốc mới sẽ giữ nguyên hoặc sẽ thấp hơn. Khi chúng tôi thêm thuốc gốc mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ thuốc biệt dược trong danh sách nhưng thay đổi các quy định hoặc giới hạn khoản bảo hiểm cho thuốc đó.
  - Chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi áp dụng.
  - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo nêu rõ các



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

bước mà quý vị có thể thực hiện để yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

- **Một loại thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) cho biết loại thuốc mà quý vị đang dùng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc thu hồi thuốc khỏi thị trường, chúng tôi sẽ loại thuốc này ra khỏi Danh Sách Thuốc. Nếu quý vị đang sử dụng thuốc này, chúng tôi sẽ thông báo cho quý vị biết. Quý vị sẽ nhận được thư qua đường bưu điện giúp tư vấn cho quý vị những việc cần làm. Thực hiện theo các hướng dẫn trong thư hoặc gọi cho bác sĩ của quý vị để tìm loại thuốc khác cho bệnh lý của quý vị.

**Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các loại thuốc mà quý vị dùng.** Chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị về những thay đổi này trong Danh Sách Thuốc. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- FDA có hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi bổ sung một thuốc gốc nhưng không phải là thuốc mới trên thị trường và
  - Thay thế một loại thuốc biệt dược hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
  - Thay đổi các quy tắc đãi thọ hoặc giới hạn đối với thuốc biệt dược.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- Thông báo cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Thông báo để quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày sau khi quý vị yêu cầu nhận thêm thuốc.

Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- Liệu có loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay không, hoặc
- Liệu có yêu cầu trường hợp ngoại lệ trong những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về trường hợp ngoại lệ, xem câu hỏi B10.

---

#### **B4. Có bất kỳ giới hạn hay hạn chế nào về khoản bảo hiểm thuốc hoặc bắt buộc phải thực hiện hành động nào để nhận một số loại thuốc nhất định không?**

Có, một số thuốc có các quy tắc về khoản bảo hiểm hoặc có giới hạn về số lượng mà quý vị có thể nhận. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác phải thực hiện một số thủ tục trước khi có thể nhận thuốc. Ví dụ:



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

- **Phê duyệt trước (hoặc sự cho phép trước):** Với một số thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hay bác sĩ kê toa khác phải nhận được phê duyệt trước từ Chương Trình SCFHP Cal MediConnect trước khi quý vị nhận thuốc kê toa của quý vị. Chương Trình SCFHP Cal MediConnect có thể không đòi hỏi cho thuốc nếu quý vị không nhận được phê duyệt.
- **Giới hạn số lượng:** Trong một số trường hợp, Chương Trình SCFHP Cal MediConnect giới hạn số lượng đối với một loại thuốc mà quý vị có thể nhận.
- **Liệu pháp từng bước:** Trong một số trường hợp, Chương Trình SCFHP Cal MediConnect yêu cầu quý vị thực hiện liệu pháp từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử các thuốc theo một trình tự nhất định cho tình trạng bệnh lý của mình. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi được chúng tôi đòi hỏi cho một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị cho rằng loại thuốc đầu tiên không có tác dụng với quý vị, thì chúng tôi sẽ đòi hỏi loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn nào khác không bằng cách tra cứu các bảng bắt đầu từ trang 3. Quý vị cũng có thể tìm thêm thông tin bằng cách truy cập vào trang web của chúng tôi tại [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com). Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự cho phép trước và các hạn chế đối với liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ với các giới hạn này. Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định liệu có loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu trường hợp ngoại lệ hay không. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

---

#### **B5. Làm thế nào tôi biết được liệu thuốc mà tôi cần có giới hạn hoặc có bắt buộc phải thực hiện hành động nào để nhận thuốc hay không?**

Bảng ghi các loại thuốc ở trang 3 có một cột tên là “Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng.”

---

#### **B6. Điều gì xảy ra nếu Santa Clara Family Health Plan thay đổi các quy tắc về một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước (phê duyệt), giới hạn số lượng, và/hoặc quy định hạn chế liệu pháp từng bước)?**

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi yêu cầu phê duyệt trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc các quy định hạn chế về liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc. Xem câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và những trường hợp mà chúng tôi có thể sẽ không thông báo trước cho quý vị khi các quy tắc về thuốc trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi thay đổi.




---

**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).



---

## **B7. Làm thế nào tôi có thể tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?**

Có hai cách để tìm thuốc:

- Quý vị có thể tìm kiếm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái abc, **hoặc**
- Quý vị có thể tìm theo tình trạng bệnh lý.

Để tìm kiếm **theo bảng chữ cái**, vào phần Chỉ Mục Thuốc Được Đãi Thọ. Quý vị có thể tìm thấy ở trang I-1.

Để tìm **theo tình trạng bệnh lý**, hãy tìm phần có nhãn “Nhóm Thuốc Theo Tình Trạng Bệnh” ở trang xix. Thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng bệnh lý mà những thuốc này được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tra cứu theo danh mục Thuốc Chữa Bệnh Tim. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các thuốc điều trị các vấn đề về tim.

---

## **B8. Nếu thuốc mà tôi muốn dùng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?**

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc, hãy gọi đến Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối để hỏi về thuốc. Nếu quý vị biết Chương Trình SCFHP Cal MediConnect sẽ không đãi thọ thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Hỏi phòng Dịch Vụ Khách Hàng về danh sách các thuốc giống với thuốc mà quý vị muốn dùng. Sau đó, đưa danh sách đó cho bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể kê một loại thuốc có trong Danh Sách Thuốc giống với thuốc mà quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình chăm sóc sức khỏe cho phép trường hợp ngoại lệ để đãi thọ thuốc của quý vị. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

---

## **B9. Chuyện gì xảy ra nếu tôi là hội viên mới của Chương Trình SCFHP Cal MediConnect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề với việc nhận thuốc?**

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể đãi thọ lượng thuốc tạm thời dùng trong 31 ngày trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên Chương Trình SCFHP Cal MediConnect. Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định liệu có loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu trường hợp ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho thời gian ngắn hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua nhiều lần để cung cấp tối đa lượng thuốc dùng trong 31 ngày.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

Chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc dùng trong 31 ngày nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc của chương trình chăm sóc sức khỏe không cho phép quý vị nhận lượng thuốc mà bác sĩ kê toa của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- thuốc cần phải có chấp thuận trước từ Chương Trình SCFHP Cal MediConnect, **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc nằm trong quy định hạn chế liều pháp từng bước.

Nếu quý vị đang ở trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn và cần một loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận được thuốc mình cần, chúng tôi có thể trợ giúp quý vị. Nếu quý vị đã tham gia chương trình được hơn 90 ngày và sống trong cơ sở chăm sóc dài hạn và cần thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc trong 31 ngày mà quý vị cần (trừ khi toa thuốc của quý vị dùng trong thời gian ngắn hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của Chương Trình SCFHP Cal MediConnect hay không.
- Đây là lượng bổ sung cho lượng thuốc tạm thời dùng trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên Chương Trình SCFHP Cal MediConnect.

Nếu quý vị đang chuyển tiếp giữa các mức độ chăm sóc khác nhau (ví dụ: bên ngoài bệnh viện), Chương Trình SCFHP Cal MediConnect sẽ đài thọ lượng thuốc chuyển tiếp trong 31 ngày để quý vị sử dụng trong môi trường mới.

---

### **B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để đài thọ cho thuốc của mình không?**

Có. Quý vị có thể yêu cầu Chương Trình SCFHP Cal MediConnect thực hiện trường hợp ngoại lệ để đài thọ một loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy tắc về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: Chương Trình SCFHP Cal MediConnect có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn đó và đài thọ thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ quy định hạn chế liều pháp từng bước hoặc yêu cầu chấp thuận trước.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

---

**B11. Làm thế nào tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?**

Để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, hãy gọi đến Dịch Vụ Khách Hàng. Dịch Vụ Khách Hàng sẽ hợp tác với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 trong *Sổ Tay Hội Viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

---

**B12. Mất bao nhiêu thời gian để được cho phép trường hợp ngoại lệ?**

Nếu bác sĩ kê toa ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ có quyết định gửi đến quý vị trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được bản tuyên bố hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

Nếu quý vị đang yêu cầu trường hợp ngoại lệ, hãy cung cấp “tuyên bố hỗ trợ”. Bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác phải cung cấp cho chúng tôi các lý do y khoa cho trường hợp ngoại lệ về thuốc. Chúng tôi gọi đây là “tuyên bố hỗ trợ.” Bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác có thể báo cho chúng tôi qua điện thoại và sau đó gửi fax hoặc gửi thư tuyên bố đến:

Điện thoại: 1-800-788-2949 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, bảy ngày một tuần.

Fax: 1-858-790-7100

MedImpact  
10181 Scripps Gateway Court  
San Diego, CA 92131

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị nguy hiểm nếu quý vị phải đợi quyết định trong 72 giờ, thì quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ nhanh. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ có quyết định gửi đến quý vị trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tuyên bố ủng hộ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

---

**B13. Thuốc gốc là gì?**

Thuốc gốc được bào chế với các thành phần giống với thuốc biệt dược. Các loại thuốc này thường có giá thấp hơn thuốc biệt dược và tên của chúng không được biết đến rộng rãi. Các thuốc gốc đều được Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) phê duyệt.

Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đài thọ cả thuốc biệt dược và thuốc gốc.

---

**B14. Thuốc OTC là gì?**

OTC là viết tắt của “over-the-counter” (không kê toa). Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đài thọ cho một số thuốc OTC nếu các loại thuốc này được nhà cung cấp của quý vị kê toa thuốc.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc trong Chương Trình SCFHP Cal MediConnect để biết thuốc OTC nào được đài thọ.

---

### **B15. Chương Trình SCFHP Cal MediConnect có đài thọ các sản phẩm OTC không phải là thuốc hay không?**

Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đài thọ cho một số sản phẩm OTC không phải là thuốc nếu các sản phẩm này được nhà cung cấp của quý vị kê toa thuốc.

Ví dụ về các sản phẩm OTC không phải là thuốc bao gồm ống hít và que thử.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc trong Chương Trình SCFHP Cal MediConnect để biết sản phẩm OTC không phải là thuốc nào được đài thọ.

---

### **B16. Khoản đồng chi trả của tôi là gì?**

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc trong Chương Trình SCFHP Cal MediConnect để tìm hiểu về khoản đồng chi trả cho mỗi loại thuốc. Các hội viên Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đang sống trong viện dưỡng lão hoặc các cơ sở chăm sóc dài hạn khác sẽ không có các khoản đồng chi trả. Một số hội viên đang nhận chăm sóc dài hạn trong cộng đồng cũng sẽ không có các khoản đồng chi trả.

Khoản đồng chi trả được liệt kê theo bậc. Bậc là nhóm thuốc có cùng khoản đồng chi trả.

- Thuốc bậc 1 là thuốc gốc. Khoản đồng chi trả là \$0.
- Thuốc bậc 2 là thuốc biệt dược. Khoản đồng chi trả dao động trong khoảng từ \$0 đến \$9.85, tùy thuộc vào mức thu nhập của quý vị (bậc chia sẻ chi phí cao nhất).
- Các loại thuốc bậc 3 là thuốc kê toa không thuộc Medicare và được Medi-Cal đài thọ. Khoản đồng chi trả là \$0.
- Các loại thuốc bậc 4 là thuốc không kê toa (OTC) không thuộc Medicare và được Medi-Cal đài thọ. Khoản đồng chi trả là \$0.

---

## **C. Tổng quan về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ***

Danh sách thuốc được đài thọ sau đây cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thuốc trong danh sách, hãy quay lại Chỉ Mục Thuốc Được Đài Thọ bắt đầu ở trang I-1. Chỉ Mục này liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tất cả các loại thuốc được Chương Trình SCFHP Cal MediConnect đài thọ.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Các thuốc biệt dược được viết hoa (ví dụ: TRULICITY) và các thuốc gốc được viết thường in nghiêng (ví dụ: *metformin*).

Thông tin trong cột “Các hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn sử dụng” cho quý vị biết liệu Chương Trình SCFHP Cal MediConnect có bất kỳ quy định nào đối với việc đài thọ thuốc của quý vị không.

**Lưu ý:** Dấu hoa thị (\*) bên cạnh một loại thuốc có nghĩa là thuốc đó không phải là “thuốc Phần D.” Quý vị sẽ không phải thanh toán khoản đồng chi trả cho những thuốc này. Các thuốc này cũng có các quy định khác nhau đối với việc kháng nghị.

- Kháng nghị là một cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại một quyết định mà chúng tôi đã đưa ra về khoản bảo hiểm của quý vị và thay đổi quyết định đó nếu quý vị cho rằng chúng tôi có sai sót. Ví dụ: chúng tôi đã quyết định Medicare hoặc Medi-Cal không đài thọ hoặc không tiếp tục đài thọ một loại thuốc mà quý vị muốn dùng.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng nghị. Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi đến Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 trong *Sổ Tay Hội Viên* để biết cách kháng nghị một quyết định.

## C1. Các Loại Thuốc Được Nhóm Theo Tình Trạng Bệnh:

Thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng bệnh lý mà những thuốc này được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tra cứu theo danh mục Thuốc Chữa Bệnh Tim. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các thuốc điều trị các vấn đề về tim.

Dưới đây là ý nghĩa các mã được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn sử dụng”:

CHỮ VIẾT TẮT	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
*	Không phải là Thuốc Phần D	Thuốc này là thuốc không thuộc Phần D. Thuốc được Medi-Cal đài thọ.
TUỔI TÁC	Giới hạn tuổi tác	Thuốc này có giới hạn đài thọ theo nhóm tuổi. Giới hạn này có thể dựa trên phê duyệt của FDA hoặc lưu ý đặc biệt cho những người thuộc một số nhóm tuổi nhất định.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

CHỮ VIẾT TẮT	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
LA	Thuốc tiếp cận hạn chế	Thuốc này có thể chỉ có ở các nhà thuốc nhất định.
NDS	Không cung cấp trong thời gian dài	Thuốc không hội đủ điều kiện để cung cấp trong thời gian dài (còn gọi là “cung cấp trong thời gian dài”).
PA	Sự cho phép trước	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước, trước khi quý vị nhận được thuốc này theo toa.
PA BvD	Sự Cho Phép Trước trong việc Quyết Định Phần B với Phần D	Thuốc này có thể đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Cần được xem xét sự cho phép trước theo quy tắc đài thọ của Medicare.
PA-HRM	Hạn Chế Cho Phép Trước đối với các Thuốc Có Rủi Ro Cao	Thuốc này đã được CMS cho là có khả năng gây nguy hiểm và do đó, là Thuốc Có Rủi Ro Cao dành cho những người thụ hưởng Medicare từ 65 tuổi trở lên. Hội viên từ 65 tuổi trở lên bắt buộc phải nhận được sự cho phép trước, trước khi mua được thuốc này theo toa.
PA NSO	Sự Cho Phép Trước Chỉ Dành Cho Người Mới Sử Dụng	Nếu trước đây quý vị chưa từng dùng thuốc này, quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) bắt buộc phải nhận được sự cho phép trước, trước khi quý vị nhận được thuốc này theo toa.
QL	Giới hạn số lượng	Giới hạn số lượng được đài thọ của thuốc này trên mỗi toa thuốc hoặc trong một khung thời gian cụ thể.
ST	Liệu pháp từng bước	Quý vị phải thử dùng thuốc khác để chữa bệnh trước khi có thể nhận được thuốc này.



**Nếu quý vị có câu hỏi**, vui lòng gọi đến Santa Clara Family Health Plan theo số 1-877-723-4795 (TTY: 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Cuộc gọi được miễn cước. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

## Table of Contents

Analgesics.....	3
Anesthetics.....	10
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents.....	11
Antianxiety Agents.....	12
Antibacterials.....	13
Anticancer Agents.....	20
Anticonvulsants.....	35
Antidementia Agents.....	40
Antidepressants.....	41
Antidiabetic Agents.....	44
Antifungals.....	48
Antigout Agents.....	51
Antihistamines.....	51
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane).....	56
Antimigraine Agents.....	57
Antimycobacterials.....	58
Antinausea Agents.....	59
Antiparasite Agents.....	61
Antiparkinsonian Agents.....	62
Antipsychotic Agents.....	63
Antivirals (Systemic).....	68
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders.....	75
Caloric Agents.....	79
Cardiovascular Agents.....	81
Central Nervous System Agents.....	92
Contraceptives.....	96
Cough And Cold Products.....	106
Dental And Oral Agents.....	107
Dermatological Agents.....	108
Devices.....	115
Enzyme Replacement/Modifiers.....	167
Eye, Ear, Nose, Throat Agents.....	169
Gastrointestinal Agents.....	175
Genitourinary Agents.....	185
Heavy Metal Antagonists.....	186
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying.....	187

Immunological Agents.....	193
Inflammatory Bowel Disease Agents.....	202
Metabolic Bone Disease Agents.....	203
Miscellaneous Therapeutic Agents.....	204
Ophthalmic Agents.....	206
Replacement Preparations.....	208
Respiratory Tract Agents.....	212
Skeletal Muscle Relaxants.....	217
Sleep Disorder Agents.....	217
Vasodilating Agents.....	218
Vitamins And Minerals.....	219



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Analgesics</b>		
<b>Analgesics, Miscellaneous</b>		
<i>acetaminophen 120 mg suppos outer 120 mg *</i>	(Feverall) \$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>acetaminophen 160 mg rapid tab 160 mg *</i>	(Jr. Acetaminophen) \$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>acetaminophen 160 mg/5 ml elix 160 mg/5 ml *</i>	(Children's Pain Relief) \$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>acetaminophen 325 mg tablet 325 mg *</i>	(Athenol) \$0 (Tier 4)	
<i>acetaminophen 80 mg rapid tab children's 80 mg *</i>	(Children's Easy-Melts) \$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>acetaminophen oral drops,suspension 80 mg/0.8 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4500 per 30 days); NDS
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days); NDS
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>betatemp 160 mg/5 ml susp 160 mg/5 ml *</i>	(acetaminophen) \$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>buprenorphine hcl injection solution 0.3 mg/ml</i>	(Buprenex) \$0 (Tier 1)	
<i>buprenorphine hcl injection syringe 0.3 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet 50-325-40 mg</i>	(Esgic) \$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral capsule 50-325-40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral tablet 50-325-40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>child tylenol 160 mg tab chew 160 mg *</i>	(acetaminophen) \$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>children's mapap 80 mg tab chw 80 mg *</i>	(acetaminophen) \$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>children's pain-fever relief oral liquid 160 mg/5 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>child's mapap 160 mg tab chew 160 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>chld acetaminophen 160 mg/5 ml gluten/f, cherry 160 mg/5 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>codeine sulfate oral tablet 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>cvs child pain relief 160 mg 160 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>cvs child pain rlf 160 mg/5 ml children's 160 mg/5 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>endocet oral tablet 10-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days); NDS
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days); NDS
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,200 mcg, 1,600 mcg, 200 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i> (Actiq)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/12hr, 12 mcg/12hr, 25 mcg/12hr, 50 mcg/12hr, 75 mcg/12hr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days); NDS
<i>feverall 120 mg suppository children's, outer 120 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>feverall 325 mg suppository junior str, outer 325 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
FEVERALL 80 MG SUPPOSITORY INFANT'S, OUTER 80 MG *	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2700 per 30 days); NDS
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days); NDS
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>hydromorphone (pf) injection solution 10 (mg/ml) (5 ml), 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i> (Dilaudid)	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days); NDS
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Dilaudid)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>infant pain rlf 80 mg/0.8 ml cherry, dlf 80 mg/0.8 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>jr acetaminophen 160 mg tablet 160 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>junior pain reliever 160 mg jr,grape,meltaways 160 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
LAZANDA NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 100 MCG/SPRAY, 300 MCG/SPRAY, 400 MCG/SPRAY	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>little remedies fever 160 mg/5 berry, gluten free 160 mg/5 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>mapap 325 mg tablet 325 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	
<i>mapap 500 mg/15 ml liquid 500 mg/15 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>masophen 325 mg tablet 325 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	
<i>methadone injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days); NDS
<i>methadone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days); NDS
<i>methadone oral tablet 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>methadone oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>methadose oral tablet, soluble 40 mg</i> (methadone)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days); NDS
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (180 per 30 days); NDS
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (700 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>morphine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days); NDS
MORPHINE ORAL TABLET 15 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days); NDS
MORPHINE ORAL TABLET 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg, 200 mg, 60 mg</i> (MS Contin)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days); NDS
<i>morphine oral tablet extended release 15 mg, 30 mg</i> (MS Contin)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days); NDS
<i>non-aspirin 80 mg tab chew children's 80 mg *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>non-aspirin oral elixir 160 mg/5 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>nortemp 80 mg/0.8 ml drop 80 mg/0.8 ml *</i> (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1300 per 30 days); NDS
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>oxycodone oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Roxicodone)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>oxycodone oral tablet 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>oxycodone oral tablet, oral only, ext. rel. 12 hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i> (OxyContin)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days); NDS
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i> (Endocet)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i> (Endocet)	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days); NDS
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i> (Endocet)	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days); NDS
<i>oxycodone-aspirin oral tablet 4.8355-325 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
OXYCONTIN ORAL TABLET,ORAL ONLY,EXT.REL.12 HR 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG, 80 MG (oxycodone)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days); NDS
<i>pediacare fever reducer susp 160 mg/5 ml</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>pharbetol 325 mg tablet regular strength 325 mg</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra athenol 325 mg tablet 325 mg</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	
<i>silapap 160 mg/5 ml liquid 160 mg/5 ml</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>sm inf pain relv 80 mg/0.8 ml 80 mg/0.8 ml</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days); AGE (Max 21 Years)
<i>tactinal 325 mg tablet 325 mg</i> * (acetaminophen)	\$0 (Tier 4)	
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days); NDS
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i> (Ultracet)	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days); NDS
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 13.5 MG, 18 MG, 9 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days); NDS
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 27 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days); NDS
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 36 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (240 per 30 days); NDS
<b>Nonsteroidal Anti-Inflammatory Agents</b>		
<i>arthritis pain reliever 1% gel 1%</i> * (diclofenac sodium)	\$0 (Tier 4)	QL (1000 per 30 days)
<i>aspirin 300 mg suppository 300 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>aspirin 325 mg tablet 325 mg</i> * (Bayer Aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>aspirin 81 mg chewable tablet 81 mg</i> * (St Joseph Aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>aspirin ec 325 mg tablet 325 mg</i> * (Aspir-Trin)	\$0 (Tier 4)	
<i>aspirin ec 500 mg tablet 500 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>aspirin ec 81 mg tablet 81 mg *</i>	(Bayer Low Dose Aspirin)	\$0 (Tier 4)
<i>aspir-trin ec 325 mg tablet 325 mg *</i>	(aspirin)	\$0 (Tier 4)
BAYER ASPIRIN 325 MG TABLET 325 MG *	(aspirin)	\$0 (Tier 4)
<i>bayer low dose ec 81 mg tab 81 mg *</i>	(aspirin)	\$0 (Tier 4)
<i>bufferin 325 mg tablet coated 325 mg *</i>	(aspirin, buffd-calcium carb-mag)	\$0 (Tier 4)
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	(Celebrex)	\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>children ibuprofen 100 mg/5 ml berry flavor 100 mg/5 ml *</i>	(ibuprofen)	\$0 (Tier 4)
<i>cvs aspirin ec 81 mg tablet 81 mg *</i>	(Bayer Low Dose Aspirin)	\$0 (Tier 4)
<i>cvs chld ibuprofen 100 mg/5 ml 100 mg/5 ml *</i>	(ibuprofen)	\$0 (Tier 4)
<i>cvs ibuprofen jr str 100 mg tb 100 mg *</i>	(ibuprofen)	\$0 (Tier 4)
<i>diclofenac epolamine transdermal patch 12 hour 1.3 %</i>	(Flector)	\$0 - \$9.85 (Tier 2) PA; QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	(Cataflam)	\$0 (Tier 1) QL (120 per 30 days)
<i>diclofenac sodium 1% gel (otc) 1 % *</i>	(Arthritis Pain (diclofenac))	\$0 (Tier 4) QL (1000 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 25 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (150 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 50 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (120 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 75 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical drops 1.5 %</i>		\$0 (Tier 1) QL (300 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i>	(Arthritis Pain (diclofenac))	\$0 (Tier 1) QL (1000 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical gel 3 %</i>		\$0 (Tier 1) PA; QL (100 per 28 days)
<i>diclofenac sodium topical solution in metered-dose pump 20 mg/gram lactuation(2 %)</i>	(Pennsaid)	\$0 (Tier 1) PA; QL (224 per 28 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ecotrin ec 325 mg tablet safety coated 325 mg *</i> (aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>eql chld ibuprofen 100 mg/5 ml 100 mg/5 ml *</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etodolac oral tablet 400 mg</i> (Lodine)	\$0 (Tier 1)	
<i>etodolac oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gs arthritis pain 1% gel 1% *</i> (diclofenac sodium)	\$0 (Tier 4)	QL (1000 per 30 days)
<i>gs child ibuprofen 100 mg/5 ml 100 mg/5 ml *</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>ibu oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 1)	
<i>ibuprofen 100 mg/5 ml susp (otc) 100 mg/5 ml *</i> (Children's Ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>ibuprofen 200 mg softgel 200 mg *</i> (Advil Liqui-Gel)	\$0 (Tier 4)	
<i>ibuprofen 200 mg tablet 200 mg *</i> (Addaprin)	\$0 (Tier 4)	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i> (Children's Ibuprofen)	\$0 (Tier 1)	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i> (IBU)	\$0 (Tier 1)	
<i>indomethacin oral capsule 25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (240 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>indomethacin oral capsule 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (120 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>infant ibuprofen 50 mg/1.25 ml berry 50 mg/1.25 ml *</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>ketorolac oral tablet 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (20 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>mefenamic acid oral capsule 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i> (Relafen)	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet 500 mg</i> (Naprosyn)	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (drlec) 375 mg, 500 mg</i> (EC-Naprosyn)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>naproxen sodium 220 mg tablet 220 mg *</i> (Aleve)	\$0 (Tier 4)	
<i>pub children's profen ib susp berry flavor 100 mg/5 ml *</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>pub children's profenib susp bubble gum flavor 100 mg/5 ml *</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 4)	
<i>qc lo-dose aspirin ec 81 mg tb 81 mg *</i> (aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra aspirin 325 mg tablet 325 mg *</i> (Bayer Aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra aspirin ec 325 mg tablet regular strength 325 mg *</i> (Aspir-Trin)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra naproxen sodium 220 mg cap liquidgel 220 mg *</i> (Aleve)	\$0 (Tier 4)	
<i>st. joseph aspirin 81 mg chew 81 mg *</i> (aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>st. joseph aspirin ec 81 mg tb 81 mg *</i> (aspirin)	\$0 (Tier 4)	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-buffered aspirin 325 mg tb coated tablet 325 mg *</i> (aspirin, buffd-calcium carb-mag)	\$0 (Tier 4)	
<b>Anesthetics</b>		
<b>Local Anesthetics</b>		
<i>glydo mucous membrane jelly in applicator 2 %</i> (lidocaine hcl)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine (pf) injection solution 15 mg/ml (1.5 %), 20 mg/ml (2 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i> (Xylocaine-MPF)	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine (pf) injection solution 40 mg/ml (4 %)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine hcl 1% 20 mg/2 ml vl sdv, plf 10 mg/ml (1 %)</i> (Xylocaine-MPF)	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine hcl injection solution 10 mg/ml (1 %), 20 mg/ml (2 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i> (Xylocaine)	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>lidocaine topical adhesive patch, medicated 5 %</i> (Lidoderm)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %</i> (lidocaine hcl)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (30 per 30 days)
ZTLIDO TOPICAL ADHESIVE PATCH, MEDICATED 1.8 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days)
<b>Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents</b>		
<b>Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents</b>		
<i>acamprosate oral tablet, delayed release (drlec) 333 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg</i> (Suboxone)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i> (Suboxone)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
CHANTIX CONTINUING MONTH BOX ORAL TABLET 1 MG (varenicline)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (336 per 365 days)
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gs nicotine 2 mg chewing gum 2 mg *</i> (Nicorette)	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
KLOXXADO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
LUCEMYRA ORAL TABLET 0.18 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (228 per 14 days); NDS
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naloxone nasal spray, non-aerosol 4 mg/actuation</i> (Narcan)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 30 days)
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
NARCAN NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 4 MG/ACTUATION (naloxone)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
<i>nicotine 14 mg/24hr patch step 2 (otc) 14 mg/24 hr *</i> (Nicoderm CQ)	\$0 (Tier 4)	QL (224 per 365 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>nicotine 2 mg lozenge mint, 3 quittube 2 mg *</i>	(Stop Smoking Aid)	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>nicotine 21 mg/24hr patch step 1 (otc) 21 mg/24 hr *</i>	(Nicoderm CQ)	\$0 (Tier 4)	QL (224 per 365 days)
<i>nicotine 4 mg chewing gum refill kit 4 mg *</i>	(Nicorette)	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>nicotine 4 mg lozenge mint, 3 quittube 4 mg *</i>	(Stop Smoking Aid)	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>nicotine 7 mg/24hr patch step 3 (otc) 7 mg/24 hr *</i>	(Nicoderm CQ)	\$0 (Tier 4)	QL (224 per 365 days)
<b>NICOTROL INHALATION CARTRIDGE 10 MG</b>		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1008 per 90 days)
<i>pub stop smoking aid 2 mg lozg 2 mg *</i>	(nicotine (polacrilex))	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>pub stop smoking aid 4 mg lozg 4 mg *</i>	(nicotine (polacrilex))	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>ra nicotine 2 mg lozenge 2 mg *</i>	(Stop Smoking Aid)	\$0 (Tier 4)	QL (3285 per 365 days)
<i>ra nicotine 21 mg/24hr patch step 1 (otc) 21 mg/24 hr *</i>	(Nicoderm CQ)	\$0 (Tier 4)	QL (224 per 365 days)
<b>SUBLOCADE SUBCUTANEOUS SOLUTION, EXTENDED REL SYRINGE 100 MG/0.5 ML</b>		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.5 per 30 days); NDS
<b>SUBLOCADE SUBCUTANEOUS SOLUTION, EXTENDED REL SYRINGE 300 MG/1.5 ML</b>		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 30 days); NDS
<i>varenicline oral tablet 0.5 mg</i>		\$0 (Tier 1)	QL (336 per 365 days)
<i>varenicline oral tablet 1 mg</i>	(Chantix Continuing Month Box)	\$0 (Tier 1)	QL (336 per 365 days)
<i>varenicline oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i>	(Chantix Starting Month Box)	\$0 (Tier 1)	
<b>Antianxiety Agents</b>			
<b>Benzodiazepines</b>			
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	(Xanax)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>alprazolam oral tablet 2 mg</i>	(Xanax)	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days); NDS
<i>chlordiazepoxide hcl oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>		\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	(Klonopin)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>	(Klonopin)	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg, 3.75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i> (Tranxene T-Tab)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>diazepam 25 mg/5 ml oral conc 5 mg/ml</i> (Diazepam Intensol)	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 28 days)
<i>diazepam injection syringe 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 28 days)
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i> (diazepam)	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i> (Valium)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml, 4 mg/ml</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days); NDS
<i>lorazepam oral tablet 2 mg</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days); NDS
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i> (Restoril)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days); NDS
<b>Antibacterials</b>		
<b>Aminoglycosides</b>		
<i>gentamicin injection solution 20 mg/2 ml, 40 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution 20 mg/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gentamicin sulfate (pf) intravenous solution 100 mg/10 ml, 60 mg/6 ml, 80 mg/8 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>streptomycin intramuscular recon soln 1 gram</i>	\$0 (Tier 1)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TOBI PODHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 28 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (224 per 28 days); NDS
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i> (Tobi)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>tobramycin inhalation solution for nebulization 300 mg/4 ml</i> (Bethkis)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>tobramycin sulfate injection solution 40 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Antibacterials, Miscellaneous</b>		
<i>chloramphenicol sod succinate intravenous recon soln 1 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i> (Cleocin HCl)	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (6 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 mg/ml</i> (Cleocin)	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate intravenous solution 600 mg/4 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i> (Coly-Mycin M Parenteral)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i> (Cubicin RF)	\$0 (Tier 1)	NDS
FIRVANQ ORAL RECON SOLN 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>linezolid 600 mg/300 ml-0.9% nacl 600 mg/300 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i> (Zyvox)	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i> (Zyvox)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i> (Zyvox)	\$0 (Tier 1)	
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i> (Hiprex)	\$0 (Tier 1)	
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i> (Metro I.V.)	\$0 (Tier 1)	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Macrochantin)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>nitrofurantoin monohydrate-cryst oral capsule 100 mg</i> (Macrobid)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>polymyxin b sulfate injection recon soln 500,000 unit</i>	\$0 (Tier 1)	
SYNERCID INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg, 10 gram, 5 gram, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i> (Vancocin)	\$0 (Tier 1)	QL (56 per 14 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i> (Vancocin)	\$0 (Tier 1)	QL (112 per 14 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (9 per 30 days); NDS
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
<b>Cephalosporins</b>		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 375 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefazolin in dextrose (iso-os) intravenous piggyback 2 gram/50 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i> (Suprax)	\$0 (Tier 1)	
<i>cefotaxime injection recon soln 1 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefoxitin 1 gm piggyback bag 1 gram/50 ml</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i> (Tazicef)	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram, 7.5 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<b>Macrolides</b>		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i> (Zithromax)	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i> (Zithromax)	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg (6 pack), 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Zithromax)	\$0 (Tier 1)	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
DIFICID ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 40 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (136 per 10 days); NDS
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (20 per 10 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml</i> (E.E.S. Granules)	\$0 (Tier 1)	
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 400 mg/5 ml</i> (EryPed 400)	\$0 (Tier 1)	
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Miscellaneous B-Lactam Antibiotics</b>		
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i> (Azactam)	\$0 (Tier 1)	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; NDS
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i> (Invanz)	\$0 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg</i> (Primaxin IV)	\$0 (Tier 1)	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meropenem-0.9% nacl 500 mg/50 500 mg/50 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Penicillins</b>		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 600-42.9 mg/5 ml</i> (Augmentin ES-600)	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 500-125 mg</i> (Augmentin)	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 875-125 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet, chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram, 125 mg, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i> (Unasyn)	\$0 (Tier 1)	
<b>BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin 1 gml 50 ml inj 1 gram/50 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin 2 gml 100 ml inj 2 gram/100 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin injection recon soln 10 gram</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit</i> (Pfizerpen-G)	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin g procaine intramuscular syringe 1.2 million unit/2 ml, 600,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pfizerpen-g injection recon soln 20 million unit</i> (penicillin g potassium)	\$0 (Tier 1)	
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Quinolones</b>		
<b>BAXDELA ORAL TABLET 450 MG</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 14 days); NDS
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Cipro)	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin oral suspension, microcapsule (Cipro) recon 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml, 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Sulfonamides</b>		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution 400-80 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i> (Sulfatrim)	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg</i> (Bactrim)	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 800-160 mg</i> (Bactrim DS)	\$0 (Tier 1)	
<b>Tetracyclines</b>		
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i> (doxycycline hyclate)	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i> (Doxy-100)	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i> (Morgidox)	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg</i> (LymePak)	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg</i> (Mondoxyne NL)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 50 mg</i> (Monodox)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution 25 mg/5 ml</i> (Vibramycin (mono))	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg</i> (Avidoxy)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mondoxyne nl oral capsule 100 mg</i> (doxycycline monohydrate)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i> (Tygacil)	\$0 (Tier 1)	NDS
<b>Anticancer Agents</b>		
<b>Anticancer Agents</b>		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Zytiga)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
ABRAXANE INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 100 MG (paclitaxel protein-bound)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
ADCETRIS INTRAVENOUS RECON SOLN 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>adriamycin intravenous solution 10 mg/5 ml, 2 mg/ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i> (doxorubicin)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>adrucil intravenous solution 2.5 gram/50 ml</i> (fluorouracil)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (240 per 30 days); NDS
ALIMTA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 500 MG (pemetrexed disodium)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ALIQOPA INTRAVENOUS RECON SOLN 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (3 per 28 days); NDS
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)- 180 MG (23)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>alysmsys intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i> (Arimidex)	\$0 (Tier 1)	
<i>arsenic trioxide intravenous solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>arsenic trioxide intravenous solution 2 mg/ml</i> (Trisenox)	\$0 (Tier 1)	NDS
ASPARLAS INTRAVENOUS SOLUTION 750 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
AVASTIN INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>azacitidine injection recon soln 100 mg</i> (Vidaza)	\$0 (Tier 1)	NDS
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (84 per 28 days); NDS
BALVERSA ORAL TABLET 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (56 per 28 days); NDS
BALVERSA ORAL TABLET 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
BAVENCIO INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
BELEODAQ INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (bendamustine)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
BESPONSIA INTRAVENOUS RECON SOLN 0.9 MG (0.25 MG/ML INITIAL)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i> (Targretin)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; NDS
<i>bexarotene topical gel 1%</i> (Targretin)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; NDS
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i> (Casodex)	\$0 (Tier 1)	
BLENREP INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>bleomycin injection recon soln 15 unit, 30 unit</i>	\$0 (Tier 1)	
BLINCYTO INTRAVENOUS KIT 35 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>bortezomib injection recon soln 1 mg</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>bortezomib injection recon soln 2.5 mg</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
BORTEZOMIB INTRAVENOUS RECON SOLN 3.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
CABOMETYX ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
CALQUENCE ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG (vandetanib)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG (vandetanib)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>clofarabine intravenous solution 1 mg/ml</i> (Clolar)	\$0 (Tier 1)	NDS
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1), 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3), 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (112 per 28 days); NDS
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (56 per 28 days); NDS
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (63 per 28 days); NDS
<i>cyclophosphamide intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>cyclophosphamide intravenous solution 200 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; ST
<i>cyclophosphamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; ST

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
CYRAMZA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
DANYELZA INTRAVENOUS SOLUTION 4 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 28 days); NDS
DARZALEX FASPRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 1,800 MG-30,000 UNIT/15 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
DARZALEX INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; NDS
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
<i>decitabine intravenous recon soln 50 mg</i> (Dacogen)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>doxorubicin intravenous solution 10 mg/5 ml, 2 mg/ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension 2 mg/ml</i> (Doxil)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
EMCYT ORAL CAPSULE 140 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
EMPLICITI INTRAVENOUS RECON SOLN 300 MG, 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ENHERTU INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ERBITUX INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/50 ML, 200 MG/100 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 25 mg</i> (Tarceva)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
<i>erlotinib oral tablet 150 mg</i> (Tarceva)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
ETOPOPHOS INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>etoposide intravenous solution 20 mg/ml</i> (Toposar)	\$0 (Tier 1)	
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg</i> (Afinitor)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (56 per 28 days); NDS
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (Afinitor)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg, 3 mg, 5 mg</i> (Afinitor Disperz)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (112 per 28 days); NDS
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i> (Aromasin)	\$0 (Tier 1)	
EXKIVITY ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
FARYDAK ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>floxuridine injection recon soln 0.5 gram</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 5 gram/100 ml, 500 mg/10 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>flutamide oral capsule 125 mg</i> (Eulexin)	\$0 (Tier 1)	
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (21 per 28 days); NDS
<i>fulvestrant intramuscular syringe 250 mg/5 ml</i> (Faslodex)	\$0 (Tier 1)	NDS
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
GAZYVA INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG/40 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
HERCEPTIN HYLECTA SUBCUTANEOUS SOLUTION 600 MG-10,000 UNIT/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (5 per 21 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
HERCEPTIN INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
HERZUMA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i> (Hydrea)	\$0 (Tier 1)	
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (21 per 28 days); NDS
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (21 per 28 days); NDS
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>ifosfamide intravenous recon soln 1 gram</i> (Ifex)	\$0 (Tier 1)	
<i>ifosfamide intravenous solution 1 gram/20 ml, 3 gram/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i> (Gleevec)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (180 per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i> (Gleevec)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (60 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (240 per 30 days); NDS
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG, 560 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
IMFINZI INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
IMLYGIC INJECTION SUSPENSION 10EXP6 (1 MILLION) PFU/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (4 per 365 days)
IMLYGIC INJECTION SUSPENSION 10EXP8 (100 MILLION) PFU/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (8 per 28 days); NDS
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (5 per 28 days); NDS
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
IRESSA ORAL TABLET 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
IXEMPRA INTRAVENOUS RECON SOLN 15 MG, 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
JEMPERLI INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
KANJINTI INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (8 per 21 days); NDS
KIMMTRAK INTRAVENOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (2 per 28 days); NDS
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)- 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (49 per 28 days); NDS
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)- 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (70 per 28 days); NDS
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)- 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (91 per 28 days); NDS
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (21 per 28 days); NDS
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (42 per 28 days); NDS
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (63 per 28 days); NDS
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (300 per 30 days); NDS
KOSELUGO ORAL CAPSULE 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
KYPROLIS INTRAVENOUS RECON SOLN 10 MG, 30 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i> (Tykerb)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; NDS
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i> (Revlimid)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 12 MG/DAY (4 MG X 3), 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X 2), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1), 4 MG, 8 MG/DAY (4 MG X 2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i> (Femara)	\$0 (Tier 1)	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
LIBTAYO INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (7 per 21 days); NDS
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (100 per 28 days); NDS
LONSURF ORAL TABLET 20-8.19 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (80 per 28 days); NDS
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (240 per 30 days); NDS
LUMOXITI INTRAVENOUS RECON SOLN 1 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 22.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LUPRON DEPOT (6 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
MARGENZA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln 1 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; ST
<i>mitoxantrone intravenous concentrate 2 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
MONJUVI INTRAVENOUS RECON SOLN 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
MVASI INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
MYLOTARG INTRAVENOUS RECON SOLN 4.5 MG (1 MG/ML INITIAL CONC)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i> (Nilandron)	\$0 (Tier 1)	NDS
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (3 per 28 days); NDS
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; NDS
OGIVRI INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ONCASPAR INJECTION SOLUTION 750 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ONIVYDE INTRAVENOUS DISPERSION 4.3 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ONTRUZANT INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (14 per 28 days); NDS
OPDIVO INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10 ML, 120 MG/12 ML, 240 MG/24 ML, 40 MG/4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
OPDUALAG INTRAVENOUS SOLUTION 240-80 MG/20 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>paclitaxel protein-bound intravenous suspension for reconstitution 100 mg</i> (Abraxane)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
PADCEV INTRAVENOUS RECON SOLN 20 MG, 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>pemetrexed disodium intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>pemetrexed intravenous recon soln 1 gram, 100 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
PEPAXTO INTRAVENOUS RECON SOLN 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (2 per 28 days); NDS
PHESGO SUBCUTANEOUS SOLUTION 1,200 MG-600MG- 30000 UNIT/15ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (15 per 21 days); NDS
PHESGO SUBCUTANEOUS SOLUTION 600 MG-600 MG- 20000 UNIT/10ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (10 per 21 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (28 per 28 days); NDS
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (56 per 28 days); NDS
POLIVY INTRAVENOUS RECON SOLN 140 MG, 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (21 per 28 days); NDS
PORTRAZZA INTRAVENOUS SOLUTION 800 MG/50 ML (16 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (100 per 21 days); NDS
PROLEUKIN INTRAVENOUS RECON SOLN 22 MILLION UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PURIXAN ORAL SUSPENSION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
REVLIMID ORAL CAPSULE 2.5 MG, (lenalidomide) 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (28 per 28 days); NDS
RIABNI INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
RITUXAN HYCELA SUBCUTANEOUS SOLUTION 1400 MG/11.7 ML (120 MG/ML), 1600 MG/13.4 ML (120 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
RITUXAN INTRAVENOUS CONCENTRATE 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
RYBREVANT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (224 per 28 days); NDS
SARCLISA INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
SCEMBLIX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i> (Nexavar)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
SPRYCEL ORAL TABLET 100 MG, 140 MG, 50 MG, 70 MG, 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
SPRYCEL ORAL TABLET 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (84 per 28 days); NDS
<i>sunitinib oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i> (Sutent)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
SYLVANT INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
SYNRIBO SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TABLOID ORAL TABLET 40 MG (thioguanine)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (30 per 30 days); NDS
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (112 per 28 days); NDS
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (240 per 30 days); NDS
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1,200 MG/20 ML (60 MG/ML), 840 MG/14 ML (60 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TEMODAR INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
<i>thiotepa injection recon soln 100 mg, 15 mg</i> (Tepadina)	\$0 (Tier 1)	NDS
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
TICE BCG INTRAVESICAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TIVDAK INTRAVENOUS RECON SOLN 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (5 per 21 days); NDS
<i>toposar intravenous solution 20 mg/ml</i> (etoposide)	\$0 (Tier 1)	
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i> (Fareston)	\$0 (Tier 1)	NDS
TRAZIMERA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TREANDA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 11.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 84 days); NDS
TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 22.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 168 days); NDS
TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 3.75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
TRODELVY INTRAVENOUS RECON SOLN 180 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TRUSELTIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY (100 MG X 1), 125 MG/DAY(100 MG X1-25MG X1), 50 MG/DAY (25 MG X 2), 75 MG/DAY (25 MG X 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TRUXIMA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (300 per 30 days); NDS
TURALIO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
UNITUXIN INTRAVENOUS SOLUTION 3.5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>valrubicin intravesical solution 40 mg/ml</i> (Valstar)	\$0 (Tier 1)	NDS
VELCADE INJECTION RECON SOLN 3.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	(bortezomib) PA NSO; NDS
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (180 per 30 days); NDS
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; LA; NDS
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (56 per 28 days); NDS
<i>vinorelbine intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5 ml</i> (Navelbine)	\$0 (Tier 1)	
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (300 per 30 days); NDS
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
VOTRIENT ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
VYXEOS INTRAVENOUS RECON SOLN 44-100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; ST
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (20 MG X 5)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (20 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40 MG/WEEK (20 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (8 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (4 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 40MG TWICE WEEK (80 MG/WEEK), 80 MG/WEEK (20 MG X 4)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (16 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 60 MG/WEEK (20 MG X 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (12 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (24 per 28 days); NDS
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (32 per 28 days); NDS
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
YERVOY INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/40 ML (5 MG/ML), 50 MG/10 ML (5 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
YONDELIS INTRAVENOUS RECON SOLN 1 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
YONSA ORAL TABLET 125 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (120 per 30 days); NDS
ZEJULA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (90 per 30 days); NDS
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (240 per 30 days); NDS
ZEPZELCA INTRAVENOUS RECON SOLN 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ZOLADEX SUBCUTANEOUS IMPLANT 10.8 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 84 days)
ZOLADEX SUBCUTANEOUS IMPLANT 3.6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (84 per 28 days); NDS
ZYNLONTA INTRAVENOUS RECON SOLN 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<b>Anticonvulsants</b>		
<b>Anticonvulsants</b>		
APTIOM ORAL TABLET 200 MG, 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
APTIOM ORAL TABLET 600 MG, 800 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (80 per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (600 per 30 days)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase</i> (Carbatrol) <i>12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i> (Tegretol)	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i> (Epitol)	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i> (Tegretol XR)	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
CELONTIN ORAL CAPSULE 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i> (Onfi)	\$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Onfi)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (360 per 30 days); NDS
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (360 per 30 days); NDS
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 5-7.5-10 mg</i> (Diastat AcuDial)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>diazepam rectal kit 2.5 mg</i> (Diastat)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i> (Depakote Sprinkles)	\$0 (Tier 1)	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i> (Depakote ER)	\$0 (Tier 1)	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i> (Depakote)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>epitol oral tablet 200 mg</i> (carbamazepine)	\$0 (Tier 1)	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (480 per 30 days)
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i> (Zarontin)	\$0 (Tier 1)	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i> (Zarontin)	\$0 (Tier 1)	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i> (Felbatol)	\$0 (Tier 1)	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i> (Felbatol)	\$0 (Tier 1)	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>fosphephenytoin injection solution 100 mg per 2 ml, 500 mg per 10 ml</i> (Cerebyx)	\$0 (Tier 1)	
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (720 per 30 days); NDS
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 8 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 4 MG, 6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days); NDS
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 300 mg</i> (Neurontin)	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 400 mg</i> (Neurontin)	\$0 (Tier 1)	QL (270 per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i> (Neurontin)	\$0 (Tier 1)	QL (2160 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i> (Neurontin)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i> (Neurontin)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20 ml</i> (Vimpat)	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 5 days)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i> (Vimpat)	\$0 (Tier 1)	QL (1200 per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i> (Vimpat)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (Subvenite)	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i> (Lamictal)	\$0 (Tier 1)	
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5 ml</i> (Keppra)	\$0 (Tier 1)	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i> (Keppra)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i> (Keppra)	\$0 (Tier 1)	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i> (Keppra XR)	\$0 (Tier 1)	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (10 per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i> (Trileptal)	\$0 (Tier 1)	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i> (Trileptal)	\$0 (Tier 1)	
OXTELLAR XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 150 MG, 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
OXTELLAR XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 600 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; NDS
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i> (Dilantin-125)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i> (Dilantin Infatabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i> (Dilantin Extended)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Phenytek)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium intravenous syringe 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Lyrica)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i> (Lyrica)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i> (Lyrica)	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i> (Mysoline)	\$0 (Tier 1)	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i> (Banzel)	\$0 (Tier 1)	ST; NDS
<i>rufinamide oral tablet 200 mg, 400 mg</i> (Banzel)	\$0 (Tier 1)	ST; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 250 MG, 500 MG, 750 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (120 per 30 days)
<i>subvenite oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (lamotrigine)	\$0 (Tier 1)	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i> (Gabitril)	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i> (Topamax)	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Topamax)	\$0 (Tier 1)	
<i>valproate sodium intravenous solution 500 mg/5 ml (100 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i> (Vigadrone)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i> (Sabril)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i> (vigabatrin)	\$0 (Tier 1)	PA NSO; QL (180 per 30 days); NDS
VIMPAT INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/20 ML (lacosamide)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (200 per 5 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (56 per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14), 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg</i> (Zonegran)	\$0 (Tier 1)	
<i>zonisamide oral capsule 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (1080 per 30 days); NDS
<b>Antidementia Agents</b>		
<b>Antidementia Agents</b>		
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Aricept)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>ergoloid oral tablet 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>galantamine oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i> (Razadyne ER)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>memantine oral capsule, sprinkle, er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i> (Namenda XR)	\$0 (Tier 1)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Namenda)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
NAMZARIC ORAL CAP, SPRINKLE, ER 24HR DOSE PACK 7/14/21/28 MG-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
NAMZARIC ORAL CAPSULE,SPRINKLE,ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i> (Exelon Patch)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<b>Antidepressants</b>		
<b>Antidepressants</b>		
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; NDS
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 300 mg</i> (Wellbutrin XL)	\$0 (Tier 1)	
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i> (Wellbutrin SR)	\$0 (Tier 1)	
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
<i>citalopram oral tablet 10 mg</i> (Celexa)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>citalopram oral tablet 20 mg, 40 mg</i> (Celexa)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Anafranil)	\$0 (Tier 1)	
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 25 mg</i> (Norpramin)	\$0 (Tier 1)	
<i>desipramine oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Pristiq)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(drlec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i> (Cymbalta)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Lexapro)	\$0 (Tier 1)	
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Prozac)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>maprotiline oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Remeron)	\$0 (Tier 1)	
<i>mirtazapine oral tablet 45 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Remeron SolTab)	\$0 (Tier 1)	
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Pamelor)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i> (Paxil)	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (Paxil)	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>perphenazine-amitriptyline oral tablet 2-10 mg, 2-25 mg, 4-10 mg, 4-25 mg, 4-50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i> (Nardil)	\$0 (Tier 1)	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i> (Zoloft)	\$0 (Tier 1)	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Zoloft)	\$0 (Tier 1)	
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 28 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 56 MG (28 MG X 2), 84 MG (28 MG X 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
<i>tranylcypromine oral tablet 10 mg</i> (Parnate)	\$0 (Tier 1)	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine besylate oral tablet extended release 24hr 112.5 mg</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg</i> (Effexor XR)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 37.5 mg, 75 mg</i> (Effexor XR)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
VIIBRYD ORAL TABLETS, DOSE PACK 10 MG (7)- 20 MG (23)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Viibryd)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ZULRESSO INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<b>Antidiabetic Agents</b>		
<b>Antidiabetic Agents, Miscellaneous</b>		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Precose)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
KORLYM ORAL TABLET 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (112 per 28 days); NDS
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (75 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG(2 MG/1.5 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 28 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 1 MG/DOSE (2 MG/1.5 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3 per 28 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Actos)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SYMLINPEN 120 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 2,700 MCG/2.7 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (10.8 per 28 days); NDS
SYMLINPEN 60 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 1,500 MCG/1.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (10.8 per 28 days); NDS
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
VICTOZA 3-PAK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.6 MG/0.1 ML (18 MG/3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Insulins</b>		
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
FIASP PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
FIASP U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 28 days)
LANTUS SOLOSTAR U-100 (insulin glargine) INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
LANTUS U-100 INSULIN (insulin glargine) SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
NOVOLIN R REGULAR U-100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 28 days)
NOVOLOG FLEXPEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	(insulin aspart u-100) \$0 (Tier 1)	QL (30 per 28 days)
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	(insulin asp prt-insulin aspart) \$0 (Tier 1)	QL (40 per 28 days)
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	(insulin asp prt-insulin aspart) \$0 (Tier 1)	QL (30 per 28 days)
NOVOLOG PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	(insulin aspart u-100) \$0 (Tier 1)	QL (30 per 28 days)
NOVOLOG U-100 INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	(insulin aspart u-100) \$0 (Tier 1)	QL (40 per 28 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (18 per 28 days)
TOUJEO SOLOSTAR U-300 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (13.5 per 28 days)
XULTOPHY 100/3.6 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-3.6 MG /ML (3 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (15 per 28 days)
<b>Sulfonylureas</b>		
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	(Amaryl)	\$0 (Tier 1) QL (30 per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	(Amaryl)	\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (120 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	(Glucotrol XL)	\$0 (Tier 1) QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg, 5 mg</i>	(Glucotrol XL)	\$0 (Tier 1) QL (30 per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>		\$0 (Tier 1) QL (240 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>glyburide micronized oral tablet 1.5 mg, 3 mg, 6 mg</i> (Glynase)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>glyburide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>glyburide-metformin oral tablet 1.25-250 mg, 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<b>Antifungals</b>		
<b>Antifungals</b>		
<i>1-day 6.5% ointment 6.5 % *</i> (tioconazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>3-day vaginal cream 2 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
ALEVAZOL 1% OINTMENT 1 % *	\$0 (Tier 4)	
<i>aloe vesta 2% antifungal oint 2 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
AMBISOME INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG (amphotericin b liposome)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg</i> (AmBisome)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>anti-fungal 1% powder 1 % *</i> (tolnaftate)	\$0 (Tier 4)	
<i>antifungal 1% topical cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>baza antifungal 2% cream 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>blis-to-sol 1% liquid 1 % *</i> (tolnaftate)	\$0 (Tier 4)	
<i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg</i> (Cancidas)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>caspofungin intravenous recon soln 70 mg</i> (Cancidas)	\$0 (Tier 1)	
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i> (Ciclodan)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i> (Ciclodan)	\$0 (Tier 1)	QL (19.8 per 30 days)
<i>clotrimazole 1% solution (otc) 1 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>clotrimazole 1% topical cream (otc) 1 % *</i> (Antifungal (clotrimazole))	\$0 (Tier 4)	
<i>clotrimazole 1% topical cream foot care (otc) 1 % *</i> (Antifungal (clotrimazole))	\$0 (Tier 4)	
<i>clotrimazole 1% vaginal cream 1 % *</i> (Clotrimazole-7)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i> (Antifungal (clotrimazole))	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole-7 vaginal cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>cvs anti-fungal 2% powder 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs clotrimazole 1% top cream (otc) 1 % *</i> (Antifungal (clotrimazole))	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs miconazole 1 combo pack 1,200-2 mg-% *</i> (Monistat 1 Combo Pack)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs miconazole 3 combo pack 4 % (200 mg)- 2 % (9 gram) *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>dermafungal 2% cream 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>desenex 2% powder 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>econazole topical cream 1 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (170 per 30 days)
<i>eq athlete's foot 1% cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>eq jock itch 1% cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/50 ml, 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i> (Diflucan)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i> (Diflucan)	\$0 (Tier 1)	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i> (Ancobon)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>formula 3 antifungal 1% soln 1 % *</i> (tolnaftate)	\$0 (Tier 4)	
<i>fungoid-d 1% cream 1 % *</i> (tolnaftate)	\$0 (Tier 4)	
<i>gnp athlete's foot 1% cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>inzo antifungal 2% cream 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i> (Sporanox)	\$0 (Tier 1)	
<i>jock itch relief 1% cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days)
<i>micatin 2% antifungal cream 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>miconazole 2% topical cream 2 % *</i> (Baza Antifungal)	\$0 (Tier 4)	
<i>miconazole 2% vaginal cream 2 % *</i> (Monistat 7)	\$0 (Tier 4)	
<i>miconazole 3 4% cream 200 mg/5 gram (4 %)</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>miconazole 3 combo pack 3 supp w/9gm cream 200 mg- 2 % (9 gram) *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>miconazole-3 vaginal suppository 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>micotrin ac 1% topical cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<b>MONISTAT 7 CREAM 2 % *</b> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>monistat 7 cream 7 applicators 2 % *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>mycozyl ac 1% topical cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<b>NOXAFIL ORAL SUSPENSION 200 MG/5 ML (40 MG/ML)</b> (posaconazole)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i> (Nyamyc)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (drlec) 100 mg</i> (Noxafil)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>pub athletic foot 1% cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra antifungal ringworm 1% crm 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra clotrimazole 1% top cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra jock itch cream 1 % *</i> (clotrimazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra miconazole 3 combo pack 3 sup, 9gm crm w/lapp 200 mg- 2 % (9 gram) *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra tioconazole-1 6.5% oint 6.5 % *</i> (tioconazole)	\$0 (Tier 4)	
<i>sm miconazole 7 100 mg vag sup 100 mg *</i> (miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<i>terbinafine 1% cream 1 % *</i> (Antifungal (terbinafine))	\$0 (Tier 4)	
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>tolcylen 1% solution 1 % *</i>	(tolnaftate)	\$0 (Tier 4)	
<i>tolnaftate 1% cream 1 % *</i>	(Fungoid-D)	\$0 (Tier 4)	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i>	(Vfend IV)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	(Vfend)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg</i>	(Vfend)	\$0 (Tier 1)	
<i>zeasorb af 2% powder 2 % *</i>	(miconazole nitrate)	\$0 (Tier 4)	
<b>Antigout Agents</b>			
<b>Antigout Agents, Other</b>			
<i>allopurinol oral tablet 100 mg</i>	(Zyloprim)	\$0 (Tier 1)	
<i>allopurinol oral tablet 300 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	(Colcrys)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	(Uloric)	\$0 (Tier 1)	ST; QL (30 per 30 days)
MITIGARE ORAL CAPSULE 0.6 MG	(colchicine)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<b>Antihistamines</b>			
<b>Antihistamines</b>			
<i>ala-hist ir 2 mg tablet 2 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>aler-caps 25 mg capsule 25 mg *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>alka-seltzer plus allergy tab 25 mg *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>all day allergy relief(cetir) oral tablet 10 mg *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>aller-chlor 4 mg tablet 4 mg *</i>	(chlorpheniramine maleate)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>allergy 4 mg tablet 4 mg *</i>	(chlorpheniramine maleate)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>aller-tec 10 mg tablet 10 mg *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>aprodine tablet 2.5-60 mg *</i>	(triprolidine-pseudoephedrine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>banophen 25 mg capsule 25 mg *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>banophen 25 mg tablet 25 mg *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>banophen 50 mg capsule 50 mg *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>cetirizine hcl 1 mg/ml soln children's (otc) 1 mg/ml *</i>	(Allergy Relief (cetirizine))	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cetirizine hcl 10 mg tablet 10 mg *</i>	(Aller-Tec)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cetirizine hcl 5 mg tablet indoor &amp; outdoor 5 mg *</i>	(Allergy Relief (cetirizine))	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cetirizine hcl 5 mg/5 ml soln outer 5 mg/5 ml *</i>		\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child allergy rlf 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>child aurodryl 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>child cetirizine 10 mg chew tb chewable, allergy 10 mg *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child cetirizine hcl 1 mg/ml children's 1 mg/ml *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child loratadine 5 mg/5 ml sol 5 mg/5 ml *</i>	(Wal-itin)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child wal-itin 5 mg/5 ml soln 5 mg/5 ml *</i>	(loratadine)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child wal-zyr 1 mg/ml solution 1 mg/ml *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>child's allergy 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>child's wal-dryl 12.5 mg/5 ml children, cherry 12.5 mg/5 ml *</i>	(diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4) PA
<i>child's wal-zyr 10 mg chew tab 10 mg *</i>	(cetirizine)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>chlorhist 4 mg tablet 4 mg *</i>	(chlorpheniramine maleate)	\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cold and allergy pe oral tablet 4-10 mg *</i>		\$0 (Tier 4) PA; AGE (Min 2 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>cold-allergy-sinus oral tablet 2.5-60 mg *</i> (triprolidine-pseudoephedrine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>conex tablet 2-60 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cvs allergy (cetrazn) 10 mg sfgl 10 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs cold-cough nighttime liq 6.25-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cyproheptadine oral syrup 2 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>dayhist allergy 1.34 mg tablet 12 hr relief 1.34 mg *</i> (clemastine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>dexbromphenir-phenyleph 2-10 mg 2-10 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>dimetapp cold-congest liquid 6.25-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>diphedryl 12.5 mg/5 ml elixir 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhist 25 mg capsule 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 12.5 mg/5 ml (otc) 12.5 mg/5 ml *</i> (Diphen)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i> (Allergy (diphenhydramine))	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 25 mg capsule u-d, 10x10 (otc) 25 mg *</i> (Aler-Cap)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 25 mg tablet 25 mg *</i> (Alka-Seltzer Plus Allergy)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 50 mg capsule u-d, 10x10 (otc) 50 mg *</i> (Banophen)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine 6.25 mg/ml drp 6.25 mg/ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diphenhydramine hcl injection syringe 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diphenhydramine hcl oral elixir 12.5 mg/5 ml</i> (Diphen)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>doxylamine-phenyleph 7.5-10 mg 7.5-10 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ed a-hist liquid (otc) 4-10 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ed chlorped jr syrup 2 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ed-a-hist 4 mg-10 mg tablet 4-10 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>eq allergy relief 1 mg/ml soln 1 mg/ml *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>eq child night time cold-cough liquid 6.25-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>fexofenadine hcl 180 mg tablet (otc) 180 mg *</i> (Allegra Allergy)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>fexofenadine hcl 60 mg tablet (otc) 60 mg *</i> (Allegra Allergy)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>geri-dryl 12.5 mg/5 ml liquid 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>gnp child allergy 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>gs child all day aller 1 mg/ml 1 mg/ml *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>gs child allergy 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
HISTEX 2.5 MG/5 ML SYRUP 2.5 MG/5 ML * (triprolidine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
HISTEX PD 0.938 MG/ML DROP 0.938 MG/ML * (triprolidine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>hm child's dibromm cold-allgy 1-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>hydroxyzine hcl intramuscular solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxyzine hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i> (24HR Allergy Relief)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lohist-d liquid 2-30 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>loradamed 10 mg tablet outer 10 mg *</i> (loratadine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>loratadine 10 mg tablet non-drowsy 10 mg *</i> (Loradamed)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>maxi-tuss pe liquid 2-5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>m-dryl 12.5 mg/5 ml solution 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>miclara lq 1.25 mg/5 ml syrup 1.25 mg/5 ml *</i> (triprolidine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>nytol 25 mg quickcaps caplet 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
PEDIAVENT 1 MG TABLET CHEW 1 MG *	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
PEDIAVENT 2 MG/5 ML SYRUP 2 MG/5 ML *	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>pub allergy 12.5 mg/5 ml liq cherry flavor 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>pub children's allergy 1 mg/ml 1 mg/ml *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ra allergy med 25 mg capsule 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>ra allergy med 25 mg tablet 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>ra child allergy relf 1 mg/ml 1 mg/ml *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ra diphedryl 12.5 mg/5 ml elix 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>ra suphedrine pe cold 4-10 mg 4-10 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>rynex pe liquid 1-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>rynex pse liquid 1-15 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>siladryl 12.5 mg/5 ml liquid 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>sleep aid 50 mg softgel 50 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>sm allergy relief 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>sm child all day aller 1 mg/ml 1 mg/ml *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>sudogest cold and allergy tab 4-60 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>total allergy 25 mg tablet 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>triprolidine 0.313 mg/ml drop 0.313 mg/ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>triprolidine 0.625 mg/ml drop 0.625 mg/ml *</i> (PediaClear PD)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-act d cold &amp; allergy tab 2.5-60 mg *</i> (triprolidine-pseudoephedrine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-dryl allergy 12.5 mg/5 ml 12.5 mg/5 ml *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>wal-dryl allergy 25 mg capsule 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>wal-dryl allergy 25 mg minitab minitab, coated 25 mg *</i> (diphenhydramine hcl)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>wal-finate 4 mg tablet 4 mg *</i> (chlorpheniramine maleate)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-itin 10 mg tablet non-drowsy, 24 hr rlf 10 mg *</i> (loratadine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-tap elixir 1-2.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-zyr 10 mg tablet 10 mg *</i> (cetirizine)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<b>Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)</b>		
<b>Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)</b>		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i> (Cleocin)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i> (Vandazole)	\$0 (Tier 1)	
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Antivirals (Skin And Mucous Membrane)</b>		
ABREVA 10% CREAM 10 % * (docosanol)	\$0 (Tier 4)	
<i>docosanol 10% cream 10 % *</i> (Abreva)	\$0 (Tier 4)	
<b>Antimigraine Agents</b>		
<b>Antimigraine Agents</b>		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 30 days)
AJOVY AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 225 MG/1.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1.5 per 30 days)
AJOVY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 225 MG/1.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1.5 per 30 days)
<i>dihydroergotamine injection solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 28 days)
<i>dihydroergotamine nasal spray,non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i> (Migranal)	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days); NDS
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/3 ML (100 MG/ML X 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (3 per 30 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (18 per 30 days)
QULIPTA ORAL TABLET 10 MG, 30 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg</i> (Maxalt)	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg</i> (Maxalt-MLT)	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol 20 mg/actuation</i>	(Imitrex) \$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol 5 mg/actuation</i>	(Imitrex) \$0 (Tier 1)	QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg</i>	(Imitrex) \$0 (Tier 1)	QL (9 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	(Imitrex) \$0 (Tier 1)	QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 4 mg/0.5 ml</i>	(Imitrex STATdose Refill) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 6 mg/0.5 ml</i>	(Imitrex STATdose Refill) \$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	(Imitrex STATdose Pen) \$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	(Imitrex) \$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous syringe 6 mg/0.5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
UBRELVY ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (16 per 30 days)
<b>Antimycobacterials</b>		
<b>Antimycobacterials</b>		
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ethambutol oral tablet 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ethambutol oral tablet 400 mg</i>	(Myambutol) \$0 (Tier 1)	
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
PRETOMANID ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	(Mycobutin) \$0 (Tier 1)	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i>	(Rifadin) \$0 (Tier 1)	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
TRECATOR ORAL TABLET 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Antinausea Agents</b>		
<b>Antinausea Agents</b>		
AKYNZEO (FOSNETUPITANT) INTRAVENOUS RECON SOLN 235- 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
AKYNZEO (FOSNETUPITANT) INTRAVENOUS SOLUTION 235 MG- 0.25 MG /20 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
AKYNZEO (NETUPITANT) ORAL CAPSULE 300-0.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
<i>aprepitant oral capsule 125 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (2 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (1 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 80 mg</i> (Emend)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (4 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i> (Emend)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (6 per 28 days)
<i>compro rectal suppository 25 mg</i> (prochlorperazine)	\$0 (Tier 1)	
<i>cvs motion sickness 25 mg chwtb 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs motion sickness ii tablet 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>dimenhydrinate injection solution 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dramamine 25 mg tablet chew 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>dramamine less drowsy 25 mg tb 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>driminate 50 mg tablet 50 mg *</i> (dimenhydrinate)	\$0 (Tier 4)	
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Marinol)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>droperidol injection solution 2.5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
EMEND ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 125 MG (25 MG/ ML FINAL CONC.)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; QL (6 per 28 days)
<i>eql motion sickness 25 mg tab 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>fosaprepitant intravenous recon soln 150 mg</i> (Emend (fosaprepitant))	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 28 days)
<i>granisetron (pf) intravenous solution 1 mg/ml (1 ml), 100 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>granisetron hcl intravenous solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>hm motion relief 25 mg tablet 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>meclizine 12.5 mg caplet (otc) 12.5 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>meclizine 12.5 mg caplet caplet (otc) 12.5 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>meclizine 25 mg tablet (otc) 25 mg *</i> (Dramamine Less Drowsy)	\$0 (Tier 4)	
<i>meclizine 25 mg tablet chew 25 mg *</i> (Dramamine (meclizine))	\$0 (Tier 4)	
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meclizine oral tablet 25 mg</i> (Dramamine Less Drowsy)	\$0 (Tier 1)	
<i>medi-meclizine 25 mg tablet outer, flc 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>motion sickness rlf 25 mg tab 25 mg *</i> (meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>ondansetron hcl (pf) injection solution 4 mg/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl (pf) injection syringe 4 mg/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>ondansetron oral tablet, disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml), 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Compazine)	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i> (Compro)	\$0 (Tier 1)	
<i>promethazine injection solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i> (Phenergan)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>promethazine rectal suppository 50 mg</i> (Promethegan)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>promethegan rectal suppository 12.5 mg, 25 mg</i>	(promethazine)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>ra motion sickness 25 mg chwtb raspberry flavor 25 mg *</i>	(meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra motion sickness 50 mg tab 50 mg *</i>	(dimenhydrinate)	\$0 (Tier 4)	
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	(Transderm-Scop)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (10 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>sm motion sickness 25 mg tab 25 mg *</i>	(meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>travel-ease 25 mg tablet 25 mg *</i>	(meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>verticalm 25 mg tablet 25 mg *</i>	(meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<i>wal-dram-2 25 mg tablet 25 mg *</i>	(meclizine)	\$0 (Tier 4)	
<b>Antiparasite Agents</b>			
<b>Antiparasite Agents</b>			
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>		\$0 (Tier 1)	NDS
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i>	(Mepron)	\$0 (Tier 1)	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg</i>	(Malarone)	\$0 (Tier 1)	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 62.5-25 mg</i>	(Malarone Pediatric)	\$0 (Tier 1)	
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg</i>		\$0 (Tier 1)	QL (50 per 30 days)
<i>chloroquine phosphate oral tablet 500 mg</i>		\$0 (Tier 1)	QL (25 per 30 days)
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>	(Plaquenil)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (84 per 28 days); NDS
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	(Stromectol)	\$0 (Tier 1)	
KRINTAFEL ORAL TABLET 150 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	(Alinia)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>paromomycin oral capsule 250 mg</i>	(Humatin)	\$0 (Tier 1)	
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	(Nebupent)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i>	(Pentam)	\$0 (Tier 1)	
<i>pinaway 50 mg/ml suspension 50 mg/ml *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>pinworm medicine 144 mg/ml 50 mg/ml *</i>		\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i>	(Daraprim)	\$0 (Tier 1) PA; NDS
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	(Qualaquin)	\$0 (Tier 1) PA; QL (42 per 7 days)
<b>Antiparkinsonian Agents</b>		
<b>Antiparkinsonian Agents</b>		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>		\$0 (Tier 1)
<i>apomorphine subcutaneous cartridge 10 mg/ml</i>	(APOKYN)	\$0 (Tier 1) PA; QL (60 per 30 days); NDS
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	(Parlodel)	\$0 (Tier 1)
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	(Parlodel)	\$0 (Tier 1)
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg</i>	(Sinemet)	\$0 (Tier 1)
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-100 mg</i>	(Dhivy)	\$0 (Tier 1)
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-250 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg</i>	(Stalevo 50)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 18.75-75-200 mg</i>	(Stalevo 75)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 25-100-200 mg</i>	(Stalevo 100)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 31.25-125-200 mg</i>	(Stalevo 125)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 37.5-150-200 mg</i>	(Stalevo 150)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 50-200-200 mg</i>	(Stalevo 200)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	(Comtan)	\$0 (Tier 1)
INBRIJA INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 42 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2) PA; QL (300 per 30 days); NDS
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2) PA; QL (150 per 30 days); NDS
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10-15-20-25-30 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2) PA; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
OSMOLEX ER ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 129 MG, 193 MG, 258 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days)
OSMOLEX ER ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 322 MG/DAY(129 MG X1-193MG X1)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days)
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i> (Mirapex)	\$0 (Tier 1)	
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Azilect)	\$0 (Tier 1)	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trihexyphenidyl oral elixir 0.4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
XADAGO ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days)
XADAGO ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<b>Antipsychotic Agents</b>		
<b>Antipsychotic Agents</b>		
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i> (Abilify)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 2 mg</i> (Abilify)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	ST; QL (90 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 15 mg</i>	\$0 (Tier 1)	ST; QL (60 per 30 days); NDS
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4.8 per 365 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.9 per 56 days); NDS
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.6 per 28 days); NDS
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days); NDS
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.2 per 28 days); NDS
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Saphris)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
<i>chlorpromazine injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clozapine oral tablet 100 mg</i> (Clozaril)	\$0 (Tier 1)	QL (270 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 200 mg</i> (Clozaril)	\$0 (Tier 1)	QL (135 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 25 mg, 50 mg</i> (Clozaril)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	ST; QL (90 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 150 mg</i>	\$0 (Tier 1)	ST; QL (180 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	ST; QL (120 per 30 days); NDS
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days); NDS
FANAPT ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)- 4MG(2)-6MG(2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml(1ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	(Haldol Decanoate)
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate intramuscular syringe 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.5 per 180 days); NDS
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (5 per 180 days); NDS
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.75 per 28 days); NDS
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 28 days); NDS
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 28 days); NDS
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.25 per 28 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.5 per 28 days); NDS
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.88 per 84 days); NDS
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.32 per 84 days); NDS
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.75 per 84 days); NDS
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.63 per 84 days); NDS
LATUDA ORAL TABLET 120 MG, 20 MG, 40 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
LATUDA ORAL TABLET 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>molindone oral tablet 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (270 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (30 per 30 days); NDS
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i> (Zyprexa)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (Zyprexa)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Zyprexa Zydis)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i> (Invega)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i> (Invega)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
PERSERIS ABDOMINAL SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 120 MG, 90 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 30 days); NDS
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Seroquel)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>quetiapine oral tablet 150 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>quetiapine oral tablet 300 mg, 400 mg</i> (Seroquel)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (120 per 30 days); NDS
REXULTI ORAL TABLET 0.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 per 30 days); NDS
REXULTI ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 12.5 MG/2 ML, 25 MG/2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days); NDS
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i> (Risperdal)	\$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>risperidone oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg</i> (Risperdal)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>risperidone oral tablet 4 mg</i> (Risperdal)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 3 mg, 4 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (540 per 30 days); NDS
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 per 30 days); NDS
VRAYLAR ORAL CAPSULE,DOSE PACK 1.5 MG (1)- 3 MG (6)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, (Geodon) 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon (Geodon) soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (6 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days); NDS
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 28 days); NDS
<b>Antivirals (Systemic)</b>		
<b>Antiretrovirals</b>		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml (Ziagen)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>abacavir oral tablet 300 mg (Ziagen)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 (Epzicom) mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>abacavir-lamivudine-zidovudine oral tablet (Trizivir) 300-150-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
APRETUDE INTRAMUSCULAR (cabotegravir) SUSPENSION,EXTENDED RELEASE 600 MG/3 ML (200 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 365 days); NDS
APTIVUS (WITH VITAMIN E) ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>atazanavir oral capsule 150 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>atazanavir oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Reyataz)	\$0 (Tier 1)	
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
CABENUVA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED RELEASE 400 MG/2 ML- 600 MG/2 ML, 600 MG/3 ML- 900 MG/3 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>cabotegravir intramuscular suspension,extended release 400 mg/2 ml (200 mg/ml)</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 365 days); NDS
<i>cabotegravir intramuscular suspension,extended release 600 mg/3 ml (200 mg/ml)</i> (Apretude)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 365 days); NDS
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
COMPLERA ORAL TABLET 200-25-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
CRIXIVAN ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>didanosine oral capsule, delayed release(drlec) 250 mg, 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>efavirenz oral capsule 200 mg, 50 mg</i> (Sustiva)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofovir oral tablet 600-200-300 mg</i> (Atripla)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 400-300-300 mg</i> (Symfi Lo)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 600-300-300 mg</i> (Symfi)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i> (Emtriva)	\$0 (Tier 1)	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg, 200-300 mg</i> (Truvada)	\$0 (Tier 1)	NDS
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
EPIVIR HBV ORAL SOLUTION 25 MG/5 ML (5 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i> (Intelence)	\$0 (Tier 1)	NDS
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i> (Lexiva)	\$0 (Tier 1)	
FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN 90 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
INVIRASE ORAL TABLET 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ISENTRESS ORAL TABLET, CHEWABLE 100 MG, 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i> (Epivir)	\$0 (Tier 1)	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i> (Epivir HBV)	\$0 (Tier 1)	
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Epivir)	\$0 (Tier 1)	
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i> (Combivir)	\$0 (Tier 1)	
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml</i> (Kaletra)	\$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg</i> (Kaletra)	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 200-50 mg</i> (Kaletra)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Selzentry)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
NORVIR ORAL SOLUTION 80 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG-MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG, 600 MG, 800 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
RETROVIR INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>rilpivirine intramuscular suspension, extended release 600 mg/2 ml (300 mg/ml), 900 mg/3 ml (300 mg/ml)</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i> (Norvir)	\$0 (Tier 1)	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
SELZENTRY ORAL TABLET 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>stavudine oral capsule 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
SYM TUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TEMIXYS ORAL TABLET 300-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i> (Viread)	\$0 (Tier 1)	
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TRIZIVIR ORAL TABLET 300-150-300 MG (abacavir-lamivudine-zidovudine)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33 ML (150 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days); NDS
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
VOCABRIA ORAL TABLET 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	(Retrovir) \$0 (Tier 1)	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	(Retrovir) \$0 (Tier 1)	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Antivirals, Miscellaneous</b>		
<i>foscarnet intravenous solution 24 mg/ml</i>	(Foscavir) \$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	(Tamiflu) \$0 (Tier 1)	QL (84 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg</i>	(Tamiflu) \$0 (Tier 1)	QL (48 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 75 mg</i>	(Tamiflu) \$0 (Tier 1)	QL (42 per 180 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	(Tamiflu) \$0 (Tier 1)	QL (540 per 180 days)
PAXLOVID (EUA) ORAL TABLETS,DOSE PACK 150-100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (20 per 5 days)
PAXLOVID (EUA) ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 5 days)
PREVYMIS INTRAVENOUS SOLUTION 240 MG/12 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (336 per 28 days); NDS
PREVYMIS INTRAVENOUS SOLUTION 480 MG/24 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (672 per 28 days); NDS
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 180 days)
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i>	(Flumadine) \$0 (Tier 1)	
SYNAGIS INTRAMUSCULAR SOLUTION 100 MG/ML, 50 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XOFLUZA ORAL TABLET 20 MG, 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 180 days)
XOFLUZA ORAL TABLET 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 180 days)
<b>Hcv Antivirals</b>		
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 150-37.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 200-50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
EPCLUSA ORAL TABLET 200-50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
EPCLUSA ORAL TABLET 400-100 MG	(\$ofosbuvir-velpatasvir)	\$0 - \$9.85 (Tier 2); PA; QL (28 per 28 days); NDS
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 33.75-150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 45-200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
HARVONI ORAL TABLET 45-200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
HARVONI ORAL TABLET 90-400 MG	(\$edipasvir-sofosbuvir)	\$0 - \$9.85 (Tier 2); PA; QL (28 per 28 days); NDS
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS
<b>Interferons</b>		
INTRON A INJECTION RECON SOLN 10 MILLION UNIT (1 ML), 18 MILLION UNIT (1 ML), 50 MILLION UNIT (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
INTRON A INJECTION SOLUTION 10 MILLION UNIT/ML, 6 MILLION UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
PEGINTRON SUBCUTANEOUS KIT 50 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<b>Nucleosides And Nucleotides</b>		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i> (Zovirax)	\$0 (Tier 1)	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acyclovir sodium intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i> (Hepsera)	\$0 (Tier 1)	
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Baraclude)	\$0 (Tier 1)	
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ganciclovir sodium intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>ganciclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>lagevrio (eua) oral capsule 200 mg</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 5 days)
<i>ribavirin inhalation recon soln 6 gram</i> (Virazole)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i> (Valtrex)	\$0 (Tier 1)	
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i> (Valcyte)	\$0 (Tier 1)	
VEKLURY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG (remdesivir)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
<b>Blood Products/Modifiers/Volume Expanders</b>		
<b>Anticoagulants</b>		
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (74 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous solution 300 mg/3 ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 150 mg/ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 120 mg/0.8 ml, 80 mg/0.8 ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (48 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 30 mg/0.3 ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (18 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 40 mg/0.4 ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 60 mg/0.6 ml</i> (Lovenox)	\$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml</i> (Arixtra)	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days); NDS
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i> (Arixtra)	\$0 (Tier 1)	QL (15 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 5 mg/0.4 ml</i> (Arixtra)	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days); NDS
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 7.5 mg/0.6 ml</i> (Arixtra)	\$0 (Tier 1)	QL (18 per 30 days); NDS
<i>heparin (porcine) injection cartridge 5,000 unit/ml (1 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>heparin (porcine) injection syringe 5,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>heparin, porcine (pf) injection solution 1,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>heparin, porcine (pf) injection syringe 5,000 unit/0.5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i> (warfarin)	\$0 (Tier 1)	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i> (Jantoven)	\$0 (Tier 1)	
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (600 per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<b>Blood Formation Modifiers</b>		
CINRYZE INTRAVENOUS RECON SOLN 500 UNIT (5 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (20 per 30 days); NDS
DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
FULPHILA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (20 per 30 days); NDS
LEUKINE INJECTION RECON SOLN 250 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
MOZOBIL SUBCUTANEOUS SOLUTION 24 MG/1.2 ML (20 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
MULPLETA ORAL TABLET 3 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (7 per 7 days); NDS
NEULASTA ONPRO SUBCUTANEOUS SYRINGE, W/ WEARABLE INJECTOR 6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
NEULASTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ORLADEYO ORAL CAPSULE 110 MG, 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 12.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (180 per 30 days); NDS
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
PROMACTA ORAL TABLET 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
RELEUKO INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
RELEUKO SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (12 per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (4 per 28 days)
UDENYCA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ZARXIO INJECTION SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<b>Hematologic Agents, Miscellaneous</b>		
ADAKVEO INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg</i> (Agrylin)	\$0 (Tier 1)	
<i>anagrelide oral capsule 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
CABLIVI INJECTION KIT 11 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
GIVLAARI SUBCUTANEOUS SOLUTION 189 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>protamine intravenous solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SIKLOS ORAL TABLET 1,000 MG, 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA
TAVALISSE ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
<i>tranexamic acid intravenous solution 1,000 mg/10 ml (100 mg/ml)</i> (Cyklokapron)	\$0 (Tier 1)	
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i> (Lysteda)	\$0 (Tier 1)	
<b>Platelet-Aggregation Inhibitors</b>		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i> (Plavix)	\$0 (Tier 1)	
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prasugrel oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Effient)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<b>Caloric Agents</b>		
<b>Caloric Agents</b>		
AMINOSYN II 15 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
AMINOSYN-PF 7 % (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 7 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 6-5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 2.75%/D5W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 2.75 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 4.25%/D10W SUL FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 4.25%/D5W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 5%/D15W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 5%/D20W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
<i>dex4 glucose 15 gm gel packet tropical, go-pouch 15 gram/33 gram *</i>	(dextrose) \$0 (Tier 4)	
<i>dex4 glucose 4 gm tablet chew orange flavor (rx) 4 gram *</i>	(glucose) \$0 (Tier 4)	
DEX4 GLUCOSE LIQUID BLAST 6'S, BERRY BURST (RX) 15 GRAM/59 ML *	(dextrose) \$0 (Tier 4)	
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gluco burst 40% gel 40 % *</i> (dextrose)	\$0 (Tier 4)	
<i>glucose-15 gel 3's, outer, u-d 40 % *</i> (dextrose)	\$0 (Tier 4)	
<i>gnp glucose 4 gram tablet chew orange, gluten-free (rx) 4 gram *</i> (Dex4 Glucose)	\$0 (Tier 4)	
<i>gs glucose 15 gram gel packet 15 gram/33 gram *</i> (Dex4 Glucose)	\$0 (Tier 4)	
HEPATAMINE 8% INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
<i>microdot glucose 40% gel 40 % *</i> (dextrose)	\$0 (Tier 4)	
NEPHRAMINE 5.4 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5.4 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
NUTRILIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
PROCALAMINE 3% INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 3 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
PROSOL 20 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
TRAVASOL 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
<i>trueplus glucose 4 gm tab chew 4 gram *</i> (glucose)	\$0 (Tier 4)	
<b>Cardiovascular Agents</b>		
<b>Alpha-Adrenergic Agents</b>		
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-1)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.2 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-2)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.3 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-3)	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Cardura)	\$0 (Tier 1)	
<i>droxidopa oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i> (Northera)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (180 per 30 days); NDS
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methyldopa oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenylephrine hcl injection solution 10 mg/ml</i> (Vazculep)	\$0 (Tier 1)	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i> (Minipress)	\$0 (Tier 1)	
<b>Angiotensin II Receptor Antagonists</b>		
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 49-51 MG, 97-103 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i> (Avapro)	\$0 (Tier 1)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg, 300-12.5 mg</i> (Avalide)	\$0 (Tier 1)	
<i>losartan oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Cozaar)	\$0 (Tier 1)	
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg, 50-12.5 mg</i> (Hyzaar)	\$0 (Tier 1)	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Benicar)	\$0 (Tier 1)	
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i> (Benicar HCT)	\$0 (Tier 1)	
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Micardis)	\$0 (Tier 1)	
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 320 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Diovan)	\$0 (Tier 1)	
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i> (Diovan HCT)	\$0 (Tier 1)	
<b>Angiotensin-Converting Enzyme Inhibitors</b>		
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Lotensin)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>benazepril oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Lotensin HCT)	\$0 (Tier 1)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-6.25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Vasotec)	\$0 (Tier 1)	
<i>enalaprilat intravenous solution 1.25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg</i> (Vaseretic)	\$0 (Tier 1)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Zestril)	\$0 (Tier 1)	
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Zestoretic)	\$0 (Tier 1)	
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Accupril)	\$0 (Tier 1)	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Accuretic)	\$0 (Tier 1)	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Altace)	\$0 (Tier 1)	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Antiarrhythmic Agents</b>		
<i>amiodarone oral tablet 200 mg, 400 mg</i> (Pacerone)	\$0 (Tier 1)	
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i> (Norpace)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i> (Tikosyn)	\$0 (Tier 1)	
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lidocaine (pf) injection solution 10 mg/ml (1%)</i> (Xylocaine-MPF)	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine (pf) intravenous syringe 100 mg/5 ml (2%), 50 mg/5 ml (1%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pacerone oral tablet 200 mg, 400 mg</i> (amiodarone)	\$0 (Tier 1)	
<i>procainamide injection solution 100 mg/ml, 500 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>procainamide intravenous syringe 100 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Beta-Adrenergic Blocking Agents</b>		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Tenormin)	\$0 (Tier 1)	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg</i> (Tenoretic 100)	\$0 (Tier 1)	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 50-25 mg</i> (Tenoretic 50)	\$0 (Tier 1)	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i> (Ziac)	\$0 (Tier 1)	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i> (Coreg)	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol intravenous solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol intravenous syringe 20 mg/4 ml (5 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Toprol XL)	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate intravenous solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 50 mg</i> (Lopressor)	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Bystolic)	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol intravenous solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Inderal LA)	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol-hydrochlorothiazid oral tablet 40-25 mg, 80-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sorine oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i> (sotalol)	\$0 (Tier 1)	
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i> (sotalol)	\$0 (Tier 1)	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i> (Sorine)	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Calcium-Channel Blocking Agents</b>		
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i> (diltiazem hcl)	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl intravenous solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 420 mg</i> (Tiadylt ER)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release</i> (Cartia XT) 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg</i> (Cardizem)	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 90 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dilt-xr oral capsule, ext. rel 24h degradable</i> (diltiazem hcl) 120 mg, 180 mg, 240 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>taztia xt oral capsule, extended release 24 hr</i> (diltiazem hcl) 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>tiadylt er oral capsule, extended release 24 hr</i> (diltiazem hcl) 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil intravenous syringe 2.5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct</i> (Verelan PM) 100 mg, 200 mg, 300 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr</i> (Verelan) 120 mg, 180 mg, 240 mg	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr</i> (Verelan) 360 mg	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i> (Calan SR)	\$0 (Tier 1)	
<b>Cardiovascular Agents, Miscellaneous</b>		
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (600 per 30 days)
CORLANOR ORAL TABLET 5 MG, 7.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>digitek oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (digoxin)	\$0 (Tier 1)	
<i>digox oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (digoxin)	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin injection syringe 250 mcg/ml (0.25 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (Digitek)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml</i>	(EpiPen Jr)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.3 mg/0.3 ml</i>	(Auvi-Q)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection solution 1 mg/ml</i>	(Adrenalin)	\$0 (Tier 1)	
<i>hydralazine injection solution 20 mg/ml</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	(Sajazir)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (18 per 30 days); NDS
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i>	(Demser)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg</i>	(Ranexa)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 500 mg</i>	(Ranexa)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>sajazir subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	(icatibant)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (18 per 30 days); NDS
VYNDAMAX ORAL CAPSULE 61 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
VYNDAQEL ORAL CAPSULE 20 MG		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
<b>Dihydropyridines</b>			
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	(Norvasc)	\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg</i>	(Lotrel)	\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 2.5-10 mg, 5-40 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	(Exforge)	\$0 (Tier 1)	
<i>nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>nifedipine oral capsule 10 mg, 20 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	(Procardia XL)	\$0 (Tier 1)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<b>Diuretics</b>			
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>		\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bumetanide injection solution 0.25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorothiazide sodium intravenous recon soln 500 mg</i> (Diuril IV)	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide injection syringe 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lasix)	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
JYNARQUE ORAL TABLET 15 MG, 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
JYNARQUE ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 15 MG (AM)/ 15 MG (PM), 30 MG (AM)/ 15 MG (PM), 45 MG (AM)/ 15 MG (PM), 60 MG (AM)/ 30 MG (PM), 90 MG (AM)/ 30 MG (PM)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Aldactone)	\$0 (Tier 1)	
<i>toremide oral tablet 10 mg, 100 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>toremide oral tablet 20 mg</i> (Soanz)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg</i> (Maxzide-25mg)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 75-50 mg</i> (Maxzide)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Dyslipidemics</b>		
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lipitor)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i> (Questran)	\$0 (Tier 1)	
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i> (cholestyramine-aspartame)	\$0 (Tier 1)	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i> (WelChol)	\$0 (Tier 1)	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i> (WelChol)	\$0 (Tier 1)	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i> (Colestid)	\$0 (Tier 1)	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i> (Colestid)	\$0 (Tier 1)	
<i>endur-acin er 250 mg tablet 250 mg *</i> (niacin)	\$0 (Tier 4)	
<i>endur-acin er 500 mg tablet 500 mg *</i> (niacin)	\$0 (Tier 4)	
<i>endur-acin er 750 mg tablet 750 mg *</i> (niacin)	\$0 (Tier 4)	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i> (Zetia)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 67 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i> (Tricor)	\$0 (Tier 1)	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 160 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i> (Lopid)	\$0 (Tier 1)	
<i>gnp niacin 400 mg capsule flush free (rx) 400 mg niacin (500 mg) *</i> (niacin (inositol niacinate))	\$0 (Tier 4)	
JUXTAPID ORAL CAPSULE 10 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
JUXTAPID ORAL CAPSULE 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
JUXTAPID ORAL CAPSULE 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (45 per 30 days); NDS
LIVALO ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 4 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
NEXLIZET ORAL TABLET 180-10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>niacin 100 mg tablet (rx) 100 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin 250 mg tablet (rx) 250 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin 50 mg tablet (rx) 50 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin 500 mg capsule sa (rx) 500 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin 500 mg tablet (rx) 500 mg *</i>	(Niacor) \$0 (Tier 4)	
<i>niacin 750 mg tablet sa 750 mg *</i>	(Endur-Acin) \$0 (Tier 4)	
<i>niacin er 1,000 mg tablet (rx) 1,000 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin er 250 mg tablet plf (rx) 250 mg *</i>	(Endur-Acin) \$0 (Tier 4)	
<i>niacin flush free 500 mg cap (rx) 400 mg niacin (500 mg) *</i>	(niacin (inositol niacinate)) \$0 (Tier 4)	
<i>niacin inositol 500 mg capsule 400 mg niacin (500 mg) *</i>	(Niacin Flush Free) \$0 (Tier 4)	
<i>niacin oral tablet 500 mg</i>	(Niacor) \$0 (Tier 1)	
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg</i>	(Niaspan Extended-Release) \$0 (Tier 1)	
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>niacin sa 250 mg capsule (rx) 250 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin tr 250 mg capsule (rx) 250 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin tr 500 mg capsule (rx) 500 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>niacin tr 500 mg tablet (rx) 500 mg *</i>	(Endur-Acin) \$0 (Tier 4)	
NO FLUSH NIACIN 400 MG CAP P/F (RX) 400 MG NIACIN (500 MG) *	(niacin (inositol niacinate)) \$0 (Tier 4)	
<i>omega-3 1,000 mg softgel softgel (rx) 1,000 mg *</i>	(Super Omega-3) \$0 (Tier 4)	
<i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule 1 gram</i>	(Lovaza) \$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>plain niacin 250 mg tablet (rx) 250 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>plain niacin 500 mg tablet (rx) 500 mg *</i>	(Niacor) \$0 (Tier 4)	
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pravastatin oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>prevalite oral powder in packet 4 gram</i>	(cholestyramine-aspartame) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
REPATHA PUSHTRONEX SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 420 MG/3.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (7 per 28 days)
REPATHA SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 140 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (6 per 28 days)
REPATHA SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 140 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (6 per 28 days)
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Crestor)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Zocor)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>super omega-3 softgel 1,000 mg *</i> (omega-3 fatty acids)	\$0 (Tier 4)	
SUPER TWIN EPA-DHA 1,250 MG 1,250 MG *	\$0 (Tier 4)	
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM (icosapent ethyl)	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
VASCEPA ORAL CAPSULE 1 GRAM (icosapent ethyl)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<b>Renin-Angiotensin-Aldosterone System Inhibitors</b>		
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Tekturna)	\$0 (Tier 1)	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i> (Inspra)	\$0 (Tier 1)	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days)
<b>Vasodilators</b>		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 5 mg</i> (Isordil Titradose)	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide-hydralazine oral tablet 20-37.5 mg</i> (BiDil)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>minitran transdermal patch 24 hour 0.1 mg/1hr, 0.2 mg/1hr, 0.4 mg/1hr, 0.6 mg/1hr</i> (nitroglycerin)	\$0 (Tier 1)	
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin intravenous solution 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i> (Nitrostat)	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/1hr, 0.2 mg/1hr, 0.4 mg/1hr, 0.6 mg/1hr</i> (Nitro-Dur)	\$0 (Tier 1)	
<b>Central Nervous System Agents</b>		
<b>Central Nervous System Agents</b>		
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i> (Strattera)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Strattera)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
AUBAGIO ORAL TABLET 14 MG, 7 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT 30 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS
AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (15 per 30 days); NDS
<i>caffeine citrate intravenous solution 60 mg/3 ml (20 mg/ml)</i> (Cafcit)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>caffeine citrate oral solution 60 mg/3 ml (20 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
COPAXONE SUBCUTANEOUS SYRINGE 20 MG/ML (glatiramer)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
COPAXONE SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/ML (glatiramer)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (12 per 28 days); NDS
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i> (Ampyra)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Focalin)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg</i> (Zenzedi)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 15 mg, 5 mg</i> (Zenzedi)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 20 mg, 30 mg</i> (Zenzedi)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i> (Adderall XR)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 20 mg, 25 mg, 30 mg</i> (Adderall XR)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (Adderall)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release (drlec) 120 mg</i> (Tecfidera)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (14 per 7 days); NDS
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release (drlec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i> (Tecfidera)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release (drlec) 240 mg</i> (Tecfidera)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
<i>flumazenil intravenous solution 0.1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
GILENYA ORAL CAPSULE 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
GILENYA ORAL CAPSULE 0.5 MG (fingolimod)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i> (Copaxone)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i> (Copaxone)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (12 per 28 days); NDS
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i> (glatiramer)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i> (glatiramer)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (12 per 28 days); NDS
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i> (Intuniv ER)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
KESIMPTA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MG/0.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1.2 per 28 days); NDS
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg</i> (Lithobid)	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 450 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lomaira 8 mg tablet 8 mg *</i> (phentermine)	\$0 (Tier 3)	PA; QL (90 per 30 days)
MAVENCLAD (10 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (4 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (5 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (6 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (7 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (8 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAVENCLAD (9 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
MAYZENT ORAL TABLET 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (112 per 28 days); NDS
MAYZENT ORAL TABLET 1 MG, 2 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
MAYZENT STARTER(FOR 1MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (7 TABS)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA
MAYZENT STARTER(FOR 2MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (12 TABS)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 10 mg, 20 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 30 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Ritalin LA)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 30 mg</i> (Ritalin LA)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i> (Methylin)	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Ritalin)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (20 per 180 days); NDS
<i>phentermine 15 mg capsule 15 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>phentermine 30 mg capsule 30 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>phentermine 37.5 mg capsule 37.5 mg *</i> (Adipex-P)	\$0 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>phentermine 37.5 mg tablet 37.5 mg *</i> (Adipex-P)	\$0 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 125 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
RADICAVA INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/100 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2800 per 28 days); NDS
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i> (Rilutek)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TASCENSO ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 0.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i> (Xenazine)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (112 per 28 days); NDS
VUMERITY ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 231 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
<b>Contraceptives</b>		
<b>Contraceptives</b>		
<i>afirmelle oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>after pill 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	\$0 (Tier 4)
<i>aftera 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	QL (6 per 365 days)
AIMSCO LATEX CONDOM *		\$0 (Tier 4)
<i>altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>alyacen 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>amethia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>apri oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>ashlyna oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>aurovela 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>aurovela 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>aurovela 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>aurovela fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>aurovela fe 1-20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>ayuna oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>balziva (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>bekyree (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>blisovi fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>caziant (28) oral tablet 0.11.125/1.15-25 mg-mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>chateal eq (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<b>CONDOMS LUBRICATED *</b>		\$0 (Tier 4)
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>cyclafem 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>cyclafem 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>dasetta 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>dasetta 7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>daysee oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i> (l norgest/e.estradiol-e.estradiol)	\$0 (Tier 1)	QL (91 per 84 days)
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)	
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i> (Azurette (28))	\$0 (Tier 1)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (Apri)	\$0 (Tier 1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg</i> (Jasmiel (28))	\$0 (Tier 1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.03 mg</i> (Syeda)	\$0 (Tier 1)	
DUREX AVANTI REAL FEEL CONDOM *	\$0 (Tier 4)	
<i>econtra one-step 1.5 mg tablet outer 1.5 mg *</i> (levonorgestrel)	\$0 (Tier 4)	QL (6 per 365 days)
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i> (norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
ELLA ORAL TABLET 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (6 per 365 days)
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (etonogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
<i>emoquette oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (levonorg-eth estrad triphasic)	\$0 (Tier 1)	
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)	
<i>estarylla oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (Kelnor 1/35 (28))	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	(Kelnor 1-50 (28))	\$0 (Tier 1)
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	(EluRyng)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
FANTASY CONDOM *	\$0 (Tier 4)	
FC2 FEMALE CONDOM *	\$0 (Tier 4)	
<i>femynor oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
GYNOL II 3% GEL 3 % *	\$0 (Tier 4)	
<i>hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>hailey fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>hailey fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>hailey oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>iclevia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>introvale oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>jaimiess oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>jencycla oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
<i>junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>kalliga oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>kelnor 1-50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	
KIMONO CONDOMS *		\$0 (Tier 4)	
KIMONO MAXX CONDOM *		\$0 (Tier 4)	
KIMONO MICROTHIN AQUA LUBE *		\$0 (Tier 4)	
KIMONO MICROTHIN CONDOM *		\$0 (Tier 4)	
KIMONO MICROTHIN LARGE CONDOM *		\$0 (Tier 4)	
KIMONO TEXTURED CONDOM *		\$0 (Tier 4)	
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)	
<i>lnorgestle.estradiol-e.estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.10 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(LoJaimiess)	\$0 (Tier 1)	QL (91 per 84 days)
<i>lnorgestle.estradiol-e.estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(Amethia)	\$0 (Tier 1)	QL (91 per 84 days)
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>larin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/175 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/175 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/175 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>larissia oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/175-40 (5)/125-30(10)</i>	(levonorg-eth estrad triphasic)	\$0 (Tier 1)
<i>levonorgestrel 1.5 mg tablet (otc) 1.5 mg *</i>	(After Pill)	\$0 (Tier 4) QL (6 per 365 days)
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(Afirmelle)	\$0 (Tier 1)
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(Altavera (28))	\$0 (Tier 1)
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(Iclevia)	\$0 (Tier 1) QL (91 per 84 days)
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/175-40 (5)/125-30(10)</i>	(Enpresse)	\$0 (Tier 1)
<i>levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>lillow (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>lojaimiess oral tablets,dose pack,3 month 0.10 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estrad)	\$0 (Tier 1) QL (91 per 84 days)
<i>loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>lo-zumandimine (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>lutra (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0 (Tier 1)
<i>merzee oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)
<i>mili oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>mono-linyah oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>my choice 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	\$0 (Tier 4) QL (6 per 365 days)
<i>my way 1.5 mg tablet (otc) 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	\$0 (Tier 4) QL (6 per 365 days)
<i>necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>new day 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	\$0 (Tier 4) QL (6 per 365 days)
<i>nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	(Camila)	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(Aurovela 1.5/30 (21))	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(Aurovela 1/20 (21))	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(Merzee)	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(Aurovela Fe 1-20 (28))	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(Aurovela Fe 1.5/30 (28))	\$0 (Tier 1)
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	(Tri-Legest Fe)	\$0 (Tier 1)
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(Tri-Lo-Estarylla)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(Tri Femynor) \$0 (Tier 1)	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(Estarylla) \$0 (Tier 1)	
<i>norlyda oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive)) \$0 (Tier 1)	
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg-35 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nymyo oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>opcicon one-step 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel) \$0 (Tier 4)	QL (6 per 365 days)
<i>option 2 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel) \$0 (Tier 4)	QL (6 per 365 days)
<i>orsythia oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad) \$0 (Tier 1)	
<i>philith oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>pirmella oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pirmella oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad) \$0 (Tier 1)	
<i>previfem oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad) \$0 (Tier 1)	QL (91 per 84 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)	
<i>simliya (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>simpesse oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estradiol)	\$0 (Tier 1)	QL (91 per 84 days)
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>take action 1.5 mg tablet 1.5 mg *</i>	(levonorgestrel)	\$0 (Tier 4)	QL (6 per 365 days)
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri femynor oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tri-nymyo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>tri-previfem (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>trivora (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	(levonorg-eth estrad triphasic) \$0 (Tier 1)	
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
TRUSTEX CONDOM *	\$0 (Tier 4)	
TRUSTEX CONDOM 12'S,W/NONOXYNOL-9 *	\$0 (Tier 4)	
TRUSTEX LATEX CONDOM 12'S *	\$0 (Tier 4)	
TRUSTEX-RIA CONDOM 48'S,NON-LUBRICATED *	\$0 (Tier 4)	
TRUSTEX-RIA CONDOM 48'S,W/SPERMICIDE *	\$0 (Tier 4)	
<i>tulana oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive)) \$0 (Tier 1)	
<i>tyblume oral tablet, chewable 0.1 mg- 20 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vcf contraceptive foam 12.5 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vcf contraceptive gel 4 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.11.125/1.15-25 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad) \$0 (Tier 1)	
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>volnea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>vyfemla (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vylibra oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol) \$0 (Tier 1)	
<i>wera (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3 per 28 days)
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3 per 28 days)
<i>zarah oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0 (Tier 1)	(drospirenone-ethinyl estradiol)
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	(ethynodiol diac-eth estradiol)
<i>zumandimine (28) oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0 (Tier 1)	(drospirenone-ethinyl estradiol)
<b>Cough And Cold Products</b>		
<b>Cough And Cold Products</b>		
<i>benzonatate 100 mg capsule 100 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>benzonatate 150 mg capsule 150 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>benzonatate 200 mg capsule 200 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	
CAPCOF LIQUID 2-5-10 MG/5 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>children's silfedrine liq 15 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>cvs tussin 100 mg/5 ml liquid 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(guaifenesin) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>diabetic tussin 200 mg/10 ml 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(guaifenesin) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>diabetic tussin ex liquid dlf,n 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(guaifenesin) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>expectorant 100 mg/5 ml syrup 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(guaifenesin) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>guaifen-codeine 100-10 mg/5 ml (otc) 10-100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(G Tussin AC) PA; QL (1800 per 30 days); AGE (Min 2 Years)
<i>hydrocodone-homatropine 5-1.5 mg tablet 5-1.5 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	(Hycodan (with homatropine)) QL (180 per 30 days)
<i>hydrocodone-homatropine soln 5-1.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	(Hydromet) QL (900 per 30 days)
<i>hydromet 5 mg-1.5 mg/5 ml soln 5-1.5 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	(hydrocodone-homatropine)
<i>mucinex fast-max chest-congest 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	(guaifenesin) PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ninjacof-xg liquid 8-200 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
POLY-TUSSIN AC LIQUID 4-10-10 MG/5 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>promethazine-codeine syrup 6.25-10 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	PA; QL (360 per 30 days); AGE (Min 2 Years)
<i>promethazine-dm 6.25-15 mg/5 ml 6.25-15 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>promethazine-pe-codeine syrup 6.25-5-10 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	PA; QL (360 per 30 days); AGE (Min 2 Years)
<i>pseudoephedrine 30 mg tablet 30 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>pseudoephedrine 60 mg tablet (otc) 60 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ra expectorant cough syrup 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>ra tussin chest congestion syr non-drowsy 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>robafen 200 mg/10 ml syrup 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>scot-tussin expectorant liquid 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>siltussin sa 100 mg/5 ml syr 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>sudogest 30 mg tablet boxed 30 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>sudogest 60 mg tablet 60 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-phed 30 mg tablet maxium strength 30 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<i>wal-tussin syrup 100 mg/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 2 Years)
<b>Dental And Oral Agents</b>		
<b>Dental And Oral Agents</b>		
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(Paroex Oral Rinse)	\$0 (Tier 1)
<i>denta 5000 plus dental cream 1.1 %</i>	(fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)
<i>dentagel dental gel 1.1 %</i>	(fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
<i>oralone dental paste 0.1 %</i>	(triamcinolone acetonide)	\$0 (Tier 1)	
<i>paroex oral rinse mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(chlorhexidine gluconate)	\$0 (Tier 1)	
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(chlorhexidine gluconate)	\$0 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	(Salagen (pilocarpine))	\$0 (Tier 1)	
<i>sf 5000 plus dental cream 1.1 %</i>	(fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium fluoride dental solution 0.2 %</i>	(PreviDent)	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium fluoride-pot nitrate dental paste 1.1-5 %</i>	(Fluoridex Sensitivity Relief)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	(Oralone)	\$0 (Tier 1)	
<b>Dermatological Agents</b>			
<b>Dermatological Agents, Other</b>			
<i>accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	(isotretinoin)	\$0 (Tier 1)	
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>acne medication 10% gel 10 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>acne medication 10% lotion 10 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>acne medication 5% gel 5 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
ACNE MEDICATION 5% LOTION 5 % *	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>acneclear gel 10 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>acyclovir topical ointment 5 %</i>	(Zovirax)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
ALCOHOL 70% SWABS	(Alcohol Pads)	\$0 (Tier 1)	
ALCOHOL PREP SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i>	(Skin Treatment)	\$0 (Tier 1)	
BD SINGLE USE SWAB	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
BENZEFOAM 5.3% EMOLLIENT FOAM (OTC) 5.3 % *	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>benzoyl peroxide 10% wash (otc) 10 % *</i>	(Panoxyl)	\$0 (Tier 4)	
<i>benzoyl peroxide 2.5% gel (otc) 2.5 % *</i>	(Acne Medication)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>benzoyl peroxide 5% wash (otc) 5 % *</i> (Advanced Exfoliating Cleanser)	\$0 (Tier 4)	
<i>benzoyl peroxide 6% cleanser (otc) 6 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>benzoyl peroxide 9.5% cloth inner 9.5 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>bpo 6% foaming cloths (otc) 6 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calamine lotion 8-8 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>calcipotriene topical cream 0.005 %</i> (Dovonex)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
CARETOUCH ALCOHOL 70% PREP PAD (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
CURITY ALCOHOL PREPS 2 PLY, MEDIUM (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>daylogic acne treatmnt 10% gel 10 % *</i> (benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
DROPSAFE ALCOHOL 70% PREP PADS (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
EASY COMFORT ALCOHOL 70% PAD (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH ALCOHOL 70% PADS GAMMA-STERILIZED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluorouracil topical cream 0.5 %</i> (Carac)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i> (Efudex)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
HEB INCONTROL ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
ISOPROPYL ALCOHOL 0.7 ML/ML MEDICATED PAD TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
IV ANTISEPTIC WIPES (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
KENDALL ALCOHOL 70% PREP PAD (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
KLISYRI TOPICAL OINTMENT IN PACKET 1 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (5 per 5 days)
<i>methoxsalen oral capsule, liqd-filled, rapid rel 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>mg217 psoriasis ointment 2 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>panoxyl 10% acne foaming wash 10 % *</i> (benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug		What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>panoxyl 4% acne creamy wash 4 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days); NDS
<i>persa-gel 10% 12's,max-strength 10 % *</i>	(benzoyl peroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>		\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT ALCOHOL 70% PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>pub calamine lotion *</i>		\$0 (Tier 4)	
PURE COMFORT ALCOHOL 70% PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
RA ISOPROPYL ALCOHOL 70% WIPES	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
SURE COMFORT ALCOHOL PREP PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
SURE-PREP ALCOHOL PREP PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT ALCOHOL 70% PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PRO ALCOHOL PADS	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
ULTILET ALCOHOL STERL SWAB	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
WBCOL ALCOHOL PREPS 20'S,LARGE	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	(isotretinoin)	\$0 (Tier 1)	
<b>Dermatological Antibacterials</b>			
<i>bacitracin 500 unit/gm ointmnt 500 unit/gram *</i>	(Bacitraycin Plus)	\$0 (Tier 4)	
<i>bacitracin zn 500 unit/gm oint 500 unit/gram *</i>	(Antibiotic (bacitracin zinc))	\$0 (Tier 4)	
<i>bacitraycin plus 500 unit/gm 500 unit/gram *</i>	(bacitracin)	\$0 (Tier 4)	
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	(Cleocin T)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	(Clindacin ETZ)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ery pads topical swab 2 %</i> (erythromycin with ethanol)	\$0 (Tier 1)	
<i>erythromycin with ethanol topical gel 2 %</i> (Erygel)	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i> (Rosadan)	\$0 (Tier 1)	
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i> (Rosadan)	\$0 (Tier 1)	
<i>metronidazole topical gel 1 %</i> (Metrogel)	\$0 (Tier 1)	
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i> (MetroLotion)	\$0 (Tier 1)	
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i> (Centany)	\$0 (Tier 1)	QL (220 per 30 days)
<i>neomycin-polymyxin b gu irrigation solution 40 mg-200,000 unit/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>rosadan topical cream 0.75 %</i> (metronidazole)	\$0 (Tier 1)	
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i> (SSD)	\$0 (Tier 1)	
<i>ssd topical cream 1 %</i> (silver sulfadiazine)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i> (Klaron)	\$0 (Tier 1)	
<b>Dermatological Anti-Inflammatory Agents</b>		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 1)	
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>aquanil hc 1% lotion 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>aquaphor itch relief 1% oint 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>beta hc 1% lotion 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i> (Diprolene (augmented))	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cortaid 1% cream 12 hr, anti-itch 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>cortizone-10 1% creme maximum strength 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>cortizone-10 1% lotion 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>cortizone-10 1% ointment 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>cortizone-10 easyrelief 1% liq 1 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs cortisone 1% cream 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>desoximetasone topical cream 0.25 %</i> (Topicort)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<b>EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone topical cream 0.025 %</i> (Synalar)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i> (Synalar)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide-e topical cream 0.05 %</i> (fluocinonide-emollient)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluticasone propionate topical ointment 0.005 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>hydrocortisone 0.5% cream (otc) 0.5 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 0.5% ointment 0.5 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% cream 1 % *</i> (Vanicream HC)	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% cream maximum strength (otc) 1 % *</i> (Ala-Cort)	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% cream maximum strength 1 % *</i> (Vanicream HC)	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% lotion (otc) 1 % *</i> (Aquanil HC)	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% ointment (otc) 1 % *</i> (Anti-Itch (HC))	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% ointment 1 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 1% ointment maximum strength (otc) 1 % *</i> (Anti-Itch (HC))	\$0 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 2.5% cream 2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical cream 1 %</i> (Ala-Cort)	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (Procto-Med HC)	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical ointment 1 %</i> (Anti-Itch (HC))	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone-aloe 1% cream 1 % *</i> (Anti-Itch(hydrocortisone)-Aloe)	\$0 (Tier 4)	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>monistat care 1% cream 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i> (Elidel)	\$0 (Tier 1)	QL (100 per 30 days)
<i>prednicarbate topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>preparation h hc 1% cream 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 1)	
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 1)	
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 1)	
<i>pub hydrocream 1% 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra anti-itch 1% cream maximum strength 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ra anti-itch 1% ointment maximum strength 1 % *</i> (hydrocortisone)	\$0 (Tier 4)	
<i>scalp relief liquid maximum strength 1 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>scalpicin 1% anti-itch liquid 1 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>sm hydrocortisone 1% ointment maximum strength (otc) 1 % *</i> (Anti-Itch (HC))	\$0 (Tier 4)	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i> (Protopic)	\$0 (Tier 1)	QL (100 per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.1 %, 0.5 %</i> (Triderm)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vanicream hc 1% cream 1 % *</i> (hydrocortisone acetate)	\$0 (Tier 4)	
<b>Dermatological Retinoids</b>		
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i> (Differin)	\$0 (Tier 1)	
<i>adapalene topical gel 0.1 %</i> (Differin)	\$0 (Tier 1)	
ALTRENO TOPICAL LOTION 0.05 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i> (Tazorac)	\$0 (Tier 1)	
TAZORAC TOPICAL CREAM 0.05 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>tretinoin topical cream 0.025 %</i> (Avita)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tretinoin topical cream 0.05 %, 0.1 %</i> (Retin-A)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tretinoin topical gel 0.01 %</i> (Retin-A)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tretinoin topical gel 0.025 %</i> (Avita)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tretinoin topical gel 0.05 %</i> (Atralin)	\$0 (Tier 1)	PA
<b>Scabicides And Pediculicides</b>		
<i>lice killing shampoo w/nit comb 0.33-4 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i> (Ovide)	\$0 (Tier 1)	
<i>permethrin topical cream 5 %</i> (Elimite)	\$0 (Tier 1)	
<i>ra lice pyrinyl shampoo 0.33-4 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>rid lice killing shampoo 0.33-4 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>sm lice treatment 1% crm rinse 1 % *</i> (permethrin)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Devices</b>		
<b>Devices</b>		
1ST TIER COMFORTOUCH 28G LANCET 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
1ST TIER COMFORTOUCH 30G LANCET 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
1ST TIER UNIFINE PENTP 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTIP 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTIP 8MM 31G STRL,SINGLE-USE,SHRT 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTP 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTP 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
1ST TIER UNIFINE PNTP 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ABOUTTIME PEN NEEDLE 30G X 8MM 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ABOUTTIME PEN NEEDLE 31G X 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ABOUTTIME PEN NEEDLE 31G X 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ABOUTTIME PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCET DRUM *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO 23G LANCET 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO PLUS 23G 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ACE AEROSOL CLOUD ENHANCER *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
ACTI-LANCE LITE 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ACTI-LANCE SPECIAL 17G LANCETS 17 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ACTI-LANCE UNIVERS 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVANCED TRAVEL 28G LANCETS 28G,SINGLE-USE,STRL 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVANCED TRAVEL 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVOCATE 26G LANCETS 26 G,STERILE 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVOCATE 26G LANCETS STERILE 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVOCATE 30G LANCETS TWIST TOP 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ADVOCATE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS SYR 0.3 ML 29GX1/2 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS SYR 0.5 ML 29GX1/2 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ADVOCATE INS SYR 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ADVOCATE PEN NDL 12.7MM 29G (pen needle, diabetic) 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ADVOCATE PEN NEEDLE 4MM 33G (pen needle, diabetic) 33 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
ADVOCATE PEN NEEDLES 5MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ADVOCATE PEN NEEDLES 8MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
AEROCHAMBER MINI * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER MV HOLD CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER PLUS FLOW-VU * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER PLUS FLOW-VU LARGE *	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER PLUS FLOW-VU SMALL *	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER PLUS W-FLOWSIGNAL * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER Z-STAT PLUS LARGE W/MASK, LARGE *	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER Z-STAT PLUS W-FLOW * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER Z-STAT PLUS-MED W/MASK-MED,CMFT SEAL *	\$0 (Tier 3)	
AEROCHAMBER Z-STAT PLUS-SMALL W/MASK-SM,CMFT SEAL *	\$0 (Tier 3)	
AEROTRACH HOLDING CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AEROVENT PLUS HOLDING CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
AIRZONE PEAK FLOW METER ADULTS & CHILDREN *	\$0 (Tier 4)	
ALTERNATE SITE 26G LANCETS RECAPPABLE 26 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 18G 18 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 21G (lancets) 21 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 25G 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 28G (lancets) 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic, safety) 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID SYR 0.5 ML 29GX1/2" (RX) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID SYR 0.5 ML 31GX15/64" 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE ID SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
ASSURE LANCE 25G LANCETS 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE LANCE 28G SAFETY (lancets) LANCET 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE LANCE PLUS 21G (lancets) LANCETS 21 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE LANCE PLUS 25G LANCETS 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASSURE LANCE PLUS 30G (lancets) LANCETS 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ASTHMA CHECK PEAK FLOW MTR * (peak flow meter)	\$0 (Tier 4)	
BD AUTOSHIELD DUO NDL 5MMX30G 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BD ECLIPSE 30GX1/2" SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
BD INS SYR 0.3 ML 8MMX31G(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
BD INS SYRINGE 1/2 ML 6MMX31G (ONLY FOR 500 UNIT/ML INSULIN) 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
BD INS SYRN UF 1 ML 12.7MMX30G NOT FOR RETAIL SALE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYR 1 ML 25GX1" 1 ML 25 X 1"	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYR 1 ML 25GX5/8" 1 ML 25 GAUGE X 5/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYR 1 ML 26GX1/2" 1 ML 26 X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYR 1 ML 27GX5/8" MICRO-FINE 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYR 1 ML 28GX1/2" (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
BD INSULIN SYRINGE 1 ML W/O NEEDLE 1 ML (insulin syringe needleless)	\$0 (Tier 1)	
BD LUER-LOK SYRINGE 1 ML 1 ML (BD Insulin Syringe Slip Tip)	\$0 (Tier 1)	
BD MICROTAINER 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
BD MICROTAINER 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
BD NANO 2 GEN PEN NDL 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETGLD INS 0.3 ML 29G 13MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETGLD INS 0.5 ML 13MMX29G 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETYGLD INS 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETYGLD INS 0.5 ML 30G 8MM 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BD SAFETYGLD INS 1 ML 29G 13MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETYGLID INS 1 ML 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETYGLIDE NEEDLE NEEDLE 27 X 5/8 "	\$0 (Tier 1)	
BD SAFETYGLIDE SYRINGE 27GX5/8 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFTYGLD INS 0.3 ML 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 29G 13MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 6MMX31G 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
BD UF MICRO PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 6MMX32G 32 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
BD UF MINI PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 5MMX31G 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
BD UF NANO PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 4MMX32G 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
BD UF ORIG PEN NDL (pen needle, diabetic) 12.7MMX29G 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
BD UF SHORT PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 8MMX31G 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
BD ULTRA-FINE 33G LANCETS 33 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
BD ULTRA-FINE II 30G LANCETS (lancets) 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
BD VEO INS 0.3 ML 6MMX31G (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
BD VEO INS SYRING 1 ML (insulin syringe- 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X 15/64" needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
BD VEO INS SYRN 0.3 ML (insulin syringe- 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X needle u-100) 15/64"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BD VEO INS SYRN 0.5 ML 6MMX31G 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe- needle u-100)	\$0 (Tier 1)
BLOOD LANCETS 30G EASY TWIST 30 GAUGE *	(1st Tier Unilet ComforTouch)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
BORDERED GAUZE 2"X2" 2 X 2 "	(gauze bandage)	\$0 (Tier 1)
BREATHERITE MDI SPACER *	(inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)
BREATHERITE SPACER-ADULT MASK *		\$0 (Tier 3)
BREATHERITE SPACER-INFANT MASK *		\$0 (Tier 3)
BREATHERITE SPACER-LG CHLD MSK *		\$0 (Tier 3)
BREATHERITE SPACER-NEONATE MSK *		\$0 (Tier 3)
BREATHERITE SPACER-SM CHLD MSK *		\$0 (Tier 3)
BREATHRITE VALVED MDI CHAMBER *	(inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)
BULLSEYE MINI SAFETY 21G 21 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
BULLSEYE MINI SAFETY 25G LANCT 25 GAUGE *		\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
BULLSEYE MINI SAFETY 28G LANCT 28 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
BUTTERFLY TOUCH 30-36G LANCET 30 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
CAREFINE PEN NEEDLE 12.7MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
CAREFINE PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
CAREFINE PEN NEEDLE 5MM 32G 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
CAREFINE PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
CAREFINE PEN NEEDLE 8MM 30G 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
CAREFINE PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CAREFINE PEN NEEDLES 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CAREONE SYR 0.3 ML 31GX5/16" SHORT, HRI 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
CAREONE ULTRA THIN LANCET * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CARESENS ULTRA THIN 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CARETOUCH 26G SAFETY LANCETS 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CARETOUCH PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 1 ML 28GX5/16" 1 ML 28 X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 1 ML 29GX5/16" 1 ML 29 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
CARETOUCH SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
CARETOUCH SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
CARETOUCH TWIST 28G LANCET 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CARETOUCH TWIST 30G LANCET 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CLEVER CHEK ULTRA THIN 30G 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CLEVER CHOICE CHAMBER-LRG MASK *	\$0 (Tier 3)	
CLEVER CHOICE CHAMBER-MED MASK *	\$0 (Tier 3)	
CLEVER CHOICE CHAMBER-SM MASK *	\$0 (Tier 3)	
CLICKFINE 31G X 5/16" NEEDLES 8MM, UNIVERSAL 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
CLICKFINE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32GX4MM, STERILE 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
CLICKFINE UNIVERSAL 31G X 1/4" 6MM, STORE BRAND 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
COAGUCHEK LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLE 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM (pen needle, diabetic) 32G SINGLE USE, MICRO 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM (pen needle, diabetic) 33G 33 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM (pen needle, diabetic) 31G MINI 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM (pen needle, diabetic) 32G SINGLE USE,MINI,HRI 32 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM (pen needle, diabetic) 33G 33 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM (pen needle, diabetic) 32G 32 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM (pen needle, diabetic) 33G 33 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM (pen needle, diabetic) 31G SHORT 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM (pen needle, diabetic) 32G 32 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 33G 33 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ SAFETY 21G (lancets) LANCETS 21 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
COMFORT EZ SAFETY 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
COMFORT EZ SAFETY 28G (lancets) LANCETS 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
COMFORT EZ SYR 0.3 ML 29GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 28GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 29GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 30GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
COMFORT EZ SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
COMFORT EZ SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
COMFORT LANCETS *	(lancets)	PA; QL (150 per 30 days)
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/3" 31 GAUGE X 1/3"		\$0 (Tier 1)
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/6" 31 GAUGE X 1/6"		\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"		\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH PEN NDL 33GX5MM 33 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
COMFORT TOUCH ULT THIN 31G LAN 31 GAUGE *		PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
COMFORTTOUCH PLUS SAF 30G LANC 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
COMPACT SPACE CHAMBER *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
COMPACT SPACE CHAMBER PLUS *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
COMPACT SPACE CHAMBER-LRG MASK *	\$0 (Tier 3)	
COMPACT SPACE CHAMBER-MED MASK *	\$0 (Tier 3)	
COMPACT SPACE CHAMBER-SM MASK *	\$0 (Tier 3)	
CURAD GAUZE PADS 2" X 2" 2 X 2 "	(gauze bandage) \$0 (Tier 1)	
CURITY GAUZE SPONGES (12 PLY)-200/BAG 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	
CURITY GUAZE PADS 1'S(12 PLY) 2 X 2 "	(gauze bandage) \$0 (Tier 1)	
CVS MICRO THIN 33G LANCETS 33 GAUGE *	(BD Ultra Fine Lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CVS THIN 26G LANCETS 26 GAUGE *	(Advocate Lancet) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
CVS ULTRA THIN 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
DERMACEA 2"X2" GAUZE 12 PLY, USP TYPE VII 2 X 2 "	(gauze bandage) \$0 (Tier 1)	
DERMACEA GAUZE 2"X2" SPONGE 8 PLY 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	
DERMACEA NON-WOVEN 2"X2" SPNGE 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	
DROPLET 0.5 ML 29GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET 0.5 ML 30GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
DROPLET INS 0.3 ML 29GX12.5MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
DROPLET INS 0.3 ML 30GX12.5MM (insulin syringe-needle u-100) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS 0.5 ML 30GX6MM(1/2) 0.5ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS 0.5 ML 30GX8MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS 0.5 ML 31GX6MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS 0.5 ML 31GX8MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 0.3 ML 30GX6MM 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX8MM 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle u-100) 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle u-100) 31GX8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML (insulin syringe-needle u-100) 29GX12.5MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX12.5MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX6MM 1 ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX8MM (insulin syringe-needle u-100) 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML 31GX6MM (insulin syringe-needle u-100) 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET INS SYR 1 ML 31GX8MM (insulin syringe-needle u-100) 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET MICRON 34G X 9/64" 34 GAUGE X 9/64"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
DROPLET PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 29GX3/8" 29 GAUGE X 3/8"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 30GX5/16" (pen needle, diabetic) 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 31GX5/16" (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 32GX3/16" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 32GX5/16" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPLET PEN NEEDLE 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic, safety) 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
DRUG MART ULTRA COMFORT (insulin syringe- needle u-100) SYR 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASIVENT HOLDING CHAMBER (inhalational spacing device) HOSPITAL PACK *	\$0 (Tier 3)	
EASIVENT MASK-LARGE *	\$0 (Tier 3)	
EASIVENT MASK-MEDIUM *	\$0 (Tier 3)	
EASIVENT MASK-SMALL *	\$0 (Tier 3)	
EASY COMFORT 0.3 ML SYRINGE (insulin syringe- needle u-100) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EASY COMFORT 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 0.5 ML 32GX5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"		\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 0.5 ML SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 1 ML 32GX5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"		\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT 30G LANCETS 30G,TWIST TOP,STRL 30 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
EASY COMFORT INSULIN 1 ML SYR 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)
EASY COMFORT SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY GLIDE INS 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY GLIDE INS 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
EASY GLIDE INS 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EASY GLIDE PEN NEEDLE 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 0.3 ML SYR 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 1 ML SYR 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 1 ML SYR 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH 1 ML SYR 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH FLIPLOK 1 ML 27GX0.5 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 29GX1/2 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX1/2 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML RETRACTABLE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH INSULN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH LUER LOK INSUL 1 ML 1 ML	(insulin syringe needleless) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 30GX5/16 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 5MM 29 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 8MM 29 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SAFETY 21G LANCETS 21 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EASY TOUCH SAFETY 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH SAFETY 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 28G 12.7MM 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 29G 12.7MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SYR 1 ML 27G 16MM 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SYR 1 ML 28G 12.7MM 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH SYR 1 ML 29G 12.7MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
EASY TOUCH TWIST 26G LANCETS 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH TWIST 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH TWIST 32G LANCETS 32 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH TWIST 33G LANCETS 33 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASY TOUCH UNI-SLIP SYR 1 ML 1 ML (insulin syringe needleless)	\$0 (Tier 1)	
EASY TWIST & CAP 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EASYTOUCH SAF PEN NDL 30G 6MM 30 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
EMBRACE 21G SAFETY LANCET 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EMBRACE 28G SAFETY LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EMBRACE 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EQ SPACE CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
EQL INSULIN 0.3 ML SYRINGE SHORT NEEDLE 0.3 ML 30 (Ultra Comfort Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
EQL INSULIN 0.5 ML SYRINGE SHORT NEEDLE 1/2 ML 30 GAUGE	(Lite Touch Insulin Syringe) \$0 (Tier 1)	
EQL INSULIN 1 ML SYRINGE SHORT NEEDLE 1 ML 30 GAUGE X 7/16"	(Lite Touch Insulin Syringe) \$0 (Tier 1)	
EXEL INSULIN SYRINGE 27G-1 ML 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
E-Z JECT LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EZ SMART 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
E-ZJECT COLOR 32G LANCETS 32 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
E-ZJECT COLOR 33G LANCETS 33 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
E-ZJECT SUPER THIN 30G LANCETS SUPER THIN 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
EZ-LETS 26G LANCETS 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
FIFTY50 INS 0.5 ML 31GX5/16" SHORT NEEDLE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0 (Tier 1)	
FIFTY50 INS SYR 1 ML 31GX5/16" SHORT NEEDLE 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0 (Tier 1)	
FIFTY50 PEN 31G X 3/16" NEEDLE (OTC) 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
FIFTY50 SAFETY SEAL 30G LANCET 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
FIFTY50 SAFETY SEAL 32G LANCET 32 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
FINE 30 UNIVERSAL 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
FINGERSTIX LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
FLEXICHAMBER *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
FLEXICHAMBER-SM CHILD MASK *	\$0 (Tier 3)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
FORA 30G LANCETS TWIST OFF, SINGLE USE 30 GAUGE *	(1st Tier Unilet ComforTouch)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FORACARE 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FP INSULIN 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE	(Lite Touch Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)
FREESTYLE 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE INSULINX TEST STRIP NO CODE *	(blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE INSULINX TEST STRIPS *	(blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE LITE TEST STRIP *	(blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE PREC 0.5 ML 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
FREESTYLE PREC 0.5 ML 31GX5/16 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
FREESTYLE PREC 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
FREESTYLE PREC 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)
FREESTYLE PREC NEO TEST STRIPS *	(blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE TEST STRIPS *	(blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
FREESTYLE UNISTIK 2 LANCETS *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
GAUZE PADS & DRESSINGS - PADS 2 X 2 TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	(gauze bandage)	\$0 (Tier 1)
GLUCOCOM 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
GLUCOCOM 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
GLUCOCOM 33G LANCETS 33 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)
GNP STERILE 33G LANCET 33 GAUGE *	(BD Ultra Fine Lancets)	\$0 (Tier 4) PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
GNP ULT C 0.3 ML 29GX1/2" (1/2) 1/2 UNIT 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
GNP ULTRA COMFORT 0.5 ML SYR 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 30 GAUGE X 7/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 29 GAUGE	\$0 (Tier 1)	
GNP ULTRA COMFORT 3/10 ML SYR 0.3 ML 30	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
GNP UNIVERSAL 1 STANDARD 21G 21 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
GNP UNIVERSAL 1 THIN 26G LANCT 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
GOJJI LANCETS 30G 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
HEALTHWISE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE INS 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
HEALTHWISE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
HEALTHY ACCENTS PENTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
HEALTHY ACCENTS PENTIP 5MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
HEALTHY ACCENTS PENTIP 6MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
HEALTHY ACCENTS PENTIP 8MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
HEALTHY ACCENTS PENTIP 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
HEALTHY ACCENTS UNILET 30G (lancets) 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
IN-CHECK NASAL WITH MASK *	(peak flow meter)	\$0 (Tier 4)
IN-CHECK ORAL FLOW METER *	(peak flow meter)	\$0 (Tier 4)
INCONTROL PEN NEEDLE 12MM (pen needle, diabetic) 29G 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
INCONTROL PEN NEEDLE 4MM (pen needle, diabetic) 32G 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
INCONTROL PEN NEEDLE 5MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
INCONTROL PEN NEEDLE 6MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
INCONTROL PEN NEEDLE 8MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
INCONTROL SUPER THIN 30G (lancets) LANCT 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
INCONTROL ULTRA THIN 28G (lancets) LANCT 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
INJECT EASE 28G LANCETS 28 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
INJECT EASE 30G LANCETS 30 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
INSPIRACHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
INSPIRACHAMBER WITH MASK-LARGE *	\$0 (Tier 3)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
INSPIRACHAMBER WITH MASK- SMALL *	\$0 (Tier 3)	
INSULIN SYR 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYR 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (UltiCare Insulin Syr(half unit))	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRIN 0.3 ML 30GX1/2" SHORT NEEDLE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRIN 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRIN 0.5 ML 29GX1/2" (OTC) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRIN 0.5 ML 30GX1/2" SHORT NEEDLE (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRIN 0.5 ML 30GX5/16" SHORT NEEDLE (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (Easy Touch Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 1/2 ML 29 (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 1 ML 30GX1/2" (RX) 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (BD Eclipse Luer-Lok)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 1 ML 30GX5/16" SHORT NEEDLE (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE (Ulitet Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (Lite Touch Insulin Syringe)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN 30G ULTRAFIN NEEDLE 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN 31G ULTRAFIN NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN 32G 6MM PEN NEEDLE 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN 32G 8MM PEN NEEDLE 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN PEN NEEDLE 29GX12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN PEN NEEDLE 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INSUPEN PEN NEEDLE 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
INVACARE 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
KROGER SUPER THIN LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LANCETS 28G LANCETS 28 GAUGE * (1st Tier Unilet ComforTouch)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LANCETS 33G 33 GAUGE * (BD Ultra Fine Lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LANCETS THIN 23G 23 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LANCETS ULTRA THIN 26G 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LISCO SPONGES 100/BAG 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
LITE TOUCH 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LITE TOUCH 31GX1/4" PEN NEEDLE 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH 33G LANCETS 33 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN 0.5 ML SYR 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 30 GAUGE X 7/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE	\$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH INSULIN SYR 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH PEN NEEDLE 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
LITE TOUCH PEN NEEDLE 31G 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
LITEAIRE MDI CHAMBER *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
LITETOUCH INS 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH SMALL MASK *	\$0 (Tier 3)	
LITETOUCH SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
LITETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
LITETOUCH SYRIN 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
LITETOUCH SYRIN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
LITETOUCH SYRIN 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(\$0 (Tier 1))	
LONGS THIN LANCETS 26G 26G *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 30 X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
MAGELLAN INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 29 X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAGELLAN INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAGELLAN INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
MAXICOMFORT II PEN NDL 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(\$0 (Tier 1))	
MAXICOMFORT INS 0.5 ML 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAXI-COMFORT INS 0.5 ML 28G 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAXICOMFORT INS 1 ML 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAXI-COMFORT INS 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 5MM 29 GAUGE X 3/16"	(\$0 (Tier 1))	
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 8MM 29 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
MEDISENSE THIN 28G LANCETS 28 GAUGE *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
MEDLANCE PLUS 21G LANCETS UNIVERSAL 21 GAUGE *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
MEDLANCE PLUS 30G LANCETS SUPERLITE, 1.2MM 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
MEDLANCE PLUS LITE 25G LANCETS STERILE 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
MICROCHAMBER *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
MICRODOT PEN NEEDLE 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
MICRODOT PEN NEEDLE 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
MICRODOT PEN NEEDLE 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
MICROLET LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
MICROSPACER FOR AEROSOL DEVICE *	(inhalational spacing device) \$0 (Tier 3)	
MINI PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(1st Tier Unifine Pentips) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(CareFine Pen Needle) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(BD Ultra-Fine Micro Pen Needle) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16"	(Comfort EZ Pen Needles) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(Advocate Pen Needle) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16"	(Comfort EZ Pen Needles) \$0 (Tier 1)	
MINI PEN NEEDLE 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(Comfort EZ Pen Needles) \$0 (Tier 1)	
MINI ULTRA-THIN II PEN NDL 31G STERILE 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
MINI WRIGHT PEAK FLOW METER STANDARD, (60-800) *	(peak flow meter) \$0 (Tier 4)	
MONOJECT 0.5 ML SYRN 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
MONOJECT 1 ML SYRN 27X1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
MONOJECT 1 ML SYRN 28GX1/2" (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 (OTC) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 .5ML,29GX1/2" (OTC) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 0.5 ML CONVERTS TO 29G (OTC) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 25 GAUGE X 5/8"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 3'S, 29GX1/2" (OTC) 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML W/O NEEDLE (OTC) 1 ML	(insulin syringes (disposable))	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML (OTC) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR 1 ML 3'S (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR U-100 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT INSULIN SYR U-100 29 GAUGE X 1/2"		\$0 (Tier 1)	
MONOJECT SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOJECT SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
MONOLET 21G LANCETS 21 GAUGE *	(lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
MONOLET THIN 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
MYGLUCOHEALTH 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
NOVA SAFETY 23G LANCETS 23 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
NOVA SAFETY 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
NOVA SUREFLEX THIN LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
NOVOFINE 30 NEEDLE	\$0 (Tier 1)	
NOVOFINE 32G NEEDLES 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
NOVOFINE PLUS PEN NDL 32GX1/6" 32 GAUGE X 1/6"	\$0 (Tier 1)	
NOVOTWIST NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 1/5"	\$0 (Tier 1)	
OMNIPOD 5 G6 INTRO KIT (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD 5 G6 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
OMNIPOD CLASSIC PDM KIT(GEN 3)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PDM KIT (GEN 4)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ON CALL 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ON CALL PLUS 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONE WAY VALVED MOUTHPIECE *	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ONETOUCH DELICA 30G LANCETS (lancets) 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONETOUCH DELICA 33G LANCETS (lancets) 33 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONETOUCH DELICA PLUS 30G LANCETS (lancets) 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONETOUCH DELICA SAF 30G LANCETS (lancets) 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONETOUCH SURESOFT 28G LANCETS (lancets) 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ONETOUCH ULTRASOFT LANCETS (lancets) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ON-THE-GO 30G LANCETS GENTLE, 1.5MM 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
OPTICHAMBER ADULT MASK-LARGE *	\$0 (Tier 3)	
OPTICHAMBER DIAMOND VHC * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
OPTICHAMBER DIAMOND W-LRG MASK *	\$0 (Tier 3)	
OPTICHAMBER DIAMOND W-MED MASK *	\$0 (Tier 3)	
OPTICHAMBER DIAMOND W-SML MASK *	\$0 (Tier 3)	
PANDA MASK SMALL *	\$0 (Tier 4)	
PC UNIFINE PENTIPS 8MM NEEDLE SHORT 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PEAK-AIR PEAK FLOW METER * (peak flow meter)	\$0 (Tier 4)	
PEDIATRIC MOUTHPIECE *	\$0 (Tier 4)	
PEDIATRIC PANDA MASK *	\$0 (Tier 4)	
PEDIATRIC SMALL MASK *	\$0 (Tier 4)	
PEN NEEDLE 30G X 5/16" 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PEN NEEDLE 30G X 8MM 30 GAUGE X 5/16" (AboutTime Pen Needle)	\$0 (Tier 1)	
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2" (1st Tier Unifine Pentips Plus)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PEN NEEDLES 12MM 29G (pen needle, diabetic) 29GX12MM,STRL 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
PEN NEEDLES 4MM 32G 32 GAUGE (pen needle, diabetic) X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
PEN NEEDLES 6MM 31G 31GX6MM, (1st Tier Unifine STRL 31 GAUGE X 1/4" Pentips)	\$0 (Tier 1)	
PEN NEEDLES 8MM 31G (pen needle, diabetic) 31GX8MM,STRL,SHORT (OTC) 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic) MINI, 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX5/16" (pen needle, diabetic) SHORT, 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 32G 6MM 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
PENTIPS PEN NEEDLE 6MM 31G 31 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
PERSONAL BEST PEAK FLOW MTR (peak flow meter) *	\$0 (Tier 4)	
PFLEX INSPIRATORY TRAINER *	\$0 (Tier 3)	
PHARMACIST CHOICE 30G (1st Tier Unilet LANCETS ULTRA THIN 30 GAUGE ComforTouch) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PIKO 1 FLOW METER * (peak flow meter)	\$0 (Tier 4)	
PIP 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PIP 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PIP PEN NEEDLE 31G X 5MM 31 (pen needle, diabetic) GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
PIP PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
POCKET CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
POCKET PEAK FLOW METER 12'S * (peak flow meter)	\$0 (Tier 4)	
PRECISION XTRA TEST STRIPS * (blood sugar diagnostic)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PREFERRED PLUS THIN LANCETS * (Accu-Chek Fastclix Lancet Drum)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRESSURE ACTIVATED 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRESSURE ACTIVATED 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PREVENT PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
PREVENT PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRIMEAIRE CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRO COMFORT 31G LANCET 31 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRO COMFORT PEN NDL 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT PEN NDL 32G X 1/4" 32 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
PRO COMFORT PEN NDL 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PRO COMFORT PEN NDL 5MM 32G (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
PROCARE SPACER WITH ADULT MASK *	\$0 (Tier 3)	
PROCARE SPACER WITH CHILD MASK *	\$0 (Tier 3)	
PROCHAMBER HOLDING CHAMBER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
PRODIGY INS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
PRODIGY PRESSURE ACTIVATED 28G 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRODIGY SAFETY 26G LANCETS 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PRODIGY SYRNG 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
PRODIGY SYRNGE 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
PRODIGY TWIST TOP 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PURE COMFORT 30G SAFETY LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PURE COMFORT 30G TWIST LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PURE COMFORT PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PURE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PURE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PURE COMFORT PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
PURE COMFORT SPACER-ADULT MASK *	\$0 (Tier 3)	
PUSH BUTTON SAFETY 21G LANCET 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
PUSH BUTTON SAFETY 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
RA E-ZJECT 26G LANCETS 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RA E-ZJECT 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
READYLANCER 21G SAFETY LANCETS 21 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
READYLANCER 23G SAFETY LANCETS 23 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
READYLANCER 26G SAFETY LANCETS 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
READYLANCER 28G SAFETY LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
READYLANCER 30G SAFETY LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELI ON 31G X 1/4" NEEDLES 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
RELIAMED 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELIAMED 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELIAMED SAFETY 23G LANCETS 23 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELIAMED SAFETY SEAL 28G LANCT 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELIAMED SAFETY SEAL 30G LANCT 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELION INS SYR 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(BD Veo Insulin Syringe UF) \$0 (Tier 1)	
RELION INS SYR 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(BD Veo Insulin Syringe UF) \$0 (Tier 1)	
RELION INS SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(BD Veo Insulin Syringe UF) \$0 (Tier 1)	
RELI-ON INSULIN 0.5 ML SYR 1/2 ML 29	(Lite Touch Insulin Syringe) \$0 (Tier 1)	
RELI-ON INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE X 7/16"	\$0 (Tier 1)	
RELION MICRO THIN 33G LANCET 33 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
RELION MINI PEN 31G X 1/4" NDL (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
RELION PEN NEEDLE 31G 6MM 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
RELION PEN NEEDLES 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
RELION THIN 26G LANCETS 26 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELION ULTRA THIN PLUS 33G 33 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RELION ULTRA THIN PLUS (lancets) LANCETS *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
REXALL UNIVERSAL 1 30G (lancets) LANCETS 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RIGHTEST GL300 30G LANCETS 30 (lancets) GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
RITEFLO SPACER * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.3 ML 30GX5/16",10X10 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 29GX1/2",10X10 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 30GX5/16",10X10 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 28GX1/2",10X10 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 29GX1/2",10X10 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SAFETY 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SAFETY 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SAFETY LANCETS 26G 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SAFETY PEN NEEDLE 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
SAFETY PEN NEEDLE 5MM X 31G 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic, safety) \$0 (Tier 1)	
SAFETY SEAL 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SAFETY SEAL 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SAFETY-LET 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SECURESAFE PEN NDL 30GX5/16" OUTER 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
SIDESTREAM PEDIATRIC FACE MASK *	\$0 (Tier 4)	
SILICONE MASK-INFANT *	\$0 (Tier 3)	
SILICONE MASK-PEDIATRIC *	\$0 (Tier 4)	
SINGLE-LET LANCETS *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SKY SAFETY PEN NEEDLE 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
SM COLOR LANCETS 21G 21 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SM LANCETS 21G 21 GAUGE *	(Assure Haemolance Plus) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SM STERILE PADS 2" X 2" 2"X2", STERILE 2 X 2 "	(gauze bandage) \$0 (Tier 1)	
SM THIN LANCETS 26G 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SM ULT CFT 0.3 ML 31GX5/16(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
SMART SENSE COLOR 33G LANCETS 33 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SMART SENSE STANDARD 21G 21 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SMART SENSE THIN 26G LANCETS 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SMARTEST LANCET *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SOFT TOUCH LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SOLUS V2 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SOLUS V2 30G TWIST LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SPACE CHAMBER PLUS * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
STERILANCE TL TWIST 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
STERILANCE TL TWIST 32G LANCET 32 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SUPER THIN 28G LANCETS STERILE 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SUPER THIN 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
SURE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
NEEDLES, INSULIN DISP., SAFETY (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
SURE COMFORT 0.5 ML SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SURE COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	\$0 (Tier 1)	
SURE COMFORT 18G LANCETS 18 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE COMFORT 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE COMFORT 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE COMFORT 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SURE COMFORT 3/10 ML SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT 3/10 ML SYRINGE INSULIN SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT 30G LANCETS 30 GAUGE *	\$(Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE COMFORT 30G PEN NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT 31G PEN NEEDLE 31 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT INS 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT INS 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT PEN NDL 29GX1/2" 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT PEN NDL 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT PEN NDL 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	\$(Tier 1)	
SURE COMFORT PEN NDL 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	\$(Tier 1)	
SURE-FINE PEN NEEDLES 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	\$(Tier 1)	
SURE-FINE PEN NEEDLES 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$(Tier 1)	
SURE-FINE PEN NEEDLES 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	
SURE-JECT INSU SYR U100 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$(Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SURE-JECT INSU SYR U100 0.5 ML (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SURE-JECT INSU SYR U100 1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
SURE-JECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16	\$0 (Tier 1)	
SURE-JECT INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16	\$0 (Tier 1)	
SURE-LANCE 26G LANCETS 26 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE-LANCE FLAT LANCETS *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE-LANCE THIN 28G LANCETS 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE-LANCE ULTRA THIN 30G 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
SURE-TOUCH LANCET *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TECHLITE 0.3 ML 29GX12MM (1/2) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.3 ML 30GX12MM (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.3 ML 30GX8MM (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.3 ML 31GX6MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.3 ML 31GX8MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.5 ML 29GX12MM (1/2) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.5 ML 30GX12MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.5 ML 30GX8MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 0.5 ML 31GX6MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TECHLITE 0.5 ML 31GX8MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE 25G LANCETS 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TECHLITE 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TECHLITE 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TECHLITE INS SYR 1 ML 29GX12MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE INS SYR 1 ML 30GX12MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE INS SYR 1 ML 30GX8MM 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 29GX3/8" 29 GAUGE X 3/8"	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX5/16" 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TELCARE ULTRA THIN 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TERUMO INS SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (Advocate Syringes)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TERUMO INS SYRINGE U100-1 ML 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
TERUMO INS SYRINGE U100-1 ML 1 ML 30 GAUGE X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
TERUMO INS SYRINGE U100-1/2 ML 1/2 ML 30 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
TERUMO INS SYRINGE U100-1/3 ML 0.3 ML 30 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
TERUMO INS SYRNG U100-1/2 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
THIN LANCETS 28G 28 GAUGE *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 ML 0.3 ML 31 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 31 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 31 X 3/8"	(\$0 (Tier 1))	
THRESHOLD IMT TRAINER *	(\$0 (Tier 3))	
THRESHOLD PEP DEVICE *	(\$0 (Tier 3))	
TOPCARE CLICKFINE 31G X 1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(\$0 (Tier 1))	
TOPCARE CLICKFINE 31G X 5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(\$0 (Tier 1))	
TOPCARE UNIVERSAL1 33G LANCETS 33 GAUGE *	(lancets) (\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
TOPCARE UNIVERSAL1 THIN LANCET THIN, 26G *	(lancets) (\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 30G 5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) (\$0 (Tier 1))	
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) (\$0 (Tier 1))	
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 32G 5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT 30G LANCET 30 GAUGE *	(lancets) (\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
TRUE COMFORT PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) (\$0 (Tier 1))	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PRO 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFORT PRO 1 ML 32G 5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUE COMFR T PRO 0.5 ML 30G 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS 26G LANCETS 26 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TRUEPLUS 33G LANCETS 33 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TRUEPLUS PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31G X 1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SAFETY 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TRUEPLUS SUPER THIN 28G LANCET 28G, STERILE 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
TRUEPLUS ULTRA THIN 30G LANCET 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TRUZONE PEAK FLOW METER ADULT/PEDIATRIC *	\$0 (Tier 4)	
TWIST LANCETS 30G 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TWIST LANCETS 32G 32 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
TWIST TOP 30G LANCET 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULT CFT 0.3 ML 30GX5/16" (1/2) 1/2 UNIT 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICAR INS 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE INS 0.3 ML 31GX1/4" 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE INS 0.5 ML 31GX1/4" 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE INS SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTICARE PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE PEN NEEDLE 6MM 31G (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE PEN NEEDLE 8MM 31G (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE PEN NEEDLES 12MM (pen needle, diabetic) 29G 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE PEN NEEDLES 4MM (pen needle, diabetic) 32G MICRO, 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE PEN NEEDLES 6MM (pen needle, diabetic) 32G 32 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SAFE PEN NDL 5MM 30G 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SAFE PEN NDL 8MM 30G 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SYR 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 (insulin syringe- ML 30 GAUGE X 1/2" needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SYR 0.3 ML 31GX5/16" (insulin syringe- SHORT NDL 0.3 ML 31 GAUGE X needle u-100) 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SYR 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 (insulin syringe- ML 30 GAUGE X 1/2" needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SYR 0.5 ML 31GX5/16" (insulin syringe- SHORT NDL 0.5 ML 31 GAUGE X needle u-100) 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTICARE SYR 1 ML 31GX5/16" 1 (insulin syringe- ML 31 GAUGE X 5/16 needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFE 1 ML 30G 12.7MM 1 ML 30 X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFE PACK 29G 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFE PACK 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFE0.3 ML 30G 12.7MM 0.3 ML 30 X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFE0.5 ML 30G 12.7MM 1/2 ML 30 X 1/2"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTIGUARD SAFEPAK 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPAK 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPAK 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPAK 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPAK 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPK 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTIGUARD SAFEPK 0.5 ML 31G 8MM 1/2 ML 31 X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTILET 28G LANCETS 28 GAUGE (lancets) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET 30G LANCETS 30 GAUGE (lancets) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET 33G LANCETS 33 GAUGE (lancets) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET BASIC 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET CLASSIC 26G LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET CLASSIC 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET CLASSIC 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET CLASSIC 33G LANCETS 33 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTILET INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(\$0 (Tier 1))	
ULTILET PEN NEEDLE 29 GAUGE	(\$0 (Tier 1))	
ULTILET PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(\$0 (Tier 1))	
ULTILET SAFETY 23G LANCETS 23 GAUGE *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA COMFORT 0.3 ML SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA COMFORT 0.5 ML 28GX1/2" CONVERTS TO 29G 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA COMFORT 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA COMFORT 0.5 ML SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FINE 30G LANCETS 30 GAUGE *	(\$0 (Tier 4))	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 1/2" (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 5/16"(1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO 0.3 ML 31G 5/16"(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(\$0 (Tier 1))	
ULTRA FLO PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(\$0 (Tier 1))	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTRA FLO PEN NEEDLES 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 30G 5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA FLO SYR 0.5 ML 29G 1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA THIN 28G LANCETS 28G, STRL 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA THIN 31G LANCET 31 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA THIN 31G LANCETS 31 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA THIN 33G LANCETS 33 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA THIN PEN NDL 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
ULTRA-CARE 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRACARE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 1 ML 30G X 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	
ULTRACARE INS 1 ML 31G X 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRACARE PEN NEEDLE 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0 (Tier 1)	
ULTRALANCE 26G LANCETS 26 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRALANCE 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA-THIN II 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II 28G LANCETS 28 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA-THIN II 30G LANCETS 30 GAUGE *	(lancets) \$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 30G 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 31G 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 29G 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 30G 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 31G 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 29G 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 30G 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ULTRA-THIN II PEN NDL 29GX1/2" (pen needle, diabetic) 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
ULTRA-THIN II PEN NDL 31GX5/16 (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
ULTRATLC LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNIFINE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 12MM 29G (pen needle, diabetic) 29GX12MM, STRL 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 31GX3/16" (pen needle, diabetic) 31GX5MM,STRL,MINI 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 32GX1/4" 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 32GX4MM, STRL, NANO 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 33GX5/32" 33 (pen needle, diabetic) GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS 6MM 31G 31 (pen needle, diabetic) GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS MAX 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS NEEDLES 29G 29 GAUGE	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 29GX1/2" (pen needle, diabetic) 12MM 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX1/4" (pen needle, diabetic) ULTRA SHORT, 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX3/16" (pen needle, diabetic) MINI 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX5/16" (pen needle, diabetic) SHORT 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE PENTIPS PLUS 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
UNIFINE PENTIPS PLUS 33GX5/32" (pen needle, diabetic) 33 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE SAFECONTROL 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE SAFECONTROL 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE SAFECONTROL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0 (Tier 1)	
UNIFINE ULTRA PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0 (Tier 1)	
UNILET COMFORTOUCH 26G (lancets) LANCETS 26 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET COMFORTOUCH LANCET (lancets) *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET EXCELITE II LANCET * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET EXCELITE LANCET * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET GP LANCET * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET MICRO THIN 33G LANCET (lancets) 33 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET MICRO THIN 33G (lancets) LANCETS 33 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET SUPER THIN 30G (lancets) LANCETS SINGLE-USE,STERILE 30 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNILET ULTRA THIN 28G (lancets) LANCETS SINGLE-USE,STERILE 28 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK 3 COMFORT LANCET * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
UNISTIK 3 EXTRA 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK 3 GENTLE ON-THE-GO 30G 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK 3 NORMAL 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK 3 SAFETY 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK CZT COMFORT 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK CZT NORMAL 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK PRO 21G LANCET 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK PRO 25G LANCET 25 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK PRO 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK SAFETY 28G LANCET 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK SAFETY 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK TOUCH 21G LANCETS 21 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK TOUCH 23G LANCETS 23 GAUGE *	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK TOUCH 28G LANCETS 28 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNISTIK TOUCH 30G LANCETS 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
UNIVERSAL 1 33G LANCETS 33 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
VANISHPOINT 0.5 ML 30GX1/2" SY OUTER 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	
VANISHPOINT INS 1 ML 30GX3/16" 1 ML 30 GAUGE X 3/16"	\$0 (Tier 1)	
VANISHPOINT U-100 29X1/2 SYR 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (Tier 1)	(insulin syringe-needle u-100)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0 (Tier 1)	
VERSALON ALL PURPOSE SPONGE 25'S,N-STERILE,3PLY 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	
V-GO 20 DEVICE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
V-GO 30 DEVICE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
V-GO 40 DEVICE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
VIVAGUARD 30G LANCET 30 GAUGE * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
VORTEX ADULT MASK *	\$0 (Tier 4)	
VORTEX HOLDING CHAMBER HRI * (inhalational spacing device)	\$0 (Tier 3)	
VORTEX VHC LADYBUG TODDLER MSK HRI *	\$0 (Tier 3)	
WALGREENS ULTRA THIN LANCETS * (lancets)	\$0 (Tier 4)	PA; QL (150 per 30 days)
WINDMILL TRAINER FOR MINI WRIGHT PFM *	\$0 (Tier 4)	
<b>Enzyme Replacement/Modifiers</b>		
<b>Enzyme Replacement/Modifiers</b>		
ALDURAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 2.9 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
CERDELGA ORAL CAPSULE 84 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
CEREZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 400 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
CREON ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 12,000-38,000 - 60,000 UNIT, 24,000-76,000 - 120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ELAPRASE INTRAVENOUS SOLUTION 6 MG/3 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ELITEK INTRAVENOUS RECON SOLN 1.5 MG, 7.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
FABRAZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 35 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
GALAFOLD ORAL CAPSULE 123 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (14 per 28 days); NDS
<i>javygtor oral tablet, soluble 100 mg</i> (sapropterin)	\$0 (Tier 1)	NDS
KANUMA INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
KRYSTEXXA INTRAVENOUS SOLUTION 8 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
MEPSEVII INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>miglustat oral capsule 100 mg</i> (Zavesca)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 5 mg</i> (Orfadin)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
NITYR ORAL TABLET 10 MG, 2 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ORFADIN ORAL CAPSULE 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ORFADIN ORAL SUSPENSION 4 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
PALYNZIQ SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 20 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
REVCovi INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>sapropterin oral tablet, soluble 100 mg</i> (Javygtor)	\$0 (Tier 1)	NDS
STRENSIQ SUBCUTANEOUS SOLUTION 18 MG/0.45 ML, 28 MG/0.7 ML, 40 MG/ML, 80 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; NDS
VIMIZIM INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML (1 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
VPRIV INTRAVENOUS RECON SOLN 400 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
ZENPEP ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 10,000-32,000 - 42,000 UNIT, 15,000-47,000 - 63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000-168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Eye, Ear, Nose, Throat Agents</b>		
<b>Eye, Ear, Nose, Throat Agents, Miscellaneous</b>		
<i>alaway 0.025% eye drops 0.025 % (0.035 %)</i> * (ketotifen fumarate)	\$0 (Tier 4)	
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>artificial tears</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>artificial tears drops 0.5-0.6 %</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i> (Isopto Atropine)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ayr saline 0.65% nose drops 0.65 %</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>ayr saline 0.65% nose spray 0.65 %</i> * (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>azelastine nasal aerosol, spray 137 mcg (0.1 %)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 25 days)
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clear eyes natural tears drop 0.5-0.6 %</i> *	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cyclopentolate ophthalmic (eye) drops 0.5 % (Cyclogyl) 1 %, 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 28 days); NDS
<i>deep sea 0.65% nose spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>epinastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>eq nasal 0.65% spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>freshkote eye drop 2.7-2 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<b>FRESHKOTE EYE DROPS 2-0.9-1.8 % *</b>	\$0 (Tier 4)	
<b>GENTEAL TEARS 0.1%-0.2%-0.3% 0.1-0.3-0.2 % *</b> (artificial tear(dxtrn-hpm-gly))	\$0 (Tier 4)	
<i>genteal tears 0.1%-0.3% drop 0.1-0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>gs nasal moist 0.65% spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 28 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (15 per 10 days)
<i>itchy eye drops ophthalmic (eye) drops 0.025 % (0.035 %) *</i> (ketotifen fumarate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ketotifen fum 0.025% eye drops (otc) 0.025 % (0.035 %) *</i> (Alaway)	\$0 (Tier 4)	
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 1.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>little remedies saline spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>little remedies stuffy nose kt w/ nasal aspirator 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>lubricating eye drop 0.4-0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>muro-128 2% eye drops 2 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>muro-128 5% eye drops 5 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>muro-128 5% eye ointment 5 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>natural balance tears ophthalmic (eye) drops 0.1-0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>nature's tears ophthalmic (eye) drops 0.1-0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ocean 0.65% nasal spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i> (Eye Allergy Itch-Redness Rlf)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i> (Clear Eyes Once Daily Allergy)	\$0 (Tier 1)	
<i>proparacaine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (Alcaine)	\$0 (Tier 1)	
<i>pure &amp; gentle eye drops lubricant 0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ra lubricant 0.6% eye drop 0.6 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ra saline 0.65% nose spray 0.65 % *</i> (sodium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>sodium chloride 5% eye drop 5 % *</i> (Muro 128)	\$0 (Tier 4)	
<i>sodium chloride 5% eye oint 5 % *</i> (Muro 128)	\$0 (Tier 4)	
TEPEZZA INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
THERA TEARS 0.25% EYE DROPS 0.25 % *	\$0 (Tier 4)	
<i>ultra fresh pm ointment *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ultra lubricant eye drops 0.4-0.3 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vista meibo tears 0.6% eye drp 0.6 % *</i>	\$0 (Tier 4)	
<b>Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Infectives Agents</b>		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i> (Polycin)	\$0 (Tier 1)	
<i>bleph-10 ophthalmic (eye) drops 10 %</i> (sulfacetamide sodium)	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i> (Ciloxan)	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i> (Ciprodex)	\$0 (Tier 1)	QL (7.5 per 7 days)
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3.5 per 4 days)
<i>gentak ophthalmic (eye) ointment 0.3 % (3 mg/gram)</i> (gentamicin)	\$0 (Tier 1)	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (Vigamox)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	(Neo-Polycin HC) \$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	(Neo-Polycin) \$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	(Maxitrol) \$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	(Maxitrol) \$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neo-polycin hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	(neomycin-bacitracin-poly-hc) \$0 (Tier 1)	
<i>neo-polycin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	(neomycin-bacitracin-polymyxin) \$0 (Tier 1)	
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	(Ocuflox) \$0 (Tier 1)	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polycin ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	(bacitracin-polymyxin b) \$0 (Tier 1)	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	(Polytrim) \$0 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i> (Tobrex)	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i> (TobraDex)	\$0 (Tier 1)	
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ZYLET OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3-0.5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Inflammatory Agents</b>		
<i>24 hour allergy 50 mcg spray 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate)	\$0 (Tier 4)
<i>aller-flo 50 mcg spray outer 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate)	\$0 (Tier 4)
ALREX OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.2 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST
BROMSITE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.075 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>childrens 24 hr allergy relief nasal spray,suspension 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate)	\$0 (Tier 4)
<i>clarispray 50 mcg nasal spray 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate)	\$0 (Tier 4)
<i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %</i> (Restasis)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i> (Durezol)	\$0 (Tier 1)	
EYSUVIS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.25 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (8.3 per 14 days)
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (50 per 25 days)
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	(FML Liquifilm)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluticasone prop 50 mcg spray (otc) 50 mcglactuation *</i>	(24 Hour Allergy Relief) \$0 (Tier 4)	
<i>fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcglactuation</i>	(24 Hour Allergy Relief) \$0 (Tier 1)	QL (16 per 30 days)
ILEVRO OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
INVELTYS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	(Acular) \$0 (Tier 1)	QL (10 per 25 days)
<i>kro 24hr allergy rlf 50 mcg spr 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate) \$0 (Tier 4)	
LOTEMAX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
LOTEMAX SM OPHTHALMIC (EYE) DROPS,GEL 0.38 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,gel 0.5 %</i>	(Lotemax) \$0 (Tier 1)	
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcglactuation</i>	\$0 (Tier 1)	QL (34 per 30 days)
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	(Pred Forte) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.07 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
RESTASIS MULTIDOSE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
RESTASIS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.05 %	(cyclosporine) \$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>sm allergy relief 50 mcg spray 50 mcglactuation *</i>	(fluticasone propionate) \$0 (Tier 4)	
<i>triamcinolone 55 mcg nasal spr (otc) 55 mcg *</i>	(24 Hour Nasal Allergy) \$0 (Tier 4)	
XHANCE NASAL AEROSOL BREATH ACTIVATED 93 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (32 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
XIIDRA OPTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)	
<b>Gastrointestinal Agents</b>			
<b>Antiflatulents</b>			
<i>gnp gas rlf(simeth) 80 mg chew 80 mg *</i>	(simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<i>little remedies gas relief drp 40 mg/0.6 ml *</i>	(simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<i>mi-acid gas 80 mg tab chew 80 mg *</i>	(simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<i>simethicone 125 mg tab chew 125 mg *</i>	(Gas Relief (simethicone))	\$0 (Tier 4)	
<i>sm inf gas relief 20 mg/0.3 ml non-staining 40 mg/0.6 ml *</i>	(simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<b>Antiulcer Agents And Acid Suppressants</b>			
<i>acid reducer dr 20 mg cap 20 mg *</i>	(omeprazole magnesium)	\$0 (Tier 4)	
<i>acid-pep 20 mg tablet 20 mg *</i>	(famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>cimetidine hcl oral solution 300 mg/5 ml</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>cvs acid controller 20 mg tab 20 mg *</i>	(famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs heartburn relief 200 mg tb 200 mg *</i>	(cimetidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>eq famotidine 20 mg tablet (otc) 20 mg *</i>	(Acid Controller)	\$0 (Tier 4)	
<i>esomeprazole mag dr 20 mg cap outer (otc) 20 mg *</i>	(Nexium)	\$0 (Tier 4)	
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(drlec) 20 mg</i>	(Nexium)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(drlec) 40 mg</i>	(Nexium)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 10 mg, 20 mg</i>	(Nexium Packet)	\$0 (Tier 1)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 40 mg</i>	(Nexium Packet)	\$0 (Tier 1)	ST; QL (60 per 30 days)
<i>esomeprazole sodium intravenous recon soln 20 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>esomeprazole sodium intravenous recon soln 40 mg</i>	(Nexium IV)	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2 ml</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os) intravenous piggyback 20 mg/50 ml</i>		\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>famotidine intravenous solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine oral tablet 20 mg</i> (Acid Controller)	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine oral tablet 40 mg</i> (Pepcid)	\$0 (Tier 1)	
<i>gnp omeprazole mag dr 20 mg cp 20 mg *</i> (Acid Reducer (omeprazole))	\$0 (Tier 4)	
<i>gs omeprazole dr 20 mg odt 20 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>heartburn relief 10 mg tablet 10 mg *</i> (famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>heartburn relief 20 mg tablet 20 mg *</i> (famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>hm famotidine 20 mg tablet maximum strength (otc) 20 mg *</i> (Acid Controller)	\$0 (Tier 4)	
<i>kro heartburn preven 20 mg tab 20 mg *</i> (famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>lansoprazole dr 15 mg capsule (otc) 15 mg *</i> (Prevacid 24Hr)	\$0 (Tier 4)	
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(drlec) 15 mg</i> (Prevacid 24Hr)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(drlec) 30 mg</i> (Prevacid)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i> (Cytotec)	\$0 (Tier 1)	
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>omeprazole dr 20 mg tablet 20 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>omeprazole mag dr 20.6 mg cap two 14-day course 20 mg *</i> (Acid Reducer (omeprazole))	\$0 (Tier 4)	
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(drlec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>omeprazole-sodium bicarbonate oral capsule 20-1.1 mg-gram, 40-1.1 mg-gram</i> (Zegerid)	\$0 (Tier 1)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>pantoprazole intravenous recon soln 40 mg</i> (Protonix)	\$0 (Tier 1)	
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (drlec) 20 mg</i> (Protonix)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (drlec) 40 mg</i> (Protonix)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pub famotidine 20 mg tablet max strength (otc) 20 mg *</i> (Acid Controller)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra esomeprazole mag dr 20 mg (otc) 20 mg *</i> (Nexium)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra lansoprazole dr 15 mg cap 14capsx3 bottles (otc) 15 mg *</i> (Prevacid 24Hr)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (drlec) 20 mg</i>	(AcipHex)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>sm acid reducer 20 mg tablet 20 mg *</i>	(famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>sm acid reducer 20 mg tablet maximum strength 20 mg *</i>	(famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<i>sm lansoprazole dr 15 mg cap gluten-free, 1 bottle (otc) 15 mg *</i>	(Prevacid 24Hr)	\$0 (Tier 4)	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	(Carafate)	\$0 (Tier 1)	
<i>zantac-360 (famotidine) 20 mg tb 20 mg *</i>	(famotidine)	\$0 (Tier 4)	
<b>Gastrointestinal Agents, Other</b>			
<i>acid gone tablet chew 160-105 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>almacone-2 liquid 400-400-40 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>aluminum hydroxide gel 320 mg/5 ml *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>antacid anti-gas liquid 400-400-40 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>antacid chewable tablet peppermint flavor 550-110 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>antacid ex-str tablet chew 160-105 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>antacid ultra tablet chew 400 mg calcium (1,000 mg) *</i>	(calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	
<i>antacid-antigas 1000-60 mg chw 1,000-60 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>anti-diarrheal 2 mg caplet caplet 2 mg *</i>	(loperamide)	\$0 (Tier 4)	
<i>bismatrol tablet chew 262 mg *</i>	(bismuth subsalicylate)	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500 mg chewable tablet tab chew, plf (rx) 500 mg calcium (1,250 mg) *</i>	(Calcium 500)	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium antacid 500 mg chw tab assorted fruit 200 mg calcium (500 mg) *</i>	(calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium antacid 750 mg tb chew 300 mg (750 mg) *</i>	(calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	
<i>cal-gest 500 mg tablet chew 200 mg calcium (500 mg) *</i>	(calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i>	(Carbaglu)	\$0 (Tier 1)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
<i>comfort gel max str susp max-str 400-400-40 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>comfort gel suspension regular str, cherry 200-200-20 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	(lactulose)	\$0 (Tier 1)	
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	(Gastrocrom)	\$0 (Tier 1)	
<i>cvs anti-diarrheal suspension 262 mg/15 ml *</i>	(bismuth subsalicylate)	\$0 (Tier 4)	
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>diotame instydose 524 mg/30 ml 524 mg/30 ml *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	(Lomotil)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	(lactulose)	\$0 (Tier 1)	
<i>eq liquid antacid susp maximum strength 400-400-40 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<b>GATTEX 30-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG</b>		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>gelusil 200-200-25 mg chew tab cool mint 200-200-25 mg *</i>		\$0 (Tier 4)	
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i>	(lactulose)	\$0 (Tier 1)	
<i>geri-lanta liquid 200-200-20 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg</i>	(Robinul)	\$0 (Tier 1)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 2 mg</i>	(Robinul Forte)	\$0 (Tier 1)	
<i>gs anti-diarrheal-antigas cplt 2-125 mg *</i>	(loperamide-simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<i>hm loperamide 2 mg softgel softgel (otc) 2 mg *</i>	(Anti-Diarrheal (loperamide))	\$0 (Tier 4)	
<b>IMODIUM MULTI-SYMPTOM REL CPLT MULTI-SYMPTOM,CAPLET 2-125 MG *</b>	(loperamide-simethicone)	\$0 (Tier 4)	
<i>kaopectate 262 mg/15 ml susp 262 mg/15 ml *</i>	(bismuth subsalicylate)	\$0 (Tier 4)	
<i>kaopectate extra strength liq peppermint 525 mg/15 ml *</i>		\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>kao-tin (bismuth subsalicylat) oral suspension 262 mg/15 ml *</i>	(bismuth subsalicylate) \$0 (Tier 4)	
<i>kionex (with sorbitol) oral suspension 15-19.3 gram/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	(Constulose) \$0 (Tier 1)	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (34 per 30 days)
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 5 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>loperamide 1 mg/7.5 ml soln 1 mg/7.5 ml *</i>	(Anti-Diarrheal (loperamide)) \$0 (Tier 4)	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i>	(Anti-Diarrheal (loperamide)) \$0 (Tier 1)	
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	(Amitiza) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>maalox advanced suspension regular strength 200-200-20 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth) \$0 (Tier 4)	
MAG-AL LIQUID 200-200 MG/5 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>maglox oral suspension 200-200-20 mg/5 ml *</i>	(alum-mag hydroxide-simeth) \$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 250 mg tablet (rx) 250 mg magnesium *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 400 mg tablet (rx) 400 mg (241.3 mg magnesium) *</i>	(MgO) \$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 400 packet 240 mg magnesium *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 420 mg tablet (rx) 420 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 500 mg capsule (rx) 500 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium oxide 500 mg tablet plf,lactose-free (rx) 500 mg *</i>	(Phillips) \$0 (Tier 4)	
MAG-OXIDE 200 MG TAB 200 MG MAGNESIUM *	\$0 (Tier 4)	
<i>mag-oxide magnesium 200 mg tab 200 mg magnesium *</i>	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>methscopolamine oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl injection syringe 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Reglan)	\$0 (Tier 1)	
<i>mgo 400 mg tablet 400 mg (241.3 mg magnesium) *</i> (magnesium oxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>mi-acid 400-400-40 mg/10 ml lq 200-200-20 mg/5 ml *</i> (alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>mintox maximum strength susp max str, lemon creme 400-400-40 mg/5 ml *</i> (alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>mintox plus tablet chewable 200-200-25 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
OICALIVA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>phillips 500 mg caplet 500 mg *</i> (magnesium oxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra anti-diarrheal 2 mg softgel 2 mg *</i> (loperamide)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra pink bismuth 262 mg/15 ml 262 mg/15 ml *</i> (bismuth subsalicylate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra pink bismuth caplet 262 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
RAVICTI ORAL LIQUID 1.1 GRAM/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>ri-gel ii oral suspension 400-400-40 mg/5 ml *</i> (alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>ri-gel oral suspension 200-200-20 mg/5 ml *</i> (alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
<i>ri-mox oral suspension 200-200-20 mg/5 ml *</i> (alum-mag hydroxide-simeth)	\$0 (Tier 4)	
RULOX ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>smooth dissolve antacid chew 300 mg (750 mg) *</i> (calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>sodium bicarb 325 mg tablet 325 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>sodium bicarb 650 mg tablet 650 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i> (Buphenyl)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>sodium polystyrene (sorb free) oral suspension 15 gram/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>stomach relief 525 mg/15 ml 525 mg/15 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>stomach rlf 525 mg/30 ml susp 262 mg/15 ml *</i> (bismuth subsalicylate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg</i> (URSO 250)	\$0 (Tier 1)	
<i>ursodiol oral tablet 500 mg</i> (URSO Forte)	\$0 (Tier 1)	
<b>XERMELO ORAL TABLET 250 MG</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
<b>Laxatives</b>		
<i>bisacodyl 10 mg suppository 10 mg *</i> (Laxative (bisacodyl))	\$0 (Tier 4)	
<i>bisacodyl ec 5 mg tablet 5 mg *</i> (Alophen (bisacodyl))	\$0 (Tier 4)	
<i>clearlax powder packet 17 gram *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<b>CLENPIQ ORAL SOLUTION 10 MG-3.5 GRAM -12 GRAM/160 ML</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>cvs glycerin suppository child size *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs purelax powder 17 gram/dose *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs purelax powder packet 10 daily doses 17 gram *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<i>dioctyl oral syrup 60 mg/15 ml *</i> (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>docu liquid 50 mg/5 ml 50 mg/5 ml *</i> (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>docusate cal 240 mg softgel 240 mg *</i> (Kaopectate (docusate calcium))	\$0 (Tier 4)	
<i>docusate sodium 100 mg softgel softgel 100 mg *</i> (DulcoEase)	\$0 (Tier 4)	
<i>docusate sodium 250 mg softgel 250 mg *</i> (Col-Rite)	\$0 (Tier 4)	
<i>docusate sodium 50 mg/5 ml liq 50 mg/5 ml *</i> (Docu)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>docusate sodium mini enema 283 mg/5 ml</i> (Enemeez) *	\$0 (Tier 4)	
<i>docusol mini-enema outer 283 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>dok 100 mg softgel softgel 100 mg</i> * (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>dok 100 mg tablet 100 mg</i> * (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>dulcoease 100 mg softgel 100 mg</i> * (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>enema disposable 19-7 gram/118 ml</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>enemeez mini enema 5cc tubes, outer 283 mg/5 ml</i> * (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>enemeez plus mini enema outer 283-20 mg/5 ml</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>evac-u-gen 8.6 mg tablet 8.6 mg</i> * (sennosides)	\$0 (Tier 4)	
<i>fiber powder 3 gram/12 gram</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>fiber tablet unboxed 625 mg</i> * (calcium polycarbophil)	\$0 (Tier 4)	
<i>fiber therapy powder 2 gram/19 gram</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>fiber therapy powder 3 gram/12 gram</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>fiber-lax captabs 500mg polycarbophil 625 mg</i> * (calcium polycarbophil)	\$0 (Tier 4)	
FLEET BISACODYL 10 MG ENEMA 10 MG/30 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>FLEET MINERAL OIL ENEMA</i> * (mineral oil)	\$0 (Tier 4)	
<i>fleet pedia-lax stool softener 50 mg/15 ml</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>fleet pedia-lax suppositories</i> * (glycerin (child))	\$0 (Tier 4)	
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 - 5.84 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	\$0 (Tier 1)	
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 - 5.86 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	\$0 (Tier 1)	
<i>gavilyte-n oral recon soln 420 gram</i> (peg-electrolyte soln)	\$0 (Tier 1)	
<i>glycerin adult suppository</i> * (Fleet Glycerin (Adult))	\$0 (Tier 4)	
<i>glycerin pediatric suppository infants &amp; children</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>glycerin suppository</i> * (Fleet Glycerin (Adult))	\$0 (Tier 4)	
<i>glycolax oral powder 17 gram/dose</i> * (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>healthylax powder packet outer 17 gram *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<i>konsyl psyllium fiber packet orange, gluten free 3.4 gram *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>kro gentlelax 17 gram powder 17 gram/dose *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<i>laxaclear powder 17 gram/dose *</i> (polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)	
<i>laxative 15 mg tablet 15 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>magic bullet 10 mg suppos 10 mg *</i> (bisacodyl)	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium citrate solution *</i> (Citrate of Magnesia)	\$0 (Tier 4)	
METAMUCIL POWDER 3.4 GRAM/7 GRAM *	\$0 (Tier 4)	
METAMUCIL POWDER GLUTEN-FREE, ORANGE 3.4 GRAM/12 GRAM *	\$0 (Tier 4)	
<i>milk of magnesia suspension 400 mg/5 ml *</i> (magnesium hydroxide)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil *</i> (Mineral Oil Extra Heavy)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil enema *</i> (Fleet Mineral Oil)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil heavy heavy (otc) *</i> (mineral oil)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil laxative oral oil *</i> (mineral oil)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil usp *</i> (Mineral Oil Extra Heavy)	\$0 (Tier 4)	
<i>mineral oil, heavy usp, heavy (rx) *</i> (mineral oil)	\$0 (Tier 4)	
<i>natural fiber powder regular 3.4 gram/7 gram *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i> (GaviLyte-G)	\$0 (Tier 1)	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perdiem overnight relief tb 15 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>phillips' lax liqui-gels 100 mg *</i> (docusate sodium)	\$0 (Tier 4)	
<i>polyethylene glycol 3350 powd (otc) 17 gram/dose *</i> (GentleLax)	\$0 (Tier 4)	
<i>polyethylene glycol 3350 powd 17 grams pkts,outer (otc) 17 gram *</i> (ClearLax)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>polyethylene glycol 3350 powd 30 once-daily doses (otc) 17 gram/dose *</i>	(GentleLax)	\$0 (Tier 4)
<i>polyethylene glycol 3350 powd outer (otc) 17 gram *</i>	(ClearLax)	\$0 (Tier 4)
<i>powderlax 17 g powder packet 17 gram *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>powderlax powder 17 gram/dose *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>promolaxin 100 mg tablet 100 mg *</i>	(docusate sodium)	\$0 (Tier 4)
<i>qc mineral oil heavy *</i>	(Mineral Oil Extra Heavy)	\$0 (Tier 4)
<i>qc natural vegetable powder 48 doses, reg flavor *</i>	(psyllium seed (with dextrose))	\$0 (Tier 4)
<i>qc natura-lax 17 gm powder 17 gram/dose *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>ra citrate of magnesia soln *</i>	(magnesium citrate)	\$0 (Tier 4)
<i>ra fast relief lax 10 mg supp 10 mg *</i>	(bisacodyl)	\$0 (Tier 4)
<i>ra laxative peg 3350 powder 30 once-daily doses 17 gram/dose *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>ra mineral oil extra-heavy extra-heavy *</i>	(mineral oil)	\$0 (Tier 4)
<i>ra senna 8.6 mg tablet 8.6 mg *</i>	(sennosides)	\$0 (Tier 4)
<i>reguloid powder 3 gram/7 gram *</i>		\$0 (Tier 4)
<i>senna 8.6 mg tablet 8.6 mg *</i>	(sennosides)	\$0 (Tier 4)
<i>senna 8.8 mg/5 ml syrup 8.8 mg/5 ml *</i>	(sennosides)	\$0 (Tier 4)
<i>senna 8.8 mg/5 ml syrup grx 8.8 mg/5 ml *</i>	(sennosides)	\$0 (Tier 4)
<i>senna-time 8.6 mg tablet 8.6 mg *</i>	(sennosides)	\$0 (Tier 4)
<i>silace 60 mg/15 ml syrup 60 mg/15 ml *</i>	(docusate sodium)	\$0 (Tier 4)
<i>sm fiber laxative 500 mg cplt 500 mg *</i>		\$0 (Tier 4)
<i>sm fiber powder 3 gram/7 gram *</i>		\$0 (Tier 4)
<i>sm fiber powder 3.4 gram/11 gram *</i>		\$0 (Tier 4)
<i>smoothlax powder 30 once-daily doses 17 gram/dose *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>smoothlax powder packet 17 gram *</i>	(polyethylene glycol 3350)	\$0 (Tier 4)
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram</i>	(Suprep Bowel Prep Kit)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>stool softener 100 mg tablet 100 mg *</i>	(docusate sodium)	\$0 (Tier 4)
<i>stool softener-stim lax softgl 8.6-50 mg *</i>		\$0 (Tier 4)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
SUPREP BOWEL PREP KIT ORAL RECON SOLN 17.5-3.13-1.6 GRAM (sodium,potassium,m ag sulfates)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
SUTAB ORAL TABLET 1.479-0.188-0.225 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>trilyte with flavor packets oral recon soln 420 gram</i> (peg-electrolyte soln)	\$0 (Tier 1)	
<b>Phosphate Binders</b>		
CALCIUM ACETATE 667 MG TABLET 667 MG * (Calphron)	\$0 (Tier 4)	
CALCIUM ACETATE 668 MG TABLET 668 MG (169 MG CALCIUM) * <i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
CALPHRON 667 MG TABLET 667 MG * (calcium acetate)	\$0 (Tier 4)	
PHOSLYRA ORAL SOLUTION 667 MG (169 MG CALCIUM)/5 ML <i>sevelamer carbonate oral powder in packet 0.8 gram, 2.4 gram</i> (Renvela)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i> (Renvela)	\$0 (Tier 1)	
<i>sevelamer hcl oral tablet 400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
VELPHORO ORAL TABLET,CHEWABLE 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Genitourinary Agents</b>		
<b>Antispasmodics, Urinary</b>		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fesoterodine oral tablet extended release 24 hr 4 mg, 8 mg</i> (Toviaz)	\$0 (Tier 1)	
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 5 mg</i> (Ditropan XL)	\$0 (Tier 1)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 15 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
OXYTROL FOR WOMEN 3.9 MG/24HR OUTER 3.9 MG/24 HOUR *	\$0 (Tier 4)	
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i> (Detrol LA)	\$0 (Tier 1)	
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i> (Detrol)	\$0 (Tier 1)	
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Genitourinary Agents, Miscellaneous</b>		
<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i> (Uroxatral)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i> (Avodart)	\$0 (Tier 1)	
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i> (Proscar)	\$0 (Tier 1)	
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i> (Flomax)	\$0 (Tier 1)	
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
THIOLA EC ORAL TABLET, DELAYED RELEASE (DR/EC) 100 MG, 300 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>tiopronin oral tablet 100 mg</i> (Thiola)	\$0 (Tier 1)	NDS
<b>Heavy Metal Antagonists</b>		
<b>Heavy Metal Antagonists</b>		
<i>clovique oral capsule 250 mg</i> (trientine)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (240 per 30 days); NDS
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i> (Jadenu Sprinkle)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg</i> (Jadenu)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>deferasirox oral tablet 90 mg</i> (Jadenu)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i> (Exjade)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i> (Exjade)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>deferiprone oral tablet 1,000 mg, 500 mg</i> (Ferriprox)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>deferoxamine injection recon soln 2 gram</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferoxamine injection recon soln 500 mg</i> (Desferal)	\$0 (Tier 1)	PA

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
FERRIPROX 1,000 MG (deferiprone) TAB(2X/DAY) 1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
FERRIPROX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
FERRIPROX ORAL TABLET 1,000 MG (deferiprone)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>penicillamine oral capsule 250 mg</i> (Cuprimine)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i> (Depen Titratabs)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
<i>trientine oral capsule 250 mg</i> (Syprine)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (240 per 30 days); NDS
<b>Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying</b>		
<b>Androgens</b>		
ANADROL-50 ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxandrolone oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i> (Oxandrin)	\$0 (Tier 1)	
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i> (Depo-Testosterone)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 200 mg/ml (1 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (5 per 28 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/1.25 gram (1%)</i> (Vogelxo)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (300 per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62%)</i> (AndroGel)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (150 per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1% (25 mg/2.5gram), 1% (50 mg/5 gram)</i> (AndroGel)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (300 per 30 days)
<i>testosterone transdermal solution in metered pump w/lapp 30 mg/lactuation (1.5 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (180 per 30 days)
XYOSTED SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/0.5 ML, 50 MG/0.5 ML, 75 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 per 28 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Estrogens And Antiestrogens</b>		
<i>amabelz oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	(estradiol-norethindrone acet)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(estradiol)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; QL (8 per 28 days); AGE (Max 64 Years)
<b>DUAVEE ORAL TABLET 0.45-20 MG</b>		
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	(Estrace)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(Dotti)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; QL (8 per 28 days); AGE (Max 64 Years)
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(Climara)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; QL (4 per 28 days); AGE (Max 64 Years)
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	(Estrace)	\$0 (Tier 1)
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	(Yuvafem)	\$0 (Tier 1) QL (18 per 28 days)
<i>estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	(Delestrogen)	\$0 (Tier 1)
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg</i>	(Amabelz)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<b>FEMRING VAGINAL RING 0.05 MG/24 HR, 0.1 MG/24 HR</b>		
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>lyllana transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(estradiol)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; QL (8 per 28 days); AGE (Max 64 Years)
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	(estradiol-norethindrone acet)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	(Fyavolv)	\$0 (Tier 1) PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<b>PREMARIN INJECTION RECON SOLN 25 MG</b>		
	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
PREMARIN ORAL TABLET 0.3 MG, 0.45 MG, 0.9 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
PREMARIN ORAL TABLET 0.625 MG, 1.25 MG (conjugated estrogens)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/ 0.625MG-5MG(14)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i> (Evista)	\$0 (Tier 1)	
<i>yuvafem vaginal tablet 10 mcg</i> (estradiol)	\$0 (Tier 1)	QL (18 per 28 days)
<b>Glucocorticoids/Mineralocorticoids</b>		
<i>a-hydrocort injection recon soln 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone acet,sod phos injection suspension 6 mg/ml</i> (Celestone Soluspan)	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone 0.5 mg/5 ml liq 0.5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection syringe 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection syringe 4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
EMFLAZA ORAL SUSPENSION 22.75 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (91 per 28 days); NDS
EMFLAZA ORAL TABLET 18 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
EMFLAZA ORAL TABLET 30 MG, 36 MG, 6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Cortef)	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i> (Depo-Medrol)	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Medrol)	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone oral tablet 32 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone oral tablets,dose pack 4 mg</i> (Medrol (Pak))	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln 1,000 mg</i> (Solu-Medrol)	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone 15 mg/5 ml soln d/f 15 mg/5 ml (3 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i> (Pediapred)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisone oral tablets,dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	\$0 (Tier 1)	
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) INJECTION RECON SOLN 100 MG/2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>triamcinolone acetate injection suspension 40 mg/ml</i> (Kenalog)	\$0 (Tier 1)	
<b>Pituitary</b>		
ACTHAR INJECTION GEL 80 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (35 per 28 days); NDS
BYNFEZIA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 2,500 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
CORTROPHIN GEL INJECTION GEL 80 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (35 per 28 days); NDS
<i>desmopressin injection solution 4 mcg/ml</i> (DDAVP)	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>desmopressin nasal spray with pump 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i> (DDAVP)	\$0 (Tier 1)	
EGRIFTA SV SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>lanreotide subcutaneous syringe 120 mg/0.5 ml</i> (Somatuline Depot)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (0.5 per 28 days); NDS
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR KIT 11.25 MG, 15 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
NORDITROPIN FLEXPRO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 15 MG/1.5 ML (10 MG/ML), 30 MG/3 ML (10 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 200 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 50 mcg/ml, 500 mcg/ml</i> (Sandostatin)	\$0 (Tier 1)	
<i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml), 50 mcg/ml (1 ml), 500 mcg/ml (1 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
ORILISSA ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 per 28 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ORILISSA ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
SANDOSTATIN LAR DEPOT INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 10 MG, 20 MG, 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
SEROSTIM SUBCUTANEOUS RECON SOLN 4 MG, 5 MG, 6 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/0.5 ML (lanreotide)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (0.5 per 28 days); NDS
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/0.2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (0.2 per 28 days); NDS
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/0.3 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (0.3 per 28 days); NDS
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SUPPRELIN LA IMPLANT KIT 50 MG (65 MCG/DAY)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 360 days); NDS
SYNAREL NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 2 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TRIPTODUR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 22.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 168 days); NDS
ZORBTIVE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 8.8 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<b>Progestins</b>		
<i>hydroxyprogesterone cap(ppres) intramuscular oil 250 mg/ml</i>	(Makena) \$0 (Tier 1)	NDS
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	(Depo-Provera) \$0 (Tier 1)	QL (1 per 84 days)
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	(Depo-Provera) \$0 (Tier 1)	QL (1 per 84 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Provera)	\$0 (Tier 1)	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i> (Aygestin)	\$0 (Tier 1)	
<i>progesterone intramuscular oil 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i> (Prometrium)	\$0 (Tier 1)	
<b>Thyroid And Antithyroid Agents</b>		
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i> (Euthyrox)	\$0 (Tier 1)	
<i>levothyroxine oral tablet 300 mcg</i> (Levo-T)	\$0 (Tier 1)	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i> (Cytomel)	\$0 (Tier 1)	
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<b>Immunological Agents</b>		
<b>Immunological Agents</b>		
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i> (Imuran)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>azathioprine sodium injection recon soln 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
BENLYSTA INTRAVENOUS RECON SOLN 120 MG, 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 per 28 days); NDS
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 per 28 days); NDS
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (2 per 28 days); NDS
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>cyclosporine intravenous solution 250 mg/5 ml</i> (Sandimmune)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg</i> (Gengraf)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral capsule 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i> (Gengraf)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i> (Sandimmune)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML, 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS RECON SOLN 25 MG (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i> (Zortress)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i> (Zortress)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
FLEBOGAMMA DIF INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
GAMIFANT INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
GAMMAGARD LIQUID INJECTION SOLUTION 10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML) INTRAVENOUS RECON SOLN 10 GRAM, 5 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	(\$0 (Tier 1) (cyclosporine modified))	PA BvD
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml</i>	(\$0 (Tier 1) (cyclosporine modified))	PA BvD
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA PEN PSOR-UVEITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML, 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
HYQVIA SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 GRAM /100 ML (10 %), 2.5 GRAM /25 ML (10 %), 20 GRAM /200 ML (10 %), 30 GRAM /300 ML (10 %), 5 GRAM /50 ML (10 %)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
ILARIS (PF) SUBCUTANEOUS SOLUTION 150 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Arava)	\$0 (Tier 1)	
<i>mycophenolate mofetil (hcl) intravenous recon soln 500 mg</i> (CellCept Intravenous)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i> (CellCept)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i> (CellCept)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i> (CellCept)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
PROGRAF INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; ST

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
RASUVO (PF) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 10 MG/0.2 ML, 12.5 MG/0.25 ML, 15 MG/0.3 ML, 17.5 MG/0.35 ML, 20 MG/0.4 ML, 22.5 MG/0.45 ML, 25 MG/0.5 ML, 30 MG/0.6 ML, 7.5 MG/0.15 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; NDS
RIDAURA ORAL CAPSULE 3 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i> (Rapamune)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Rapamune)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>sirolimus oral tablet 2 mg</i> (Rapamune)	\$0 (Tier 1)	PA BvD; NDS
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 60 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 75 MG/0.83 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 150MG/1.66ML(75 MG/0.83 ML X2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
STELARA INTRAVENOUS SOLUTION 130 MG/26 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML, 90 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i> (Prograf)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
TREMFYA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TREMIFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
TYSABRI INTRAVENOUS SOLUTION 300 MG/15 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; NDS
XELJANZ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
XELJANZ ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
XELJANZ XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 11 MG, 22 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<b>Vaccines</b>		
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
DENGVAIXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP4.5-6 CCID50/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3 per 365 days)
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 365 days)
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 365 days)
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15 LF UNIT-20 MCG-5 LF/0.5 ML, 15LF-48MCG-62DU -10 MCG/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PREHEVBRIO (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2-3.3CCID50/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3-3.99 TCID50/0.5	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML, 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML (58 UNT/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD
ROTARIX ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP6 CCID50/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 365 days)
TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2-2 LF UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	(tetanus-diphtheria toxoids-td)
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TETANUS,DIPHThERIA TOX PED(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-25 LF UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.75 per 365 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.4 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 365 days)
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	(typhoid vi polysacch vaccine)
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 365 days)
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Inflammatory Bowel Disease Agents</b>		
<b>Inflammatory Bowel Disease Agents</b>		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg</i>	(Lotronex)	\$0 (Tier 1)
<i>alosetron oral tablet 1 mg</i>	(Lotronex)	\$0 (Tier 1)
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	(Colazal)	\$0 (Tier 1)
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>		\$0 (Tier 1)
DIPENTUM ORAL CAPSULE 250 MG		ST; NDS
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	(Cortenema)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i>	(Delzicol) \$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine oral capsule, extended release 24hr 0.375 gram</i>	(Apriso) \$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine oral tablet, delayed release (drlec) 1.2 gram</i>	(Lialda) \$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine oral tablet, delayed release (drlec) 800 mg</i>	(Asacol HD) \$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i>	(Canasa) \$0 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	(Azulfidine) \$0 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine oral tablet, delayed release (drlec) 500 mg</i>	(Azulfidine EN-tabs) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	
UCERIS RECTAL FOAM 2 MG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Metabolic Bone Disease Agents</b>		
<b>Metabolic Bone Disease Agents</b>		
<i>alendronate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 70 mg</i>	(Fosamax) \$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/actuation</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3.7 per 28 days)
<i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	(Rocaltrol) \$0 (Tier 1)	
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	(Rocaltrol) \$0 (Tier 1)	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg</i>	(Sensipar) \$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 60 mg</i>	(Sensipar) \$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days); NDS
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i>	(Sensipar) \$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days); NDS
EVENITY SUBCUTANEOUS SYRINGE 105 MG/1.17 ML, 210MG/2.34ML ( 105MG/1.17MLX2)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2.34 per 30 days); NDS
FORTEO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MCG/DOSE (600MCG/2.4ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2.4 per 28 days)
<i>ibandronate intravenous solution 3 mg/3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3 per 84 days)
<i>ibandronate intravenous syringe 3 mg/3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (3 per 84 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i> (Boniva)	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
NATPARA SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 MCG/DOSE, 25 MCG/DOSE, 50 MCG/DOSE, 75 MCG/DOSE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 per 28 days); NDS
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg</i> (Zemplar)	\$0 (Tier 1)	
<i>paricalcitol oral capsule 4 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 180 days)
RAYALDEE ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 30 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 150 mg</i> (Actonel)	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 30 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg</i> (Actonel)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>risedronate oral tablet, delayed release (drlec) 35 mg</i> (Atelvia)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
TYMLOS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 80 MCG (3,120 MCG/1.56 ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1.56 per 30 days)
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>zoledronic acid intravenous recon soln 4 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zoledronic acid intravenous solution 4 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i> (Reclast)	\$0 (Tier 1)	QL (100 per 300 days)
<b>Miscellaneous Therapeutic Agents</b>		
<b>Miscellaneous Therapeutic Agents</b>		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i> (Cystadane)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i> (Proglycem)	\$0 (Tier 1)	
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
ENDARI ORAL POWDER IN PACKET 5 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (180 per 30 days); NDS
EVRYSDI ORAL RECON SOLN 0.75 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
EXONDYS-51 INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; NDS
<i>fomepizole intravenous solution 1 gram/ml</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i> (Vistaril)	\$0 (Tier 1)	
KEYEYIS ORAL TABLET 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
<i>leucovorin calcium injection recon soln 100 mg, 200 mg, 350 mg, 50 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>leucovorin calcium injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i> (Carnitor)	\$0 (Tier 1)	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i> (Carnitor)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>levoleucovorin calcium intravenous recon soln 50 mg</i> (Fusilev)	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>mesna intravenous solution 100 mg/ml</i> (Mesnex)	\$0 (Tier 1)	
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
OXLUMO SUBCUTANEOUS SOLUTION 94.5 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>pyridostigmine bromide oral syrup 60 mg/5 ml</i> (Mestinon)	\$0 (Tier 1)	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 30 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i> (Mestinon)	\$0 (Tier 1)	
RECTIV RECTAL OINTMENT 0.4 % (W/W)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TAKHZYRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 300 MG/2 ML (150 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (4 per 28 days); NDS
TAKHZYRO SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML (150 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (4 per 28 days); NDS
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA NSO; QL (60 per 30 days); NDS
TOTECT INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	NDS
TYBOST ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VISTOGARD ORAL GRANULES IN PACKET 10 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 14 days); NDS
XURIDEN ORAL GRANULES IN PACKET 2 GRAM	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
ZEGALOGUE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ZEGALOGUE SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.6 MG/0.6 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<b>Ophthalmic Agents</b>		
<b>Antiglaucoma Agents</b>		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acetazolamide sodium injection recon soln 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
AZOPT OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1 % (brinzolamide)	\$0 (Tier 1)	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops 0.2-0.5 %</i> (Combigan)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
COMBIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2-0.5 % (brimonidine-timolol)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i> (Trusopt)	\$0 (Tier 1)	
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i> (Cosopt)	\$0 (Tier 1)	
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i> (Xalatan)	\$0 (Tier 1)	QL (2.5 per 25 days)
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.5 per 25 days)
<i>metipranolol ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 4 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 2 %</i> (Isopto Carpine)	\$0 (Tier 1)	
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.5 per 25 days)
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.5 per 25 days)
SIMBRINZA OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1-0.2 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i> (Timoptic)	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i> (Timoptic-XE)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %</i> (Travatan Z)	\$0 (Tier 1)	QL (2.5 per 25 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<b>Replacement Preparations</b>		
<b>Replacement Preparations</b>		
<i>calci-mix 1.25 gm capsule (rx) 500 mg calcium (1,250 mg) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>cal-citrate plus vitamin d tab 250 mg-2.5 mcg (100 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
CALCIUM + VITAMIN D3 GUMMIES 250 MG-5 MCG (200 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
CALCIUM 500 MG CHEWABLE TABLET (RX) 500 MG-2.5 MCG (100 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500 mg chewable tablet plf, gluten-f (rx) 500 mg-2.5 mcg (100 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500 mg tablet 500mg elemental ca (rx) 500 mg calcium (1,250 mg) *</i>	(Natural Calcium) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500+d tablet chew 500 mg-10 mcg (400 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500-vit d3 10 mcg chew 500 mg-10 mcg (400 unit) *</i>	(Calcium 500 + D) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 600-vit d3 500 softgel rapid release, sftgl (rx) 600 mg-12.5 mcg (500 unit) *</i>	(Calcium 600 with Vitamin D3) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium carb 1,250 mg/5 ml sus (rx) 500 mg/5 ml (1,250 mg/5 ml) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium carbonate 648 mg tab 260 mg calcium (648 mg) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium chloride intravenous syringe 100 mg/ml (10 %)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>calcium cit 200 mg-d3 125 unit (rx) 200 mg-3.125 mcg (125 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium citrate - vit d caplet caplet, coated (rx) 315 mg-5 mcg (200 unit) *</i>	(Calcium Citrate + D) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium citrate 200 mg tablet plf (rx) 200 mg (950 mg) *</i>	\$0 (Tier 4)	
CALCIUM CITRATE 250 MG CAPLET 250 MG CALCIUM *	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>calcium citrate granules 760 mg calcium /3.5 gram *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium citrate malate with d 250 mg-2.5 mcg (100 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium citrate-vit d3 caplet plf (rx) 315 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	(Citracal + D Maximum)
<i>calcium citrate-vitamin d3 liq 1,000 mg-10 mcg /30 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium gluconate 50 mg tablet 50 mg calcium *</i>	\$0 (Tier 4)	
CALCIUM LACTATE 100 MG TABLET 100 MG CALCIUM *	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium with magnesium tab 300-300 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
CAL-QUICK LIQUID 500 MG-10 MCG (400 UNIT)/5 ML *	\$0 (Tier 4)	
<i>citracal + d maximum caplet (rx) 315 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	(calcium citrate-vitamin d3)
CITRACAL-D3 MAXIMUM PLUS CAPLT 325 MG-12.5 MCG -2.75 MG *	\$0 (Tier 4)	(calcium-d3-zinc-copper-mangan)
<i>citrus calcium + d tablet 315 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	(calcium citrate-vitamin d3)
<i>citrus calcium 200-vit d3 250 200 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	(calcium citrate-vitamin d3)
<i>cvs pediatric electrolyte soln (rx) *</i>	\$0 (Tier 4)	(electrolytes-dextrose)
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>electrolyte solution (rx) *</i>	\$0 (Tier 4)	(electrolytes-dextrose)
<i>hydralyte electrolyte soln *</i>	\$0 (Tier 4)	(electrolytes-dextrose)
ISOLYTE S IV SOLUTION-EXCEL SINGLE USE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ISOLYTE S PH 7.4 INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>klor-con m10 oral tablet, er particles/crystals 10 meq</i> (potassium chloride)	\$0 (Tier 1)	
<i>klor-con m15 oral tablet, er particles/crystals 15 meq</i> (potassium chloride)	\$0 (Tier 1)	
<i>klor-con m20 oral tablet, er particles/crystals 20 meq</i> (potassium chloride)	\$0 (Tier 1)	
<i>liquid calcium 600-vit d3 sfgl softgel, plf, gluten-f (rx) 600 mg-12.5 mcg (500 unit) *</i> (calcium carbonate-vitamin d3)	\$0 (Tier 4)	
<i>liquid calcium with vitamin d softgel, plf (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>mag delay dr 64 mg tablet 64 mg *</i> (magnesium chloride)	\$0 (Tier 4)	
<i>mag-g 500 mg tablet 27 mg magnesium (500 mg) *</i> (magnesium gluconate)	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium 200 mg tablet salt, starch, plf (rx) 200 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<b>MAGNESIUM CITRATE 100 MG TAB 100 MG *</b>	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium gluc 500 mg tablet 27 mg magnesium (500 mg) *</i> (Mag-G)	\$0 (Tier 4)	
<i>magnesium sulfate in d5w intravenous piggyback 1 gram/100 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>magnesium sulfate in water intravenous parenteral solution 20 gram/500 ml (4%), 40 gram/1,000 ml (4%)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>magnesium sulfate in water intravenous piggyback 2 gram/50 ml (4%), 4 gram/100 ml (4%), 4 gram/50 ml (8%)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>magnesium sulfate injection syringe 4 meq/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<b>MAGONATE 54 MG/5 ML LIQUID (RX) 54 MG/5 ML *</b>	\$0 (Tier 4)	
<i>natural calcium 500 mg tablet 500 mg calcium (1,250 mg) *</i> (calcium carbonate)	\$0 (Tier 4)	
<b>NORMOSOL-M IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION</b>	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>nu-mag 71.5 mg tablet 71.5 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>oralyte freezer pops</i> *	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)
<i>oralyte solution</i> *	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)
<i>oyster shell 500-vit d3 200 pk 500 mg-5 mcg (200 unit)</i> *		\$0 (Tier 4)
<i>oyster shell calcium 500 mg tb (rx) 500 mg calcium (1,250 mg)</i> *	(Natural Calcium)	\$0 (Tier 4)
<i>pediatric electrolyte solution (rx)</i> *	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)
PLASMA-LYTE 148 INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION		\$0 - \$9.85 (Tier 2)
PLASMA-LYTE A INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION		\$0 - \$9.85 (Tier 2)
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml)</i>		\$0 (Tier 1) PA BvD
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>		\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>		\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq</i>	(K-Tab)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral tablet extended release 8 meq</i>	(Klor-Con 8)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 10 meq</i>	(Klor-Con M10)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 15 meq</i>	(Klor-Con M15)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 20 meq</i>	(Klor-Con M20)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>		\$0 (Tier 1)
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg)</i>	(Urocit-K 10)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium citrate oral tablet extended release 15 meq</i>	(Urocit-K 15)	\$0 (Tier 1)
<i>potassium citrate oral tablet extended release 5 meq (540 mg)</i>	(Urocit-K 5)	\$0 (Tier 1)
<i>ra calcium citrate - vit d tab plf, dlf (rx) 315 mg-6.25 mcg (250 unit)</i> *	(Citracal + D Maximum)	\$0 (Tier 4)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use	
<i>ra calcium citrate-vit d3 tab petites (rx) 200 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	(Citrus Calcium-Vitamin D3)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra pediatric electrolyte soln (rx) *</i>	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)	
<i>ra pediatric freezer pops *</i>	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)	
<i>risacal-d tablet 100 mg calcium- 3 mcg *</i>	(calcium phos,dibas-vitamin d3)	\$0 (Tier 4)	
<i>sm cal cit 315 mg-d3 250 unit caplet, gluten-free (rx) 315 mg-6.25 mcg (250 unit) *</i>	(CitraCal + D Maximum)	\$0 (Tier 4)	
<i>sm pediatric electrolyte soln (rx) *</i>	(electrolytes-dextrose)	\$0 (Tier 4)	
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 0.9 % injection solution</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 0.9% solution mini-bag, single use</i>		\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 0.9% solution viaflex, single use</i>		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vitamin d3-calcium-phos tablet 100 mg calcium- 3 mcg *</i>	(Risacal-D)	\$0 (Tier 4)	
<b>Respiratory Tract Agents</b>			
<b>Anti-Inflammatories, Inhaled</b>			
<b>Corticosteroids</b>			
ADVAIR DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-50 MCG/DOSE, 250-50 MCG/DOSE, 500-50 MCG/DOSE	(fluticasone propion-salmeterol)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION		\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE	(fluticasone furoate-vilanterol) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml</i>	(Pulmicort) \$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (120 per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 1 mg/2 ml</i>	(Pulmicort) \$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (60 per 30 days)
FLOVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
FLOVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 250 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 110 MCG/ACTUATION	(fluticasone propionate) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 220 MCG/ACTUATION	(fluticasone propionate) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 44 MCG/ACTUATION	(fluticasone propionate) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (21.2 per 30 days)
SYMBICORT INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-4.5 MCG/ACTUATION, 80-4.5 MCG/ACTUATION	(budesonide-formoterol) \$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30.6 per 30 days)
<b>Antileukotrienes</b>		
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	(Singulair) \$0 (Tier 1)	
<i>montelukast oral tablet, chewable 4 mg, 5 mg</i>	(Singulair) \$0 (Tier 1)	
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	(Accolate) \$0 (Tier 1)	
<b>Bronchodilators</b>		
<i>albuterol 5 mg/ml solution 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (120 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	(Proventil HFA) \$0 (Tier 1)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (13.4 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020983)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg/3 ml (0.083 %)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (360 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 2.5 mg/0.5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (120 per 30 days)
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>albuterol sulfate oral tablet extended release 12 hr 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (25.8 per 28 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (10.7 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (8 per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (312.5 per 30 days)
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD; QL (540 per 30 days)
<i>metaproterenol oral syrup 10 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
SPIRIVA WITH HANDIHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 18 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
STIOLTO RESPIMAT INHALATION MIST 2.5-2.5 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHALATION MIST 2.5 MCG/ACTUATION	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>terbutaline subcutaneous solution 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	NDS
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 300 mg, 450 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<b>Respiratory Tract Agents, Other</b>		
<i>acetylcysteine intravenous solution 200 mg/ml (20%)</i> (Acetadote)	\$0 (Tier 1)	
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10%), 200 mg/ml (20%)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
BRONCHITOL INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 40 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (560 per 28 days); NDS
CINQAIR INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cromolyn sodium nasal spray 5.2 mg/spray (4%)</i> * (Nasalcrom)	\$0 (Tier 4)	
DALIRESP ORAL TABLET 250 MCG (roflumilast)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (28 per 28 days)
DALIRESP ORAL TABLET 500 MCG (roflumilast)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ESBRIET ORAL CAPSULE 267 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (270 per 30 days); NDS
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 per 28 days); NDS
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (3 per 28 days); NDS
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (3 per 28 days); NDS
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (3 per 28 days); NDS
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (0.4 per 28 days); NDS
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET 100-125 MG, 150-188 MG, 75-94 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 per 30 days); NDS
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i> (Esbriet)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (270 per 30 days); NDS
<i>pirfenidone oral tablet 534 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i> (Esbriet)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
PROLASTIN C 1,000 MG/20 ML VL PRICE/ONE MG,SUV 1,000 MG (+/-)/20 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
PROLASTIN-C INTRAVENOUS RECON SOLN 1,000 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA BvD; NDS
<i>roflumilast oral tablet 500 mcg</i> (Daliresp)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-150 MG (D)/ 150 MG (N), 50-75 MG (D)/ 75 MG (N)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 per 28 days); NDS
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (84 per 28 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 75 MG/0.5 ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<b>Skeletal Muscle Relaxants</b>		
<b>Skeletal Muscle Relaxants</b>		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorzoxazone oral tablet 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; QL (120 per 30 days); AGE (Max 64 Years); NDS
<i>chlorzoxazone oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dantrolene oral capsule 25 mg</i> (Dantrium)	\$0 (Tier 1)	
<i>methocarbamol oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>revonto intravenous recon soln 20 mg</i> (dantrolene)	\$0 (Tier 1)	
<i>tizanidine oral tablet 2 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tizanidine oral tablet 4 mg</i> (Zanaflex)	\$0 (Tier 1)	
<b>Sleep Disorder Agents</b>		
<b>Sleep Disorder Agents</b>		
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i> (Nuvigil)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (30 per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>eszopiclone oral tablet 1 mg, 2 mg, 3 mg</i> (Lunesta)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
HETLIOZ LQ ORAL SUSPENSION 4 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (150 per 30 days); NDS
HETLIOZ ORAL CAPSULE 20 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i> (Provigil)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i> (Provigil)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days)
SUNOSI ORAL TABLET 150 MG, 75 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
XYREM ORAL SOLUTION 500 MG/ML	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (540 per 30 days); NDS
<i>zaleplon oral capsule 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Ambien)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<b>Vasodilating Agents</b>		
<b>Vasodilating Agents</b>		
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 per 30 days); NDS
<i>alyq oral tablet 20 mg</i> (tadalafil (pulm. hypertension))	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Letairis)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>epoprostenol (glycine) intravenous recon soln 0.5 mg, 1.5 mg</i> (Flolan)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days); NDS
<i>sildenafil (pulm.hypertension) intravenous solution 10 mg/12.5 ml</i> (Revatio)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (37.5 per 1 day); NDS
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i> (Revatio)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i> (Alyq)	\$0 (Tier 1)	PA; QL (60 per 30 days)
TRACLEER ORAL TABLET 125 MG, 62.5 MG (bosentan)	\$0 (Tier 1)	PA; LA; QL (60 per 30 days); NDS
TRACLEER ORAL TABLET FOR SUSPENSION 32 MG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (112 per 28 days); NDS
<i>treprostinil sodium injection solution 1 mg/ml, 10 mg/ml, 2.5 mg/ml, 5 mg/ml</i> (Remodulin)	\$0 (Tier 1)	PA; NDS
TYVASO INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 1.74 MG/2.9 ML (0.6 MG/ML)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
UPTRAVI INTRAVENOUS RECON SOLN 1,800 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
UPTRAVI ORAL TABLET 1,000 MCG, 1,200 MCG, 1,400 MCG, 1,600 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days); NDS
UPTRAVI ORAL TABLET 200 MCG	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (240 per 30 days); NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
UPTRAVI ORAL TABLETS,DOSE PACK 200 MCG (140)- 800 MCG (60)	\$0 - \$9.85 (Tier 2)	PA; NDS
<b>Vitamins And Minerals</b>		
<b>Vitamins And Minerals</b>		
<i>ascorbic acid 500 mg/ml vial suv 500 mg/ml *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>b-12 500 mcg tablet (rx) 500 mcg *</i>	(cyanocobalamin (vitamin b-12)) \$0 (Tier 4)	
<i>b-12 dots 500 mcg tablet 500 mcg *</i>	(cyanocobalamin (vitamin b-12)) \$0 (Tier 4)	
<i>b-6 tr 200 mg tablet (rx) 200 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>bal-care dha combo pack 27-1-430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bal-care dha essential pack 27 mg iron-1 mg -374 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bio-d-mulsion forte 2,000 unit (rx) 50 mcg/drop (2, 000 unit/drop) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>bio-d-mulsn 400 unit/drop conc (rx) 10 mcg/drop (400 unit/drop) *</i>	(cholecalciferol (vitamin d3)) \$0 (Tier 4)	
<i>c-1,000 mg tablet (rx) 1,000 mg *</i>	(ascorbic acid (vitamin c)) \$0 (Tier 4)	
<i>c-1,000 mg with rose hips cplt caplet 1,000 mg *</i>	(ascorbic acid (vitamin c)) \$0 (Tier 4)	
<i>c-500 mg tablet (rx) 500 mg *</i>	(ascorbic acid (vitamin c)) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 1,000 + d3 caplet 1,000 mg-20 mcg (800 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>calcium 250-vit d3 125 tablet 250 mg-3.125 mcg (125 unit) *</i>	(Oyster Shell Calcium-Vit D3) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 500-vit d3 600 tablet 500 mg-15 mcg (600 unit) *</i>	(Os-Cal 500 + D3) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 600 mg-vit d3 10 mcg tb (rx) 600 mg-10 mcg (400 unit) *</i>	(Calcium 600 + D(3)) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium 600 mg-vit d3 5 mcg tb (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit) *</i>	(Calcium 600 + D(3)) \$0 (Tier 4)	
<i>calcium ascorbate 500 mg tab 610mg buffered vit c (rx) 500 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>child ferrous sulfate 15 mg/ml (rx) 15 mg iron (75 mg)/ml *</i>	(Fer-In-Sol) \$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>c-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg -200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>completenate tablet chew 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cvs iron 27 mg tablet (rx) 240 mg (27 mg iron) *</i> (Ferate)	\$0 (Tier 4)	
<i>cvs prenatal vitamins tablet (rx) 27 mg iron- 0.8 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>cvs vitamin d3 25 mcg softgel (rx) 25 mcg (1,000 unit) *</i> (Vitamin D3)	\$0 (Tier 4)	
<i>cyanocobalamin 1,000 mcg/ml vial outer 1,000 mcg/ml *</i> (Dodex)	\$0 (Tier 3)	
<i>d3 dots 2,000 unit tablet plf (rx) 50 mcg (2,000 unit) *</i> (cholecalciferol (vitamin d3))	\$0 (Tier 4)	
<i>decara 50,000 unit softgel 1,250 mcg (50,000 unit) *</i> (cholecalciferol (vitamin d3))	\$0 (Tier 4)	
<i>delta d3 400 unit tablet lactose free 10 mcg (400 unit) *</i> (cholecalciferol (vitamin d3))	\$0 (Tier 4)	
DIALYVITE VIT D3 50,000 UNIT 1,250 MCG (50,000 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
<i>dialyvite vitamin d 5,000 unit 125 mcg (5,000 unit) *</i> (cholecalciferol (vitamin d3))	\$0 (Tier 4)	
<i>dodex 10,000 mcg/10 ml vial muv 1,000 mcg/ml *</i> (cyanocobalamin (vitamin b-12))	\$0 (Tier 3)	
<i>endur-amide sr 500 mg tablet 500 mg *</i> (niacinamide)	\$0 (Tier 4)	
<i>ergocalciferol 8,000 unit/ml (rx) 200 mcg/ml (8,000 unit/ml) *</i> (Calcidol)	\$0 (Tier 4)	
<i>feosol 65 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron) *</i> (ferrous sulfate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferate 27 mg tablet 240 mg (27 mg iron) *</i> (ferrous gluconate)	\$0 (Tier 4)	
<i>fergon 27 mg tablet 225 mg (27 mg iron) *</i> (ferrous gluconate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferosul 325 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron) *</i> (ferrous sulfate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferretts 325 mg tablet 325 mg (106 mg iron) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrex 150 capsule outer, u-d 150 mg iron *</i> (polysaccharide iron complex)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrimin 150 tab 456 mg (150 mg iron) *</i>	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
FERROUS FUMARATE 29 MG TAB 89 MG (29 MG IRON) *	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous fumarate 324 mg tab 324 mg (106 mg iron) *</i> (Ferrocite)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous gluconate 240 mg tab 240mg=27mg elemental (rx) 240 mg (27 mg iron) *</i> (Ferate)	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous gluconate 324 mg tab (rx) 324 mg (37.5 mg iron), 324 mg (38 mg iron) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous sulf 220 mg/5 ml elix (rx) 220 mg (44 mg iron)/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous sulf 300 mg/5 ml cup 100's, u-d 300 mg (60 mg iron)/5 ml *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous sulf ec 324 mg tablet 324 mg (65 mg iron) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous sulf ec 325 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>ferrous sulfate 325 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron) *</i> (Feosol)	\$0 (Tier 4)	
FNP VITAMIN E 400 UNIT TABLET P/F, GLUTEN/F (RX) 268 MG (400 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
<i>folic acid 1 mg tablet (rx) 1 mg *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>folic acid 1,000 mcg tablet plf (rx) 1 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 14 Years and Max 45 Years)
<i>folic acid 400 mcg tablet (rx) 400 mcg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Min 14 Years and Max 45 Years)
<i>folic acid 5 mg/ml vial mdv 5 mg/ml *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>folic acid 800 mcg tablet (rx) 800 mcg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>folivane-ob capsule 85-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
generic prenatal vitamin oral capsule 106.5-1 mg, 26-1.2-55-300 mg, 27-1.25-55-300 mg, 28 mg iron-1 mg -200 mg, 28-1-250 mg, 28-1-50-250 mg, 29 mg iron-1 mg -50 mg-265 mg, 29 mg iron-1.25 mg-55 mg, 29-1.25-55-325 mg, 30 mg iron-1 mg -50 mg-260 mg, 30 mg iron-1.2 mg-55 mg-265 mg, 35-1-200 mg	\$0 (Tier 1)	
generic prenatal vitamin oral combo pack 28 mg iron-6 mg iron-1 mg	\$0 (Tier 1)	
generic prenatal vitamin oral combo pack, tablet and cap, dr 27-1-430 mg, 29 mg iron-1 mg -50 mg	\$0 (Tier 1)	
generic prenatal vitamin oral tablet 27 mg iron- 1 mg (pnv, calcium 72-iron-folic acid)	\$0 (Tier 1)	
generic prenatal vitamin oral tablet 27-1 mg, 28 mg iron- 1 mg, 29 mg iron- 1 mg, 29 mg iron- 1 mg-25 mg, 90-1-50 mg	\$0 (Tier 1)	
generic prenatal vitamin oral tablet extended release 90 mg iron-1 mg	\$0 (Tier 1)	
hydroxocobalamin 1,000 mcg/ml 1,000 mcg/ml *	\$0 (Tier 3)	
iferex 150 capsule 150 mg iron * (polysaccharide iron complex)	\$0 (Tier 4)	
infant iron 15 mg/ml drop (rx) 15 mg iron (75 mg)/ml * (Fer-In-Sol)	\$0 (Tier 4)	
infant vitamin a-c-d drop 250 mcg-50 mg-10 mcg/ml * (Tri-Vi-Sol)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
infant vitamin d 10 mcg/ml drp (rx) 10 mcg/ml (400 unit/ml) * (D-Vi-Sol)	\$0 (Tier 4)	
infant-toddler vit a-c-d drop 250 mcg-50 mg- 10 mcg/ml * (Tri-Vi-Sol)	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
INFED 100 MG/2 ML VIAL OUTER,SUV 50 MG/ML * (iron dextran)	\$0 (Tier 3)	
iron 27 mg tablet (rx) 236 mg (27 mg iron) *	\$0 (Tier 4)	
iron 28 mg tablet 256 mg (28 mg iron) *	\$0 (Tier 4)	
iron 45 mg tablet 159 mg (45 mg iron) *	\$0 (Tier 4)	
iron chews 15 mg tablet chew 15 mg *	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>kosher prenatal plus iron tab 30 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>kpn tablet *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>marnatal-f capsule 60 mg iron-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>m-natal plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid) \$0 (Tier 1)	
<i>myferon 150 capsule 150 mg iron *</i>	(polysaccharide iron complex) \$0 (Tier 4)	
<i>mynatal capsule 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal plus captab 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal-z captab 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>newgen tablet 32-1,000 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>niacinamide 500 mg tablet (rx) 500 mg *</i>	(Niacin (niacinamide)) \$0 (Tier 4)	
<i>niacinamide er 500 mg tablet 500 mg *</i>	(Endur-amide) \$0 (Tier 4)	
<i>niva-plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nu-iron 150 capsule 150 mg iron *</i>	(polysaccharide iron complex) \$0 (Tier 4)	
<i>o-cal prenatal tablet 15 mg iron- 1,000 mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oysco 500-vit d3 200 tablet 500 mg-5 mcg (200 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>oyster shell 250 mg-vit d 125 (rx) 250 mg-3.125 mcg (125 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>oyster shell 500-vit d3 200 tb (rx) 500 mg-5 mcg (200 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>oyster shell calcium-vit d tab plf,gluten-free (rx) 500 mg-10 mcg (400 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>oystercal-d 500 mg-400 unit tb 500 mg-10 mcg (400 unit) *</i>	(calcium carbonate-vitamin d3) \$0 (Tier 4)	
<i>pedia tri-vite drop 750 unit-35 mg -400 unit/ml *</i>	(vit a palmitate-vit c-vit d3) \$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
<i>pediatric tri-vite drops 750 unit-35 mg -400 unit/ml *</i>	(vit a palmitate-vit c-vit d3) \$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
<i>perry prenatal capsule 13.5-0.4 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>pharmacist choice ped tri-vit 750 unit-35 mg -400 unit/ml *</i>	(Pedia Tri-Vite) \$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>phytonadione 1 mg/0.5 ml syr plf, sdv 1 mg/0.5 ml *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>phytonadione 5 mg tablet 5 mg *</i> (Mephyton)	\$0 (Tier 3)	
<i>pnv 29-1 tablet (rx) 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pnv-omega softgel 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>poly-iron 150 mg capsule 150 mg iron *</i> (polysaccharide iron complex)	\$0 (Tier 4)	
<i>pr natal 400 combo pack 29-1-400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 400 ec combo pack 29-1-400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 430 combo pack 29 mg iron-1 mg -430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 430 ec combo pack 29-1-430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenal true combo pack 30 mg iron- 1.4 mg-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatabs fa tablet 29-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal 19 (with docusate) oral tablet 29 mg iron- 1 mg-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal low iron tablet (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal multivitamin tablet (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i> (pnv cmb#95-ferrous fumarate-fa)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal plus iron tablet (rx) 29 mg iron- 1 mg</i> (pnv, calcium 72-iron, carb-folic)	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal plus tablet (rx) 27 mg iron- 1 mg</i> (pnv, calcium 72-iron-folic acid)	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal plus vitamin-mineral 27 mg iron- 1 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet (rx) 27 mg iron- 0.8 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i> (pnv cmb#95-ferrous fumarate-fa)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet 28 mg iron- 800 mcg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet 28 mg iron- 800 mcg *</i> (Prenatal)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet 28 mg iron- 800 mcg *</i> (Prenatal Tablet)	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal tablet outer (rx) 27 mg iron- 0.8 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>prenatal vitamin tablet (rx) 27 mg iron-0.8 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal vitamin tablet 27 mg iron- 800 mcg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal vitamins tablet phosphorus free (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i>	(pvn cmb#95-ferrous fumarate-fa) \$0 (Tier 4)	PA
<i>prenatal-u capsule 106.5-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>preplus ca-fe 27 mg-fa 1 mg tb (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	(pvn,calcium 72-iron-folic acid) \$0 (Tier 1)	
<i>pretab 29 mg-1 mg tablet (rx) 29-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>purefe ob plus capsule 106 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>purefe plus capsule 106 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyridoxine 100 mg/ml vial muv, outer 100 mg/ml *</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>ra one daily prenatal dha pack 30's tab &amp; 30's cap 28-800-440 mg-mcg-mg *</i>	\$0 (Tier 4)	PA
<i>ra prenatal formula tablet (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i>	(pvn cmb#95-ferrous fumarate-fa) \$0 (Tier 4)	PA
<i>ra prenatal tablet (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i>	(prenatal vit-iron fum-folic ac) \$0 (Tier 4)	PA
<i>ra vitamin a 10,000 unit sftgl plf,softgel (rx) 10,000 unit *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>r-natal ob softgel 20 mg iron- 1 mg-320 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>select-ob chewable caplet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>se-natal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>slow release iron 160 mg tab plf,gluten-free (rx) 160 mg (50 mg iron) *</i>	(ferrous sulfate, dried) \$0 (Tier 4)	
<i>sm iron 160 mg tablet sa 160 mg (50 mg iron) *</i>	(ferrous sulfate, dried) \$0 (Tier 4)	
<i>sm prenatal vitamins tablet (rx) 28 mg iron- 800 mcg *</i>	(pvn cmb#95-ferrous fumarate-fa) \$0 (Tier 4)	PA
<i>sm vitamin c 500 mg tablet 500 mg *</i>	(ascorbic acid (vitamin c)) \$0 (Tier 4)	
<i>sm vitamin e 400 unit softgel sftgel,natural blend (rx) 268 mg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>sv b-12 2,500 mcg microlozenge 2,500 mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	
<i>sv prenatal vitamins tablet 28-800 mg-mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	PA
<i>taron-c dha capsule 35-1-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>thiamine 200 mg/2 ml vial muv, outer 100 mg/ml</i> *	\$0 (Tier 3)	
<i>triveen-duo dha combo pack 29-1-400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
TRI-VI-SOL DROPS 250 MCG-50 MG-10 MCG/ML *	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
<i>tri-vite-fluoride 0.25 mg/ml 0.25 mg fluor. (0.55 mg)/ml</i> *	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
<i>vinate care chewable tablet 40 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-c dha softgel (rx) 35-1-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg -200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-pn dha softgel (rx) 27 mg iron-1 mg -300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-pn plus softgel (rx) 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vit a,c,d-fluoride 0.5 mg/ml 0.5 mg fluoride (1.1 mg)/ml</i> *	\$0 (Tier 4)	PA; AGE (Max 4 Years)
<i>vitafol gummies 3.33 mg iron- 0.33 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitafol nano tablet 18 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitafol-ob+dha combo pack 65-1-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitamin b-1 100 mg tablet (rx) 100 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	(thiamine mononitrate (vit b1))
<i>vitamin b-1 250 mg tablet (rx) 250 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	(thiamine hcl (vitamin b1))
<i>vitamin b-1 50 mg tablet (rx) 50 mg</i> *	\$0 (Tier 4)	(Vitamin B-1)
<i>vitamin b-12 1,000 mcg tablet (rx) 1,000 mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	(Vitamin B-12)
<i>vitamin b-12 100 mcg tablet (rx) 100 mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	(Vitamin B-12)
<i>vitamin b-12 250 mcg tablet (rx) 250 mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	(cyanocobalamin (vitamin b-12))
<i>vitamin b12 500 mcg tablet (rx) 500 mcg</i> *	\$0 (Tier 4)	(cyanocobalamin (vitamin b-12))

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.



Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>vitamin b-12 500 mcg tablet (rx) 500 mcg *</i> (cyanocobalamin (vitamin b-12))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-2 100 mg tablet plf (rx) 100 mg *</i> (riboflavin (vitamin b2))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-2 25 mg tablet 25 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-2 50 mg tablet (rx) 50 mg *</i> (riboflavin (vitamin b2))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-6 100 mg tablet (rx) 100 mg *</i> (Vitamin B-6)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-6 25 mg tablet (rx) 25 mg *</i> (pyridoxine (vitamin b6))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-6 250 mg tablet (rx) 250 mg *</i> (pyridoxine (vitamin b6))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin b-6 50 mg tablet (rx) 50 mg *</i> (Vitamin B-6)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin c 1,000 mg tablet (rx) 1,000 mg *</i> (C-1000)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin c 100 mg tablet (rx) 100 mg *</i> (ascorbic acid (vitamin c))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin c 500 mg tablet (rx) 500 mg *</i> (ascorbic acid (vitamin c))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin c 500 mg tablet buffered (rx) 500 mg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d2 1.25 mg (50,000 unit) softgel 1,250 mcg (50,000 unit) *</i> (Drisdol)	\$0 (Tier 3)	
VITAMIN D2 2,000 UNIT TABLET 50 MCG (2,000 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d2 400 unit tablet ylf, glutenlf (rx) 10 mcg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
VITAMIN D2 50 MCG (2,000 UNIT) 50 MCG (2,000 UNIT) *	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 10 mcg/ml liquid w/dropper (rx) 10 mcg/ml (400 unit/ml) *</i> (D-Vi-Sol)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 10,000 unit softgel softgel (rx) 250 mcg (10,000 unit) *</i> (IS-D-10,000)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 125 mcg capsule (rx) 125 mcg (5,000 unit) *</i> (Dialyvite Vitamin D)	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 2,000 unit softgel softgel, plf (rx) 50 mcg (2,000 unit) *</i> (cholecalciferol (vitamin d3))	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 25 mcg tablet (rx) 25 mcg (1,000 unit) *</i> (Vitamin D3)	\$0 (Tier 4)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

Name of Drug	What the drug will cost you (Tier level)	Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use
<i>vitamin d3 400 unit tablet plf (rx) 10 mcg (400 unit) *</i>	(cholecalciferol (vitamin d3)) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 5,000 unit tablet 125 mcg (5,000 unit) *</i>	(Vitamin D3) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 50 mcg tablet (rx) 50 mcg (2,000 unit) *</i>	(D3 DOTS) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 50,000 unit capsule (rx) 1,250 mcg (50,000 unit) *</i>	(Decara) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin d3 max 125 mcg softgel (rx) 125 mcg (5,000 unit) *</i>	(Dialyvite Vitamin D) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 100 unit softgel softgel (rx) 45 mg (100 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 180 mg softgel (rx) 180 mg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 200 unit softgel 90 mg (200 unit) *</i>	(E-200) \$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 268 mg softgel (rx) 268 mg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 400 unit softgel softgel,n,plf (rx) 268 mg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 400 unit softgel softgel,plf,n (rx) 180 mg (400 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 45 mg softgel (rx) 45 mg (100 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin e 450 mg softgel (rx) 450 mg (1,000 unit) *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin k 100 mcg tablet plf,n,wheat-free 100 mcg *</i>	\$0 (Tier 4)	
<i>vitamin k-1 1 mg/0.5 ml ampul sub, outer 1 mg/0.5 ml *</i>	(phytonadione (vitamin k1)) \$0 (Tier 3)	
<i>vitamin k-1 10 mg/ml ampul sub, outer 10 mg/ml *</i>	(phytonadione (vitamin k1)) \$0 (Tier 3)	
<i>vp-pnv-dha softgel (rx) 28 mg iron- 1 mg- 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>weekly-d 1,250 mcg softgel 1,250 mcg (50,000 unit) *</i>	(cholecalciferol (vitamin d3)) \$0 (Tier 4)	
<i>zatean-pn dha capsule 27 mg iron-1 mg - 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

<b>Name of Drug</b>	<b>What the drug will cost you (Tier level)</b>	<b>Necessary Actions, Restrictions, or Limits on Use</b>
<i>zatean-pn plus softgel 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zingiber tablet 1.2 mg-40 mg- 124.1 mg-100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

You can find information on what the symbols and abbreviations in this table mean by going to the introductory pages of this document.

## INDEX

<i>1-day</i> .....	48	<i>acetylcysteine</i> .....	215	AEROCHAMBER PLUS	
1ST TIER UNIFINE		<i>acid controller</i> .....	175	FLOW-VU,L MSK.....	117
PENTIPS.....	115	<i>acid gone antacid e.strength</i> ....	177	AEROCHAMBER PLUS	
1ST TIER UNIFINE		<i>acid reducer (famotidine)</i> .....	177	FLOW-VU,S MSK.....	117
PENTIPS PLUS.....	115	<i>acid reducer (omeprazole)</i> .....	175	AEROCHAMBER PLUS Z	
1ST TIER UNILET		<i>acid-pep</i> .....	175	STAT LG MSK.....	117
COMFORTOUCH.....	115	<i>acitretin</i> .....	108	AEROCHAMBER PLUS Z	
24 hour allergy relief.....	173, 174	<i>acne medication</i> .....	108	STAT MD MSK.....	117
3-day vaginal.....	48	ACNE MEDICATION.....	108	AEROCHAMBER PLUS Z	
<i>abacavir</i> .....	68	<i>acne-clear</i> .....	108	STAT SM MSK.....	117
<i>abacavir-lamivudine</i> .....	68	ACTHAR.....	190	AEROCHAMBER WITH	
<i>abacavir-lamivudine-</i>		ACTHIB (PF).....	198	FLOWSIGNAL.....	117
<i>zidovudine</i> .....	68	ACTI-LANCE LANCETS...	116	AEROCHAMBER Z-STAT	
ABELCET.....	48	ACTIMMUNE.....	204	PLUS-FLW SG.....	117
<i>abiraterone</i> .....	20	<i>acyclovir</i> .....	74, 75, 108	AEROTRACH PLUS.....	117
ABOUTTIME PEN		<i>acyclovir sodium</i> .....	75	AEROVENT PLUS.....	117
NEEDLE.....	115	ADACEL(TDAP		<i>afirmelle</i> .....	96
ABRAXANE.....	20	ADOLESN/ADULT)(PF)....	198	<i>after pill</i> .....	96
ABREVA.....	57	ADAKVEO.....	78	<i>aftera</i> .....	96
<i>acamprosate</i> .....	11	<i>adapalene</i> .....	114	<i>a-hydrocort</i> .....	189
<i>acarbose</i> .....	44	ADCETRIS.....	20	AIMOVIG	
ACCU-CHEK FASTCLIX		<i>adefovir</i> .....	75	AUTOINJECTOR.....	57
LANCET DRUM.....	115	ADEMPAS.....	218	AIMSCO LATEX	
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO		<i>adriamycin</i> .....	20	CONDOM.....	96
.....	115	<i>adrucil</i> .....	20	AIRZONE PEAK FLOW	
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO		ADVAIR DISKUS.....	212	METER.....	117
PLUS.....	115	ADVAIR HFA.....	212	AJOVY AUTOINJECTOR....	57
ACCU-CHEK SOFTCLIX		ADVANCED TRAVEL		AJOVY SYRINGE.....	57
LANCETS.....	115	LANCETS.....	116	AKYNZEO	
<i>accutane</i> .....	108	ADVOCATE LANCET.....	116	(FOSNETUPITANT).....	59
ACE AEROSOL CLOUD		ADVOCATE PEN NEEDLE		AKYNZEO	
ENHANCER.....	116	.....	117	(NETUPITANT).....	59
<i>acebutolol</i> .....	84	ADVOCATE SYRINGES....	116	<i>ala-cort</i> .....	111
<i>acetaminophen</i> .....	3	AEROCHAMBER MINI.....	117	<i>ala-hist ir</i> .....	51
<i>acetaminophen-codeine</i> .....	3	AEROCHAMBER MV.....	117	<i>alaway</i> .....	169
<i>acetazolamide</i> .....	206	AEROCHAMBER PLUS		<i>albendazole</i> .....	61
<i>acetazolamide sodium</i> .....	206	FLOW-VU.....	117	<i>albuterol sulfate</i> .....	213, 214
<i>acetic acid</i> .....	171			<i>alclometasone</i> .....	111

ALCOHOL PREP SWABS ..	108	<i>amantadine hcl</i> .....	62	<i>antifungal ringworm</i> .....	50
ALDURAZYME.....	167	AMBISOME.....	48	<i>anti-itch (hc)</i> .....	113, 114
ALECENSA.....	20	<i>ambrisentan</i> .....	218	<i>apomorphine</i> .....	62
<i>alendronate</i> .....	203	<i>amethia</i> .....	96	<i>apraclonidine</i> .....	169
<i>aler-cap</i> .....	51	<i>amiloride</i> .....	87	<i>aprepitant</i> .....	59
ALEVAZOL.....	48	<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i> ..	88	APRETUDE.....	69
<i>alfuzosin</i> .....	186	AMINOSYN II 15 %.....	79	<i>apri</i> .....	96
ALIMTA.....	20	AMINOSYN-PF 7 %		<i>aprodine</i> .....	51
ALIQOPA.....	20	(SULFITE-FREE).....	79	APTIOM.....	35
<i>aliskiren</i> .....	91	<i>amiodarone</i> .....	83	APTIVUS.....	69
<i>alka-seltzer plus allergy</i> .....	51	<i>amitriptyline</i> .....	41	APTIVUS (WITH VITAMIN	
<i>all day allergy relief(cetir)</i> .....	51	<i>amlodipine</i> .....	87	E).....	69
<i>aller-chlor</i> .....	51	<i>amlodipine-benazepril</i> .....	87	<i>aquanil hc</i> .....	111
<i>aller-flo</i> .....	173	<i>amlodipine-valsartan</i> .....	87	<i>aquaphor itch relief</i> .....	111
<i>allergy (chlorpheniramine)</i> .....	51	<i>ammonium lactate</i> .....	108	<i>aranelle (28)</i> .....	96
<i>allergy (diphenhydramine)</i> .....	55	<i>amoxapine</i> .....	41	ARCALYST.....	193
<i>allergy medication</i> .....	55	<i>amoxicillin</i> .....	17	<i>aripiprazole</i> .....	63
<i>allergy medicine</i> .....	55	<i>amoxicillin-pot clavulanate</i> ..	17, 18	ARISTADA.....	64
<i>allergy relief (cetirizine)</i> .....	53, 54	<i>amphotericin b</i> .....	48	ARISTADA INITIO.....	63
<i>allergy relief (fluticasone)</i> .....	174	<i>amphotericin b liposome</i> .....	48	<i>armodafinil</i> .....	217
<i>allergy relief(diphenhydramin)</i>	56	<i>ampicillin</i> .....	18	ARNUITY ELLIPTA.....	212
<i>aller-tec</i> .....	51	<i>ampicillin sodium</i> .....	18	<i>arsenic trioxide</i> .....	20, 21
<i>allopurinol</i> .....	51	<i>ampicillin-sulbactam</i> .....	18	<i>arthritis pain (diclofenac)</i> .....	7, 9
<i>almacone-2</i> .....	177	ANADROL-50.....	187	<i>artificial tears (pf)</i> .....	169
<i>aloe vesta antifungal (micon)</i> ...48		<i>anagrelide</i> .....	78	<i>artificial tears(pvalch-povid)</i> ..	169
<i>alosetron</i> .....	202	<i>anastrozole</i> .....	20	<i>ascorbate calcium (vitamin c)</i>	
ALPHAGAN P.....	207	ANORO ELLIPTA.....	214	.....	219, 227
<i>alprazolam</i> .....	12	<i>antacid (calcium carb-mag</i>		<i>ascorbic acid (vitamin c)</i>	219, 227
ALREX.....	173	<i>hyd)</i> .....	177	<i>asenapine maleate</i> .....	64
<i>altavera (28)</i> .....	96	<i>antacid anti-gas (ca carb-sim)</i>	177	<i>ashlyna</i> .....	96
ALTERNATE SITE		<i>antacid exst (mag carb-al hyd)</i>		ASPARLAS.....	21
LANCET.....	117	.....	177	<i>aspirin</i> .....	7, 8, 10
ALTRENO.....	114	<i>antacid-antigas</i> .....	177	<i>aspirin-dipyridamole</i> .....	79
<i>aluminum hydroxide gel</i> .....	177	<i>anti-diarrheal</i> .....	178	<i>aspir-trin</i> .....	8
ALUNBRIG.....	20	<i>anti-diarrheal (lope)-anti-gas</i> ..	178	ASSURE HAEMOLANCE	
<i>alyacen 1/35 (28)</i> .....	96	<i>anti-diarrheal (loperamide)</i>		PLUS.....	117, 118
<i>alyacen 7/7/7 (28)</i> .....	96	.....	177, 180	ASSURE ID DUO-SHIELD	118
<i>alymsys</i> .....	20	<i>anti-fungal</i> .....	49	ASSURE ID INSULIN	
<i>alyq</i> .....	218	<i>antifungal (clotrimazole)</i> .....	48	SAFETY.....	118
<i>amabelz</i> .....	188	<i>antifungal (tolnaftate)</i> .....	48	ASSURE ID PEN NEEDLE	118

ASSURE LANCE.....	118	<i>bacitracin zinc</i> .....	110	BD ULTRA-FINE MICRO	
ASSURE LANCE PLUS.....	118	<i>bacitracin-polymyxin b</i> .....	171	PEN NEEDLE.....	120
ASTHMA CHECK METER	118	<i>bacitraycin plus</i> .....	110	BD ULTRA-FINE MINI	
<i>atazanavir</i> .....	69	<i>baclofen</i> .....	217	PEN NEEDLE.....	120
<i>atenolol</i> .....	84	<i>balsalazide</i> .....	202	BD ULTRA-FINE NANO	
<i>atenolol-chlorthalidone</i> .....	84	BALVERSA.....	21	PEN NEEDLE.....	120
<i>athenol</i> .....	7	<i>balziva (28)</i> .....	97	BD ULTRA-FINE ORIG	
<i>athlete's foot (clotrimazole)</i> .....	49	<i>banophen</i> .....	52	PEN NEEDLE.....	120
<i>athletic foot cream</i> .....	50	BAVENCIO.....	21	BD ULTRA-FINE SHORT	
<i>atomoxetine</i> .....	92	BAXDELA.....	18	PEN NEEDLE.....	120
<i>atorvastatin</i> .....	89	BAYER ASPIRIN.....	8	BD VEO INSULIN SYR	
<i>atovaquone</i> .....	61	<i>bayer low dose aspirin</i> .....	8	(HALF UNIT).....	120
<i>atovaquone-proguanil</i> .....	61	<i>baza antifungal</i> .....	48	BD VEO INSULIN	
<i>atropine</i> .....	169	BCG VACCINE, LIVE (PF)	198	SYRINGE UF.....	120, 121
ATROVENT HFA.....	214	BD AUTOSHIELD DUO		<i>bekyree (28)</i> .....	97
AUBAGIO.....	92	PEN NEEDLE.....	118	BELEODAQ.....	21
<i>aubra eq</i> .....	96	BD ECLIPSE LUER-LOK...	119	BELSOMRA.....	217
<i>aurovela 1.5/30 (21)</i> .....	96	BD INSULIN SYRINGE....	119	<i>benazepril</i> .....	82, 83
<i>aurovela 1/20 (21)</i> .....	96	BD INSULIN SYRINGE		<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i> .....	83
<i>aurovela 24 fe</i> .....	97	(HALF UNIT).....	119	BENDEKA.....	21
<i>aurovela fe 1.5/30 (28)</i> .....	97	BD INSULIN SYRINGE		BENLYSTA.....	193
<i>aurovela fe 1-20 (28)</i> .....	97	SLIP TIP.....	119	BENZEFOAM.....	108
AUSTEDO.....	92	BD INSULIN SYRINGE U-		<i>benzonatate</i> .....	106
AUVELITY.....	41	500.....	119	<i>benzoyl peroxide</i> .....	108, 109
AVASTIN.....	21	BD INSULIN SYRINGE		<i>benztropine</i> .....	62
<i>aviane</i> .....	97	ULTRA-FINE.....	119	BESPONSA.....	21
AVONEX.....	92	BD MICROTAINER		BESREMI.....	193
<i>ayr saline</i> .....	169	LANCET.....	119	<i>beta-hc</i> .....	111
<i>ayuna</i> .....	97	BD NANO 2ND GEN PEN		<i>betaine</i> .....	204
AYVAKIT.....	21	NEEDLE.....	119	<i>betamethasone acet,sod phos.</i> .....	189
<i>azacitidine</i> .....	21	BD SAFETYGLIDE		<i>betamethasone dipropionate</i> ...	111
<i>azathioprine</i> .....	193	INSULIN SYRINGE....	119, 120	<i>betamethasone valerate</i> ...	111, 112
<i>azathioprine sodium</i> .....	193	BD SAFETYGLIDE		<i>betamethasone, augmented</i> .....	112
<i>azelastine</i> .....	169	NEEDLE.....	120	BETASERON.....	92
<i>azithromycin</i> .....	16	BD SAFETYGLIDE		<i>betatemp</i> .....	3
AZOPT.....	207	SYRINGE.....	120	<i>betaxolol</i> .....	84
<i>aztreonam</i> .....	17	BD ULTRA FINE		<i>bethanechol chloride</i> .....	185
<i>azurette (28)</i> .....	97	LANCETS.....	120	<i>bexarotene</i> .....	21
<i>b-12 dots</i> .....	219	BD ULTRA-FINE II		BEXSERO.....	198
<i>bacitracin</i> .....	110, 171	LANCETS.....	120	<i>bicalutamide</i> .....	21

BICILLIN L-A.....	18	<i>brimonidine</i> .....	207	<i>calcium acetate (phosphat</i>	
BIKTARVY.....	69	<i>brimonidine-timolol</i> .....	207	<i>bind)</i> .....	185
<i>bio-d-mulsion</i> .....	219	BRIVIACT.....	36	<i>calcium antacid</i> .....	177
<i>bio-d-mulsion forte</i> .....	219	<i>bromocriptine</i> .....	62	<i>calcium carbonate...</i>	177, 208, 211
<i>bisacodyl</i> .....	181	BROMSITE.....	173	CALCIUM CARBONATE-	
<i>bismatrol</i> .....	177	BRONCHITOL.....	215	VITAMIN D3.....	208
<i>bisoprolol fumarate</i> .....	84	BRUKINSA.....	22	<i>calcium carbonate-vitamin d3</i>	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	84	<i>budesonide</i> .....	202, 213	.....	208, 219
BLENREP.....	21	<i>bufferin</i> .....	8	<i>calcium chloride</i> .....	208
<i>bleomycin</i> .....	21	BULLSEYE MINI SAFETY		<i>calcium citrate</i> .....	208, 209
<i>bleph-10</i> .....	171	LANCETS.....	121	CALCIUM CITRATE.....	208
BLINCYTO.....	21	<i>bumetanide</i> .....	88	<i>calcium citrate malate-vit d3</i> ...	209
<i>blisovi 24 fe</i> .....	97	<i>buprenorphine hcl</i> .....	3, 11	<i>calcium citrate-vitamin d3</i>	
<i>blisovi fe 1.5/30 (28)</i> .....	97	<i>buprenorphine-naloxone</i> .....	11	.....	208, 209, 211, 212
<i>blisovi fe 1/20 (28)</i> .....	97	<i>bupropion hcl</i> .....	41	<i>calcium gluconate</i> .....	209
<i>blis-to-sol (tolnaftate)</i> .....	48	<i>bupropion hcl (smoking deter)</i>	11	CALCIUM LACTATE.....	209
BOOSTRIX TDAP.....	198	<i>bupirone</i> .....	204	<i>calcium phos,dibas-vitamin d3</i>	212
<i>bortezomib</i> .....	21	<i>butalbital-acetaminophen-caff</i> ...	3	CALCIUM PHOSPHATE-	
BORTEZOMIB.....	21	<i>butalbital-aspirin-caffeine</i> .....	3	VITAMIN D3.....	208
BOSULIF.....	22	BUTTERFLY TOUCH		<i>calcium-magnesium</i> .....	209
<i>bpo</i> .....	109	LANCET.....	121	<i>cal-gest antacid</i> .....	177
BRAFTOVI.....	22	BYNFEZIA.....	190	CALPHRON.....	185
BREATHERITE MDI		<i>c-1000</i> .....	219	CALQUENCE.....	22
SPACER.....	121	<i>c-1000 with rose hips</i> .....	219	CALQUENCE	
BREATHERITE SPACER-		<i>c-500</i> .....	219	(ACALABRUTINIB MAL)...	22
MASK, NEO.....	121	CABENUVA.....	69	CAL-QUICK.....	209
BREATHERITE SPACER-		<i>cabergoline</i> .....	62	<i>camila</i> .....	97
MASK,ADULT.....	121	CABLIVI.....	78	CAPCOF.....	106
BREATHERITE SPACER-		CABOMETYX.....	22	CAPLYTA.....	64
MASK,CHILD.....	121	<i>cabotegravir</i> .....	69	CAPRELSA.....	22
BREATHERITE SPACER-		<i>caffeine citrate</i> .....	92	<i>captopril</i> .....	83
MASK,INFANT.....	121	<i>calamine-zinc oxide</i> .....	109, 110	<i>carbamazepine</i> .....	36
BREATHERITE SPACER-		<i>calci-mix</i> .....	208	<i>carbidopa-levodopa</i> .....	62
MASK,S.CHLD.....	121	<i>calcipotriene</i> .....	109	<i>carbidopa-levodopa-</i>	
BREATHERITE VALVED		<i>calcitonin (salmon)</i> .....	203	<i>entacapone</i> .....	62
MDI CHAMBER.....	121	<i>cal-citrate</i> .....	208	CAREFINE PEN NEEDLE	
BREO ELLIPTA.....	213	<i>calcitriol</i> .....	203	.....	121, 122
BREZTRI AEROSPHERE..	214	<i>calcium 500 + d</i> .....	208	CAREONE ULTRA THIN	
<i>brillyn</i> .....	97	<i>calcium 600 with vitamin d3</i> ...	210	LANCET.....	122
BRILINTA.....	79	CALCIUM ACETATE.....	185	CARESENS LANCETS.....	122



CARETOUCH INSULIN SYRINGE.....	122, 123	<i>child allergy relf(cetirizine) .....</i>	55	<i>ciprofloxacin .....</i>	19
CARETOUCH PEN NEEDLE.....	122	<i>children night time cold-cough..</i>	54	<i>ciprofloxacin hcl.....</i>	18, 171
CARETOUCH SAFETY LANCETS.....	122	<i>childrens 24 hr allergy relief... </i>	173	<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose... </i>	19
CARETOUCH TWIST LANCET.....	123	<i>children's acetaminophen.....</i>	4	<i>ciprofloxacin-dexamethasone .</i>	171
<i>carglumic acid.....</i>	177	<i>children's allergy (diphenhyd) .....</i>	52, 54	<i>cialopram.....</i>	41
<i>carteolol.....</i>	207	<i>children's allergy(cetirizine) .....</i>	55	<i>citracal + d maximum.....</i>	209
<i>cartia xt.....</i>	85	<i>children's aurodryl allergy.....</i>	52	CITRACAL-D3 MAXIMUM PLUS.....	209
<i>carvedilol.....</i>	84	<i>children's cetirizine .....</i>	52	<i>citrate of magnesia.....</i>	184
<i>caspofungin.....</i>	48	<i>children's dibromm cold-allerg..</i>	54	<i>citrus calcium-vitamin d3 .....</i>	209
CAYSTON.....	17	<i>children's ibuprofen.....</i>	8, 9	<i>clarispray .....</i>	173
<i>caziant (28).....</i>	97	<i>children's mapap .....</i>	3, 4	<i>clarithromycin.....</i>	16
<i>cefaclor .....</i>	15	<i>children's pain relief.....</i>	4	<i>clear eyes natural tears.....</i>	169
<i>cefadroxil.....</i>	15	<i>children's pain-fever relief.....</i>	4	<i>clearlax.....</i>	181
<i>cefazolin.....</i>	15	<i>children's profen ib.....</i>	10	CLENPIQ.....	181
<i>cefazolin in dextrose (iso-os) ...</i>	15	<i>children's silfedrine .....</i>	106	CLEVER CHEK LANCETS	123
<i>cefdinir .....</i>	15	<i>children's tylenol.....</i>	3	CLEVER CHOICE CHAMBER-LRG MASK....	123
<i>cefepime .....</i>	15	<i>children's wal-dryl allergy .....</i>	52	CLEVER CHOICE CHAMBER-MED MASK...	123
<i>cefixime.....</i>	15	<i>children's wal-zyr.....</i>	52	CLEVER CHOICE CHAMBER-SM MASK.....	123
<i>cefotaxime.....</i>	15	<i>child's all day allergy(cetir) 54, 56</i>	54, 56	CLICKFINE PEN NEEDLE .....	123
<i>cefoxitin.....</i>	16	<i>chloramphenicol sod succinate..</i>	14	<i>clindamycin hcl.....</i>	14
<i>cefoxitin in dextrose, iso-osm... </i>	15	<i>chlordiazepoxide hcl.....</i>	12	<i>clindamycin in 5 % dextrose.....</i>	14
<i>cefpodoxime.....</i>	16	<i>chlorhexidine gluconate.....</i>	107	<i>clindamycin phosphate 14, 56, 110</i>	14, 56, 110
<i>cefprozil.....</i>	16	<i>chlorhist.....</i>	52	CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE.....	79
<i>ceftazidime.....</i>	16	<i>chloroquine phosphate.....</i>	61	CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE.....	79
<i>ceftriaxone.....</i>	16	<i>chlorothiazide sodium.....</i>	88	CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE.....	79
<i>cefuroxime axetil.....</i>	16	<i>chlorpromazine .....</i>	64	CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE).....	79
<i>cefuroxime sodium.....</i>	16	<i>chlorthalidone.....</i>	88	CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE).....	80
<i>celecoxib.....</i>	8	<i>chlorzoxazone.....</i>	217	CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE).....	80
CELONTIN.....	36	<i>cholecalciferol (vitamin d3) .....</i>	220, 222, 227, 228		
<i>cephalexin.....</i>	16	<i>cholestyramine (with sugar) .....</i>	89		
CERDELGA.....	167	<i>cholestyramine light.....</i>	89		
CEREZYME.....	167	<i>ciclopirox.....</i>	48		
<i>cetirizine.....</i>	52	<i>cilostazol.....</i>	79		
CHANTIX CONTINUING MONTH BOX.....	11	CIMDUO.....	69		
<i>chateal eq (28).....</i>	97	<i>cimetidine hcl.....</i>	175		
		<i>cinacalcet.....</i>	203		
		CINQAIR.....	215		
		CINRYZE.....	77		

CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE).....	80	<i>cold-allergy-sinus</i> .....	53	CORLANOR.....	86
CLINIMIX E 2.75%/D5W SULF FREE.....	80	<i>colesevelam</i> .....	89	<i>cortaid</i> .....	112
CLINIMIX E 4.25%/D10W SUL FREE.....	80	<i>colestipol</i> .....	89	<i>cortisone (hydrocortisone)</i> .....	112
CLINIMIX E 4.25%/D5W SULF FREE.....	80	<i>colistin (colistimethate na)</i> .....	14	<i>cortizone-10</i> .....	112
CLINIMIX E 5%/D15W SULFIT FREE.....	80	COLOR LANCETS.....	150	CORTROPHIN GEL.....	190
CLINIMIX E 5%/D20W SULFIT FREE.....	80	COMBIGAN.....	207	COSENTYX.....	194
CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE.....	80	COMBIVENT RESPIMAT..	214	COSENTYX (2 SYRINGES).....	193
CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE.....	80	COMETRIQ.....	22	COSENTYX PEN (2 PENS)	194
<i>clobazam</i> .....	36	COMFORT EZ INSULIN SYRINGE.....	123, 124, 125	COTELLIC.....	22
<i>clobetasol</i> .....	112	COMFORT EZ LANCETS..	124	CREON.....	168
<i>clobetasol-emollient</i> .....	112	COMFORT EZ PEN NEEDLES.....	123, 124	CRIXIVAN.....	69
<i>clofarabine</i> .....	22	<i>comfort gel</i> .....	178	<i>cromolyn</i> .....	170, 178, 215
<i>clomipramine</i> .....	41	<i>comfort gel extra strength</i> .....	178	<i>cryselle (28)</i> .....	97
<i>clonazepam</i> .....	12, 13	COMFORT LANCETS.....	125	CURAD GAUZE PAD.....	126
<i>clonidine</i> .....	81	COMFORT TOUCH PEN NEEDLE.....	125	<i>cyanocobalamin (vitamin b-12)</i> .....	220, 226
<i>clonidine hcl</i> .....	81	COMFORT TOUCH PLUS SAFETY LANC.....	126	<i>cyclafem 1/35 (28)</i> .....	97
<i>clopidogrel</i> .....	79	COMFORT TOUCH ULT THIN LANCETS.....	125	<i>cyclafem 7/7/7 (28)</i> .....	97
<i>clorazepate dipotassium</i> .....	13	COMPACT SPACE CHAMBER.....	126	<i>cyclobenzaprine</i> .....	217
<i>clotrimazole</i> .....	48, 49	COMPACT SPACE CHAMBER PLUS.....	126	<i>cyclopentolate</i> .....	170
<i>clotrimazole af</i> .....	50	COMPACT SPACE CHAMBER-LRG MASK....	126	<i>cyclophosphamide</i> .....	22
<i>clotrimazole-7</i> .....	49	COMPACT SPACE CHAMBER-MED MASK...	126	CYCLOPHOSPHAMIDE.....	22
<i>clotrimazole-betamethasone</i> .....	49	COMPACT SPACE CHAMBER-SM MASK.....	126	<i>cyclosporine</i> .....	173, 194
<i>clovique</i> .....	186	COMPLERA.....	69	<i>cyclosporine modified</i> .....	194
<i>clozapine</i> .....	64	<i>compro</i> .....	59	<i>cyproheptadine</i> .....	53
COAGUCHEK LANCETS..	123	CONDOMS-PREM LUBRICATED.....	97	CYRAMZA.....	23
COARTEM.....	61	<i>conex</i> .....	53	<i>cyred eq</i> .....	97
<i>codeine sulfate</i> .....	4	<i>constulose</i> .....	178	CYSTARAN.....	170
<i>codeine-guaifenesin</i> .....	106	COPAXONE.....	92	<i>d3 dots</i> .....	220
<i>colchicine</i> .....	51	COPIKTRA.....	22	<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride</i> .....	209
<i>cold and allergy pe</i> .....	52			<i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i> ..	209
<i>cold and cough (diphenhydr-pe)</i> .....	53			<i>dalfampridine</i> .....	92
				DALIRESP.....	215
				<i>danazol</i> .....	187
				<i>dantrolene</i> .....	217
				DANYELZA.....	23
				<i>dapsone</i> .....	58

DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF).....	198	<i>dexbrompheniramine-phenyleph</i> .....	53	<i>diphenoxylate-atropine</i> .....	178
<i>daptomycin</i> .....	14	<i>dexmethylphenidate</i> .....	93	<i>dipyridamole</i> .....	79
DARZALEX.....	23	<i>dextroamphetamine sulfate</i> .....	93	<i>disopyramide phosphate</i> .....	83
DARZALEX FASPRO.....	23	<i>dextroamphetamine-amphetamine</i> .....	93	<i>disulfiram</i> .....	11
<i>dasetta 1/35 (28)</i> .....	98	<i>dextrose</i> .....	81	<i>divalproex</i> .....	36
<i>dasetta 7/7 (28)</i> .....	98	<i>dextrose 10 % in water (d10w)</i> .....	80	<i>docosanol</i> .....	57
DAURISMO.....	23	<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i> ....	81	<i>docu</i> .....	181
<i>dayhist allergy</i> .....	53	<i>diabetic tussin ex</i> .....	106	<i>docusate calcium</i> .....	181
<i>daylogic acne treatment</i> .....	109	DIACOMIT.....	36	<i>docusate sodium</i> .....	181, 182
<i>daysee</i> .....	98	<i>dialyvite vitamin d</i> .....	220	<i>docsol</i> .....	182
<i>deblitane</i> .....	98	DIALYVITE VITAMIN D3 MAX.....	220	<i>dodex</i> .....	220
<i>decara</i> .....	220	<i>diazepam</i> .....	13, 36	<i>dofetilide</i> .....	83
<i>decitabine</i> .....	23	<i>diazepam intensol</i> .....	13	<i>dok</i> .....	182
<i>deep sea nasal</i> .....	170	<i>diazoxide</i> .....	205	<i>donepezil</i> .....	40
<i>deferasirox</i> .....	186	<i>diclofenac epolamine</i> .....	8	DOPTELET (10 TAB PACK).....	77
<i>deferiprone</i> .....	186	<i>diclofenac potassium</i> .....	8	DOPTELET (15 TAB PACK).....	77
<i>deferoxamine</i> .....	186	<i>diclofenac sodium</i> .....	8, 173	DOPTELET (30 TAB PACK).....	77
DELSTRIGO.....	69	<i>dicloxacillin</i> .....	18	<i>dorzolamide</i> .....	207
<i>delta d3</i> .....	220	<i>dicyclomine</i> .....	178	<i>dorzolamide-timolol</i> .....	207
DENGVAXIA (PF).....	199	<i>didanosine</i> .....	69	<i>dotti</i> .....	188
<i>denta 5000 plus</i> .....	107	DIFICID.....	16	DOVATO.....	69
<i>dentagel</i> .....	107	<i>difluprednate</i> .....	173	<i>doxazosin</i> .....	82
<i>dermafungal</i> .....	49	<i>digitek</i> .....	86	<i>doxepin</i> .....	41
DESCOVY.....	69	<i>digox</i> .....	86	<i>doxorubicin</i> .....	23
<i>desenex</i> .....	49	<i>digoxin</i> .....	86	<i>doxorubicin, peg-liposomal</i> .....	23
<i>desipramine</i> .....	41	<i>dihydroergotamine</i> .....	57	<i>doxy-100</i> .....	19
<i>desmopressin</i> .....	190, 191	<i>diltiazem hcl</i> .....	85, 86	<i>doxycycline hyclate</i> .....	19
<i>desog-e.estradiolle.estradiol</i> .....	98	<i>dilt-xr</i> .....	86	<i>doxycycline monohydrate</i> ... ..	19, 20
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> .....	98	<i>dimenhydrinate</i> .....	59	<i>doxylamine-phenylephrine</i> .....	54
<i>desoximetasone</i> .....	112	<i>dimetapp cold-congestion</i> .....	53	<i>dramamine (meclizine)</i> .....	59
<i>desvenlafaxine succinate</i> .....	41	<i>dimethyl fumarate</i> .....	93	<i>dramamine less drowsy</i> .....	59
<i>dex4 glucose</i> .....	80	<i>dioctyl</i> .....	181	<i>driminate</i> .....	59
DEX4 GLUCOSE.....	80	<i>diotame instydose</i> .....	178	DRIZALMA SPRINKLE.....	41, 42
<i>dexamethasone</i> .....	189	DIPENTUM.....	202	<i>dronabinol</i> .....	59
<i>dexamethasone sodium phos (pf)</i> .....	189	<i>diphedryl</i> .....	53, 55	<i>droperidol</i> .....	59
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> .....	173, 189	<i>diphenhist</i> .....	53	DROPLET INSULIN SYR(HALF UNIT).....	126, 127
		<i>diphenhydramine hcl</i> .....	53	DROPLET INSULIN SYRINGE.....	126, 127
				DROPLET LANCETS.....	126

DROPLET MICRON PEN	EASY TOUCH INSULIN	ELLA.....	98
NEEDLE.....	SYRINGE.....	ELMIRON.....	205
127	130, 132	<i>eluryng</i> .....	98
DROPLET PEN NEEDLE..	EASY TOUCH LUER	EMBRACE LANCETS.....	132
128	LOCK INSULIN.....	EMBRACE SAFETY	
DROPSAFE ALCOHOL	131	LANCET.....	132
PREP PADS.....	EASY TOUCH PEN	EMCYT.....	23
109	NEEDLE.....	EMEND.....	59
DROPSAFE PEN NEEDLE	131	EMFLAZA.....	189
128	EASY TOUCH SAFETY	EMGALITY PEN.....	57
<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> ...	LANCETS.....	EMGALITY SYRINGE.....	57
98	131, 132	<i>emoquette</i> .....	98
DROXIA.....	EASY TOUCH SAFETY	EMPLICITI.....	23
78	LANCETS.....	EMSAM.....	42
<i>droxidopa</i> .....	131, 132	<i>emtricitabine</i> .....	70
82	EASY TOUCH SAFETY	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i> ....	70
DUAVEE.....	PEN NEEDLE.....	EMTRIVA.....	70
188	131, 132	<i>enalapril maleate</i> .....	83
<i>dulcoease</i> .....	EASY TOUCH	<i>enalaprilat</i> .....	83
182	SHEATHLOCK INSULIN	<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i> ...	83
<i>duloxetine</i> .....	.....	ENBREL.....	194
42	130, 131	ENBREL MINI.....	194
DUPIXENT PEN.....	EASY TOUCH TWIST	ENBREL SURECLICK.....	194
194	LANCETS.....	ENDARI.....	205
DUPIXENT SYRINGE.....	132	<i>endocet</i> .....	4
194	EASY TOUCH UNI-SLIP... 132	<i>endur-acin</i> .....	89
DUREX AVANTI BARE	EASY TWIST AND CAP	<i>endur-amide</i> .....	220
REAL FEEL.....	LANCETS.....	<i>enema disposable</i> .....	182
98	132	<i>enemeez</i> .....	182
<i>dutasteride</i> .....	<i>econazole</i> .....	<i>enemeez plus</i> .....	182
186	49	ENGERIX-B (PF).....	199
EASIVENT HOLDING	<i>econtra one-step</i> .....	ENGERIX-B PEDIATRIC	
CHAMBER.....	98	(PF).....	199
128	<i>ecotrin</i> .....	ENHERTU.....	23
EASIVENT MASK LARGE	9	<i>enoxaparin</i> .....	75, 76
128	<i>ed a-hist</i> .....	<i>enpresse</i> .....	98
EASIVENT MASK	54	<i>enskyce</i> .....	98
MEDIUM.....	54	<i>entacapone</i> .....	62
128	<i>ed chlorped jr</i> .....	<i>entecavir</i> .....	75
EASIVENT MASK SMALL	54	ENTRESTO.....	82
128	EDARBI.....		
EASY COMFORT	82		
INSULIN SYRINGE....	EDARBYCLOR.....		
128, 129	82		
EASY COMFORT	EDURANT.....		
LANCETS.....	69		
129	<i>efavirenz</i> .....		
EASY COMFORT PEN	69, 70		
NEEDLES.....	<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov</i> ..		
129	70		
EASY GLIDE INSULIN	<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i> ..		
SYRINGE.....	70		
129	EGRIFTA SV.....		
EASY GLIDE PEN	191		
NEEDLE.....	ELAPRASE.....		
130	168		
EASY TOUCH.....	ELIGARD.....		
131	23		
EASY TOUCH FLIPLOCK	ELIGARD (3 MONTH).....		
INSULIN.....	23		
130, 131	ELIGARD (4 MONTH).....		
EASY TOUCH FLIPLOCK	23		
SYRINGE.....	ELIGARD (6 MONTH).....		
130	23		
EASY TOUCH INSULIN	<i>elinest</i> .....		
SAFETY SYR.....	98		
130	ELIQUIS.....		
	75		
	ELIQUIS DVT-PE TREAT		
	30D START.....		
	75		
	ELITEK.....		
	168		

<i>enulose</i> .....	178	ETOPOPHOS.....	24	<i>fenofibrate</i> .....	89
EPCLUSA.....	74	<i>etoposide</i> .....	24	<i>fenofibrate micronized</i> .....	89
EPIDIOLEX.....	37	<i>etravirine</i> .....	70	<i>fenofibrate nanocrystallized</i> .....	89
<i>epinastine</i> .....	170	EUCRISA.....	112	<i>fentanyl</i> .....	4
<i>epinephrine</i> .....	87	<i>evac-u-gen (sennosides)</i> .....	182	<i>fentanyl citrate</i> .....	4
<i>epitol</i> .....	37	EVENITY.....	203	<i>feosol</i> .....	220
EPIVIR HBV.....	70	<i>everolimus (antineoplastic)</i> .....	24	<i>ferate</i> .....	220
<i>eplerenone</i> .....	91	<i>everolimus</i>		<i>fergon</i> .....	220
<i>epoprostenol (glycine)</i> .....	218	<i>(immunosuppressive)</i> .....	194	<i>ferosul</i> .....	220
EPRONTIA.....	37	EVOTAZ.....	70	<i>ferretts</i> .....	220
ERBITUX.....	23	EVRYSDI.....	205	<i>ferrex 150</i> .....	220
<i>ergocalciferol (vitamin d2)</i>		EXEL INSULIN.....	133	<i>ferrimin 150</i> .....	220
.....	220, 227	<i>exemestane</i> .....	24	FERRIPROX.....	187
ERGOCALCIFEROL		EXKIVITY.....	24	FERRIPROX (2 TIMES A	
(VITAMIN D2).....	227	EXONDYS-51.....	205	DAY).....	187
<i>ergoloid</i> .....	40	<i>expectorant</i> .....	106	FERROUS FUMARATE....	221
ERIVEDGE.....	23	<i>expectorant cough syrup</i> .....	107	<i>ferrous fumarate</i> .....	221
ERLEADA.....	24	EYSUVIS.....	173	<i>ferrous gluconate</i> .....	220, 221, 222
<i>erlotinib</i> .....	24	E-Z JECT LANCETS....	133, 148	<i>ferrous sulfate</i> .....	219, 221, 222
<i>errin</i> .....	98	E-Z JECT THIN LANCETS	148	<i>fesoterodine</i> .....	185
<i>ertapenem</i> .....	17	EZ SMART LANCETS.....	133	FETZIMA.....	42
<i>ery pads</i> .....	111	<i>ezetimibe</i> .....	89	<i>feverall</i> .....	4
<i>erythromycin</i> .....	17, 171	EZ-LETS.....	133	FEVERALL.....	4
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> ....	17	FABRAZYME.....	168	<i>fexofenadine</i> .....	54
<i>erythromycin with ethanol</i> ....	111	<i>falmina (28)</i> .....	99	FIASP FLEXTOUCH U-100	
ESBRIET.....	215	<i>famciclovir</i> .....	75	INSULIN.....	46
<i>escitalopram oxalate</i> .....	42	<i>famotidine</i> .....	175, 176	FIASP PENFILL U-100	
<i>esomeprazole magnesium</i> 175, 176		<i>famotidine (pf)</i> .....	175	INSULIN.....	46
<i>esomeprazole sodium</i> .....	175	<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os)</i>	175	FIASP U-100 INSULIN.....	46
<i>estarylla</i> .....	98	FANAPT.....	64	<i>fiber (calcium polycarbophil)</i> .	182
<i>estradiol</i> .....	188	FANTASY CONDOM.....	99	<i>fiber (psyllium husk-sugar)</i> ....	184
<i>estradiol valerate</i> .....	188	FARXIGA.....	44	<i>fiber laxative (methylcellulo)</i> .	184
<i>estradiol-norethindrone acet</i> ...	188	FARYDAK.....	24	<i>fiber therapy (m-cellsugar)</i> ...	182
<i>eszopiclone</i> .....	217	FASENRA.....	216	<i>fiber therapy (psyllium-sucro)</i>	
<i>ethambutol</i> .....	58	FASENRA PEN.....	215	.....	182, 184
<i>ethosuximide</i> .....	37	FC2 FEMALE CONDOM....	99	<i>fiber-lax</i> .....	182
<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>		<i>febuxostat</i> .....	51	FIFTY50 SAFETY SEAL	
.....	98, 99	<i>felbamate</i> .....	37	LANCETS.....	133
<i>etodolac</i> .....	9	FEMRING.....	188	<i>finasteride</i> .....	186
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i> ....	99	<i>femynor</i> .....	99		

FINE 30 UNIVERSAL	FORTEO.....	203	GAUZE PADS &
LANCETS.....	<i>fosamprenavir</i> .....	70	DRESSINGS - PADS 2 X 2
FINGERSTIX LANCETS... 133	<i>fosaprepitant</i> .....	59	..... 121, 126, 134, 138, 150, 167
FINTEPLA.....	<i>foscarnet</i> .....	73	<i>gavilyte-c</i> .....
FIRVANQ.....	<i>fosinopril</i> .....	83	182
FLEBOGAMMA DIF.....	<i>fosphenytoin</i> .....	37	<i>gavilyte-g</i> .....
194	FOTIVDA.....	24	182
<i>flecainide</i> .....	FREESTYLE INSULINX... 134		<i>gavilyte-n</i> .....
83	FREESTYLE INSULINX		182
FLEET BISACODYL.....	TEST STRIPS.....	134	GAVRETO.....
182	FREESTYLE LANCETS.....	134	24
<i>fleet glycerin (child)</i> .....	FREESTYLE LITE STRIPS	134	GAZYVA.....
182	FREESTYLE PRECISION..	134	24
FLEET MINERAL OIL.....	FREESTYLE PRECISION		<i>gelusil antacid and anti-gas</i> .....
182	NEO STRIPS.....	134	178
FLEXICHAMBER.....	FREESTYLE TEST.....	134	<i>gemfibrozil</i> .....
133	FREESTYLE UNISTIK 2... 134		89
FLEXICHAMBER-SM	<i>freshkote</i> .....	170	<i>generic prenatal vitamin</i>
CHILD MASK.....	FRESHKOTE.....	170	219, 220, 221, 222, 223, 224, 225,
133	FULPHILA.....	77	226, 228, 229
FLOVENT DISKUS.....	<i>fulvestrant</i> .....	24	<i>generlac</i> .....
213	<i>fungoid-d</i> .....	49	178
FLOVENT HFA.....	<i>furosemide</i> .....	88	<i>gengraf</i> .....
213	FUZEON.....	70	195
<i>floxuridine</i> .....	<i>fyavolv</i> .....	188	<i>gentak</i> .....
24	FYCOMPA.....	37	171
<i>fluconazole</i> .....	<i>gabapentin</i> .....	37	<i>gentamicin</i> .....
49	GALAFOLD.....	168	13, 111, 171
<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i> ... 49	<i>galantamine</i> .....	40	<i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i> ... 13
<i>flucytosine</i> .....	GAMIFANT.....	195	<i>gentamicin sulfate (pf)</i> .....
49	GAMMAGARD LIQUID... 195		13
<i>fludrocortisone</i> .....	GAMMAGARD S-D (IGA <		<i>genteal tears mild</i> .....
189	1 MCG/ML).....	195	170
<i>flumazenil</i> .....	GAMMAPLEX.....	195	GENTEAL TEARS
93	GAMMAPLEX (WITH		MODERATE.....
<i>flunisolide</i> .....	SORBITOL).....	195	170
173	<i>ganciclovir sodium</i> .....	75	<i>gentlelax</i> .....
<i>fluocinolone</i> .....	GARDASIL 9 (PF).....	199	183
112	<i>gas relief 80 (simethicone)</i> .....	175	GENVOYA.....
<i>fluocinonide</i> .....	GATTEX 30-VIAL.....	178	70
112			<i>geri-dryl</i> .....
<i>fluocinonide-e</i> .....			54
112			<i>geri-lanta</i> .....
<i>fluorometholone</i> .....			178
173			GILENYA.....
<i>fluorouracil</i> .....			93
24, 109			GILOTRIF.....
<i>flouxetine</i> .....			24
42			GIVLAARI.....
<i>fluphenazine decanoate</i> .....			78
64			<i>glatiramer</i> .....
<i>fluphenazine hcl</i> .....			93
65			<i>glatopa</i> .....
<i>flurbiprofen</i> .....			93
9			<i>glimepiride</i> .....
<i>flurbiprofen sodium</i> .....			47
174			<i>glipizide</i> .....
<i>flutamide</i> .....			47
24			<i>glipizide-metformin</i> .....
<i>fluticasone propionate</i> .....			47, 48
112, 174			<i>gluco burst</i> .....
<i>fluvoxamine</i> .....			81
42			GLUCOCOM LANCETS... 134
<i>folic acid</i> .....			<i>glucose</i> .....
221			81
<i>fomepizole</i> .....			<i>glutose-15</i> .....
205			81
<i>fondaparinux</i> .....			<i>glyburide</i> .....
76			48
FORACARE LANCETS.....			<i>glyburide micronized</i> .....
134			48
<i>formula 3</i> .....			

<i>glyburide-metformin</i> .....	48	<i>heartburn relief (famotidine)</i> ..	176	<i>hydrocortisone acetate</i> .....	113
<i>glycerin (adult)</i> .....	182	<i>heather</i> .....	99	<i>hydrocortisone-aloe vera</i> .....	113
<i>glycerin (child)</i> .....	181, 182	<i>heparin (porcine)</i> .....	76	<i>hydrocream</i> .....	113
<i>glycolax</i> .....	182	<i>heparin, porcine (pf)</i> .....	76	<i>hydromet</i> .....	106
<i>glycopyrrolate</i> .....	178	HEPATAMINE 8%.....	81	<i>hydromorphone</i> .....	5
<i>glydo</i> .....	10	HERCEPTIN.....	25	<i>hydromorphone (pf)</i> .....	5
GLYXAMBI.....	44	HERCEPTIN HYLECTA.....	24	<i>hydroxocobalamin</i> .....	222
GOJJI LANCETS.....	135	HERZUMA.....	25	<i>hydroxychloroquine</i> .....	61
<i>granisetron (pf)</i> .....	59	HETLIOZ.....	217	<i>hydroxyprogesterone</i>	
<i>granisetron hcl</i> .....	60	HETLIOZ LQ.....	217	<i>cap (ppres)</i> .....	192
<i>griseofulvin microsize</i> .....	49	HIBERIX (PF).....	199	<i>hydroxyurea</i> .....	25
<i>guanfacine</i> .....	82, 93	HISTEX (TRIPROLIDINE)..	54	<i>hydroxyzine hcl</i> .....	54
GVOKE.....	205	HISTEX PD.....	54	<i>hydroxyzine pamoate</i> .....	205
GVOKE HYPOPEN 2-		HUMIRA.....	195	HYQVIA.....	196
PACK.....	205	HUMIRA PEN.....	195	<i>ibandronate</i> .....	203, 204
GVOKE PFS 1-PACK		HUMIRA PEN CROHNS-		IBRANCE.....	25
SYRINGE.....	205	UC-HS START.....	195	<i>ibu</i> .....	9
GYNOL II.....	99	HUMIRA PEN PSOR-		<i>ibuprofen</i> .....	9
HAEGARDA.....	77	UVEITS-ADOL HS.....	195	<i>ibuprofen jr strength</i> .....	8
<i>hailey</i> .....	99	HUMIRA(CF).....	196	<i>icatibant</i> .....	87
<i>hailey 24 fe</i> .....	99	HUMIRA(CF) PEDI		<i>iclevia</i> .....	99
<i>hailey fe 1.5/30 (28)</i> .....	99	CROHNS STARTER.....	195	ICLUSIG.....	25
<i>hailey fe 1/20 (28)</i> .....	99	HUMIRA(CF) PEN.....	196	IDHIFA.....	25
<i>halobetasol propionate</i> .....	112	HUMIRA(CF) PEN		<i>iferex 150</i> .....	222
<i>haloperidol</i> .....	65	CROHNS-UC-HS.....	195	<i>ifosfamide</i> .....	25
<i>haloperidol decanoate</i> .....	65	HUMIRA(CF) PEN		ILARIS (PF).....	196
<i>haloperidol lactate</i> .....	65	PEDIATRIC UC.....	195	ILEVRO.....	174
HARVONI.....	74	HUMIRA(CF) PEN PSOR-		<i>imatinib</i> .....	25
HAVRIX (PF).....	199	UV-ADOL HS.....	196	IMBRUVICA.....	25
HEALTHWISE INSULIN		HUMULIN R U-500		IMFINZI.....	25
SYRINGE.....	135	(CONC) INSULIN.....	46	<i>imipenem-cilastatin</i> .....	17
HEALTHWISE PEN		HUMULIN R U-500		<i>imipramine hcl</i> .....	42
NEEDLE.....	135	(CONC) KWIKPEN.....	46	<i>imiquimod</i> .....	109
HEALTHY ACCENTS		<i>hydralazine</i> .....	87	IMLYGIC.....	25
UNIFINE PENTIP.....	135, 136	<i>hydralyte</i> .....	209	IMODIUM MULTI-	
HEALTHY ACCENTS		<i>hydrochlorothiazide</i> .....	88	SYMPTOM RELIEF.....	178
UNILET LANCET.....	136	<i>hydrocodone-acetaminophen</i> .....	4	IMOVAX RABIES	
<i>healthylax</i> .....	183	<i>hydrocodone-homatropine</i> .....	106	VACCINE (PF).....	199
<i>heartburn prevention</i> .....	176	<i>hydrocodone-ibuprofen</i> .....	4	IMPAVIDO.....	61
<i>heartburn relief (cimetidine)</i> ..	175	<i>hydrocortisone</i> .	113, 114, 190, 202	INBRIJA.....	62

<i>incassia</i> .....	99	INSULIN SYRINGE- NEEDLE U-100	119, 122, 132, 133, 134, 137, 138, 148, 154, 155	<i>itraconazole</i> .....	49
IN-CHECK NASAL WITH MASK.....	136	INSUPEN.....	138	<i>ivermectin</i> .....	61
IN-CHECK ORAL FLOW METER.....	136	INTELENCE.....	70	IXEMPRA.....	26
INCONTROL PEN NEEDLE.....	136	INTRALIPID.....	81	IXIARO (PF).....	199
INCONTROL SUPER THIN LANCETS.....	136	INTRON A.....	74	<i>jaimiess</i> .....	99
INCONTROL ULTRA THIN LANCETS.....	136	<i>introvale</i> .....	99	JAKAFI.....	26
INCRELEX.....	191	INVACARE LANCETS.....	138	<i>jantoven</i> .....	76
<i>indapamide</i> .....	88	INVEGA HAFYERA.....	65	JARDIANCE.....	44
<i>indomethacin</i> .....	9	INVEGA SUSTENNA.....	65, 66	<i>jasmiel (28)</i> .....	99
INFANRIX (DTAP) (PF)....	199	INVEGA TRINZA.....	66	<i>javygtor</i> .....	168
<i>infants gas relief</i> .....	175	INVELTYS.....	174	JEMPERLI.....	26
<i>infant's ibuprofen</i> .....	9	INVIRASE.....	70	<i>jencycla</i> .....	99
<i>infant's pain relief</i> .....	5	<i>inzo antifungal</i> .....	49	JENTADUETO.....	44
<i>infant's pain reliever</i> .....	7	IPOL.....	199	JENTADUETO XR.....	44
INFED.....	222	<i>ipratropium bromide</i> .....	170, 214	<i>jinteli</i> .....	188
INJECT EASE LANCETS...	136	<i>ipratropium-albuterol</i> .....	214	<i>jock itch (clotrimazole)</i> .....	49, 50
INLYTA.....	25	<i>irbesartan</i> .....	82	<i>jr. acetaminophen</i> .....	5
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE.....	136	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i> .....	82	<i>jr. strength pain reliever</i> .....	5
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE.....	136	IRESSA.....	26	<i>juleber</i> .....	99
INQOVI.....	26	<i>iron</i> .....	222	JULUCA.....	70
INREBIC.....	26	<i>iron (dried)</i> .....	225	<i>junel 1.5/30 (21)</i> .....	100
INSPIRACHAMBER.....	136	<i>iron chews</i> .....	222	<i>junel 1/20 (21)</i> .....	100
INSPIRACHAMBER WITH MASK-LARGE.....	136	ISENTRESS.....	70	<i>junel fe 1.5/30 (28)</i> .....	100
INSPIRACHAMBER WITH MASK-SMALL.....	137	ISENTRESS HD.....	70	<i>junel fe 1/20 (28)</i> .....	100
INSULIN SYR/NDL U100 HALF MARK.....	137	<i>isibloom</i> .....	99	<i>junel fe 24</i> .....	100
INSULIN SYRINGE.....	119	ISOLYTE S PH 7.4.....	209	JUXTAPID.....	89
INSULIN SYRINGE MICROFINE.....	119	ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE.....	209	JYNARQUE.....	88
INSULIN SYRINGE NEEDLELESS.....	119	ISOLYTE-S.....	209	<i>kalliga</i> .....	100
		<i>isoniazid</i> .....	58	KALYDECO.....	216
		ISOPROPYL ALCOHOL 0.7 ML/ML MEDICATED PAD	108, 109, 110	KANJINTI.....	26
		<i>isosorbide dinitrate</i> .....	91	KANUMA.....	168
		<i>isosorbide mononitrate</i> .....	91	<i>kaopectate (bismuth subsalyicy)</i> .....	178
		<i>isosorbide-hydralazine</i> .....	91	<i>kaopectate ex str (bismuth ss)</i> .....	178
		<i>itchy eye drops</i> .....	170	<i>kao-tin (bismuth subsalicylat)</i> .....	179
				<i>kariva (28)</i> .....	100
				<i>kelnor 1/35 (28)</i> .....	100
				<i>kelnor 1-50 (28)</i> .....	100
				KERENDIA.....	91
				KESIMPTA PEN.....	94



<i>ketoconazole</i> .....	49, 50	<i>lacosamide</i> .....	37	<i>levetiracetam</i> .....	37, 38
<i>ketorolac</i> .....	9, 174	<i>lactulose</i> .....	179	<i>levobunolol</i> .....	207
<i>ketotifen fumarate</i> .....	170	<i>lagevrio (eua)</i> .....	75	<i>levocarnitine</i> .....	205
KEVEYIS.....	205	<i>lamivudine</i> .....	71	<i>levocarnitine (with sugar)</i> .....	205
KEYTRUDA.....	26	<i>lamivudine-zidovudine</i> .....	71	<i>levocetirizine</i> .....	54
KIMMTRAK.....	26	<i>lamotrigine</i> .....	37	<i>levofloxacin</i> .....	19, 170, 171
KIMONO		LANCETS		<i>levofloxacin in d5w</i> .....	19
CONDOMS(NON-		..121, 126, 134, 138, 145, 146, 150		<i>levoleucovorin calcium</i> .....	205
LUBRICATED).....	100	LANCETS, SUPER THIN... 138		<i>levonest (28)</i> .....	101
KIMONO MAXX		LANCETS, THIN.. 138, 140, 155		<i>levonorgestrel</i> .....	101
CONDOMS.....	100	LANCETS, ULTRA THIN		<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i> ... 101	
KIMONO MICROTHIN		..... 138, 167		<i>levonorg-eth estrad triphasic</i> ... 101	
AQUA LUBE CON.....	100	<i>lanreotide</i> .....	191	<i>levora-28</i> .....	101
KIMONO MICROTHIN		<i>lansoprazole</i> .....	176, 177	<i>levothyroxine</i> .....	193
CONDOMS.....	100	LANTUS SOLOSTAR U-100		LEXIVA.....	71
KIMONO MICROTHIN		INSULIN.....	46	LIBTAYO.....	27
LARGE CONDOMS.....	100	LANTUS U-100 INSULIN... 46		<i>lice killing</i> .....	114
KIMONO TEXTURED		<i>lapatinib</i> .....	27	<i>lice pyrinyl shampoo</i> .....	114
CONDOMS.....	100	<i>larin 1.5/30 (21)</i> .....	100	<i>lice treatment (permethrin)</i> ... 114	
KINRIX (PF).....	200	<i>larin 1/20 (21)</i> .....	100	<i>lidocaine</i> .....	10
<i>kionex (with sorbitol)</i> .....	179	<i>larin 24 fe</i> .....	101	<i>lidocaine (pf)</i> .....	10, 84
KISQALI.....	26	<i>larin fe 1.5/30 (28)</i> .....	101	<i>lidocaine hcl</i> .....	10
KISQALI FEMARA CO-		<i>larin fe 1/20 (28)</i> .....	101	<i>lidocaine viscous</i> .....	10
PACK.....	26	<i>larissia</i> .....	101	<i>lidocaine-prilocaine</i> .....	11
KLISYRI.....	109	<i>latanoprost</i> .....	207	<i>lillow (28)</i> .....	101
<i>klor-con m10</i> .....	210	LATUDA.....	66	<i>linezolid</i> .....	14
<i>klor-con m15</i> .....	210	<i>laxaclear</i> .....	183	<i>linezolid in dextrose 5%</i> .....	14
<i>klor-con m20</i> .....	210	<i>laxative (bisacodyl)</i> .....	184	<i>linezolid-0.9% sodium chloride</i> . 14	
KLOXXADO.....	11	<i>laxative (sennosides)</i> .....	183	LINZESS.....	179
<i>konsyl (sugar)</i> .....	183	<i>laxative peg 3350</i> .....	184	<i>liothyronine</i> .....	193
KORLYM.....	44	LAZANDA.....	5	<i>liquid antacid</i> .....	178
KOSELUGO.....	26	<i>leflunomide</i> .....	196	<i>liquid calcium with vitamin d.</i> 210	
<i>kpn</i> .....	223	<i>lenalidomide</i> .....	27	<i>lisinopril</i> .....	83
KRINTAFEL.....	61	LENVIMA.....	27	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i> ... 83	
KRYSTEXXA.....	168	<i>lessina</i> .....	101	LITE TOUCH INSULIN	
<i>kurvelo (28)</i> .....	100	<i>letrozole</i> .....	27	PEN NEEDLES.....	139
KYNMOBI.....	62	<i>leucovorin calcium</i> .....	205	LITE TOUCH INSULIN	
KYPROLIS.....	26	LEUKERAN.....	27	SYRINGE.....	139, 140
<i>l norgestle.estradiol-e.estrad</i> ... 100		LEUKINE.....	77		
<i>labetalol</i> .....	84	<i>leuprolide</i> .....	27		

LITE TOUCH LANCETS	LUMOXITI.....	27	<i>maraviroc</i> .....	71
.....	LUPRON DEPOT.....	191	MARGENZA.....	28
138, 139	LUPRON DEPOT (3		<i>marlissa (28)</i> .....	102
LITEAIRE MDI	MONTH).....	27, 191	MARPLAN.....	42
CHAMBER.....	LUPRON DEPOT (4		<i>masophen</i> .....	5
139	MONTH).....	27	MATULANE.....	28
LITETOUCH-SMALL	LUPRON DEPOT (6		MAVENCLAD (10 TABLET	
MASK.....	MONTH).....	27	PACK).....	94
139	LUPRON DEPOT-PED.....	191	MAVENCLAD (4 TABLET	
<i>lithium carbonate</i> .....	LUPRON DEPOT-PED (3		PACK).....	94
94	MONTH).....	191	MAVENCLAD (5 TABLET	
<i>little remedies</i> .....	<i>lutea (28)</i> .....	101	PACK).....	94
170	LYBALVI.....	66	MAVENCLAD (6 TABLET	
<i>little remedies fever and pain</i> .....	<i>lyleq</i> .....	102	PACK).....	94
5	<i>lyllana</i> .....	188	MAVENCLAD (7 TABLET	
<i>little remedies saline</i> .....	LYNPARZA.....	27	PACK).....	94
170	LYSODREN.....	28	MAVENCLAD (8 TABLET	
<i>little tummys gas relief</i> .....	<i>lyza</i> .....	102	PACK).....	94
175	<i>maalox advanced</i> .....	179	MAVENCLAD (9 TABLET	
LIVALO.....	MAG-AL.....	179	PACK).....	94
89	<i>mag-delay</i> .....	210	MAXICOMFORT II PEN	
<i>lo-dose aspirin</i> .....	MAGELLAN INSULIN		NEEDLE.....	140
10	SAFETY SYRNG.....	140	MAXICOMFORT INSULIN	
<i>lohist - d</i> .....	MAGELLAN SYRINGE.....	140	SYRINGE.....	140
55	<i>mag-g</i> .....	210	MAXI-COMFORT	
<i>lojaimiess</i> .....	<i>maglox</i> .....	179	INSULIN SYRINGE.....	140
101	<i>magnesium</i> .....	210	MAXICOMFORT SAFETY	
LOKELMA.....	<i>magnesium citrate</i> .....	183	PEN NEEDLE.....	140
179	MAGNESIUM CITRATE...210		<i>maxi-tuss pe</i> .....	55
<i>lomaira</i> .....	<i>magnesium gluconate</i> .....	210	MAYZENT.....	94
94	<i>magnesium oxide</i> .....	179	MAYZENT	
LONSURF.....	MAGNESIUM OXIDE.....	179	STARTER(FOR 1MG	
27	<i>magnesium sulfate</i> .....	210	MAINT).....	94
<i>loperamide</i> .....	<i>magnesium sulfate in d5w</i> .....	210	MAYZENT	
178, 179	<i>magnesium sulfate in water</i> .....	210	STARTER(FOR 2MG	
<i>lopinavir-ritonavir</i> .....	MAGONATE		MAINT).....	94
71	(MAGNESIUM CARB).....	210	<i>m-dryl</i> .....	55
<i>loradamed</i> .....	<i>malathion</i> .....	114	<i>meclizine</i> .....	60
55	<i>mapap (acetaminophen)</i> .....	5	<i>medi-meclizine</i> .....	60
<i>loratadine</i> .....	<i>maprotiline</i> .....	42		
52, 55				
<i>lorazepam</i> .....				
13				
LORBRENA.....				
27				
<i>loryna (28)</i> .....				
101				
<i>losartan</i> .....				
82				
<i>losartan-hydrochlorothiazide</i> ....				
82				
LOTEMAX.....				
174				
LOTEMAX SM.....				
174				
<i>loteprednol etabonate</i> .....				
174				
<i>lovastatin</i> .....				
89				
<i>low-ogestrel (28)</i> .....				
101				
<i>loxapine succinate</i> .....				
66				
<i>lo-zumandimine (28)</i> .....				
101				
<i>lubiprostone</i> .....				
179				
<i>lubricant eye (pg-peg 400)</i> .....				
170				
<i>lubricant eye (propyl glycol)</i> ..				
171				
LUCEMYRA.....				
11				
LUMAKRAS.....				
27				
LUMIGAN.....				
207				

MEDISENSE THIN		<i>methylprednisolone</i> .....	190	<i>mineral oil laxative</i> .....	183
LANCETS.....	140	<i>methylprednisolone acetate</i> .....	190	MINI ULTRA-THIN II.....	141
MEDLANCE PLUS		<i>methylprednisolone sodium</i>		MINI WRIGHT PEAK	
LANCETS.....	140, 141	<i>succ</i> .....	190	FLOW METER.....	141
<i>medroxyprogesterone</i> .....	192, 193	<i>metipranolol</i> .....	207	<i>minitran</i> .....	92
<i>mefenamic acid</i> .....	9	<i>metoclopramide hcl</i> .....	180	<i>minocycline</i> .....	20
<i>mefloquine</i> .....	61	<i>metolazone</i> .....	88	<i>minoxidil</i> .....	92
<i>megestrol</i> .....	28, 193	<i>metoprolol succinate</i> .....	85	<i>mintox maximum strength</i> .....	180
MEKINIST.....	28	<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz</i>	85	<i>mintox plus</i> .....	180
MEKTOVI.....	28	<i>metoprolol tartrate</i> .....	85	<i>mirtazapine</i> .....	42
<i>meloxicam</i> .....	9	<i>metronidazole</i> .....	14, 57, 111	<i>misoprostol</i> .....	176
<i>memantine</i> .....	40	<i>metronidazole in nacl (iso-os)</i> ..	14	MITIGARE.....	51
MENACTRA (PF).....	200	<i>metyrosine</i> .....	87	<i>mitoxantrone</i> .....	28
MENQUADFI (PF).....	200	<i>mexiletine</i> .....	84	M-M-R II (PF).....	200
MENVEO A-C-Y-W-135-		<i>mg217 psoriasis (coal tar)</i> .....	109	<i>modafinil</i> .....	217
DIP (PF).....	200	<i>mgo</i> .....	180	<i>molindone</i> .....	66
MEPSEVII.....	168	<i>mi-acid</i> .....	180	<i>mometasone</i> .....	113, 174
<i>mercaptopurine</i> .....	28	<i>mi-acid gas relief(simethicon)</i>	175	<i>mondoxyne nl</i> .....	20
<i>meropenem</i> .....	17	<i>micatin</i> .....	50	MONISTAT 7.....	50
<i>meropenem-0.9% sodium</i>		<i>miclara lq</i> .....	55	<i>monistat 7</i> .....	50
<i>chloride</i> .....	17	<i>miconazole nitrate</i> .....	49, 50	<i>monistat care (hydrocortisone)</i>	
<i>merzee</i> .....	102	<i>miconazole-3</i> .....	49, 50	.....	113
<i>mesalamine</i> .....	203	<i>miconazole-7</i> .....	50	MONJUVI.....	28
<i>mesna</i> .....	205	<i>micotrin ac</i> .....	50	MONOJECT INSULIN	
MESNEX.....	205	MICRO THIN LANCETS... 148		SAFETY SYRINGE.....	142
METAMUCIL (WITH		MICROCHAMBER.....	141	MONOJECT INSULIN	
SUGAR).....	183	<i>microdot glucose gel</i> .....	81	SYRINGE.....	141, 142
<i>metaproterenol</i> .....	214	MICRODOT INSULIN PEN		MONOJECT SYRINGE.....	141
<i>metformin</i> .....	44	NEEDLE.....	141	MONOJECT ULTRA	
<i>methadone</i> .....	5	<i>microgestin fe 1/20 (28)</i> .....	102	COMFORT INSULIN.....	161
<i>methadose</i> .....	5	MICROLET LANCET.....	141	MONOLET LANCETS.....	142
<i>methenamine hippurate</i> .....	14	MICROSPACER.....	141	MONOLET THIN	
<i>methimazole</i> .....	193	<i>midodrine</i> .....	82	LANCETS.....	143
<i>methocarbamol</i> .....	217	<i>miglustat</i> .....	168	<i>mono-lynyah</i> .....	102
<i>methotrexate sodium</i> .....	28	<i>mili</i> .....	102	<i>montelukast</i> .....	213
<i>methotrexate sodium (pf)</i> .....	28	<i>milk of magnesia</i> .....	183	<i>morphine</i> .....	5, 6
<i>methoxsalen</i> .....	109	<i>mimvey</i> .....	188	MORPHINE.....	6
<i>methscopolamine</i> .....	180	<i>mineral oil</i> .....	183, 184	<i>morphine concentrate</i> .....	5
<i>methyl dopa</i> .....	82	<i>mineral oil extra heavy</i> .....	184	<i>motion relief (meclizine)</i> .....	60
<i>methylphenidate hcl</i> .....	94, 95	<i>mineral oil heavy</i> .....	183	<i>motion sickness (meclizine)</i> .....	61

<i>motion sickness ii</i> .....	59	<i>natural calcium</i> .....	210	<i>nikki (28)</i> .....	102
<i>motion sickness relief</i> .....	61	<i>natural fiber laxative (sugar)</i> .	183	<i>nilutamide</i> .....	28
<i>motion sickness relief(mecliz)</i> .....	59, 60, 61	<i>natural vegetable</i> .....	184	<i>ninjacof-xg</i> .....	106
<b>MOUTHPIECE</b> .....	144	<i>natura-lax</i> .....	184	<b>NINLARO</b> .....	28
<b>MOVANTIK</b> .....	180	<i>nature's tears</i> .....	170	<i>nitazoxanide</i> .....	61
<i>moxifloxacin</i> .....	19, 171	<b>NAYZILAM</b> .....	38	<i>nitisinone</i> .....	168
<b>MOZOBIL</b> .....	77	<i>nebivolol</i> .....	85	<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> .....	15
<i>mucinex fast-max chest-</i> <i>congest</i> .....	106	<i>necon 0.5/35 (28)</i> .....	102	<i>nitrofurantoin monohydlm-</i> <i>cryst</i> .....	15
<b>MULPLETA</b> .....	77	<i>nefazodone</i> .....	42	<i>nitroglycerin</i> .....	92
<b>MULTAQ</b> .....	84	<i>neomycin</i> .....	13	<b>NITYR</b> .....	168
<i>mupirocin</i> .....	111	<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i> ...	172	<b>NIVESTYM</b> .....	77
<i>muro 128</i> .....	170	<i>neomycin-bacitracin-</i> <i>polymyxin</i> .....	172	<i>nizatidine</i> .....	176
<b>MVASI</b> .....	28	<i>neomycin-polymyxin b gu</i> .....	111	<i>non-aspirin</i> .....	6
<i>my choice</i> .....	102	<i>neomycin-polymyxin b-</i> <i>dexameth</i> .....	172	<b>NORDITROPIN FLEXPRO</b> .....	191
<i>my way</i> .....	102	<i>neomycin-polymyxin-</i> <i>gramicidin</i> .....	172	<i>norethindrone (contraceptive)</i>	102
<i>mycophenolate mofetil</i> .....	196	<i>neomycin-polymyxin-hc</i> .....	172	<i>norethindrone acetate</i> .....	193
<i>mycophenolate mofetil (hcl)</i> ...	196	<i>neo-polycin</i> .....	172	<i>norethindrone ac-eth estradiol</i> .....	102, 188
<i>mycozyl ac</i> .....	50	<i>neo-polycin hc</i> .....	172	<i>norethindrone-e.estradiol-iron</i> .	102
<i>myferon 150</i> .....	223	<b>NEPHRAMINE 5.4 %</b> .....	81	<i>norgestimate-ethinyl estradiol</i> .....	102, 103
<b>MYGLUCOHEALTH</b>		<b>NERLYNX</b> .....	28	<i>norlyda</i> .....	103
<b>LANCETS</b> .....	143	<b>NEULASTA</b> .....	77	<b>NORMOSOL-M IN 5 %</b> <b>DEXTROSE</b> .....	210
<b>MYLOTARG</b> .....	28	<b>NEULASTA ONPRO</b> .....	77	<i>nortemp</i> .....	6
<b>MYRBETRIQ</b> .....	185	<b>NEUPRO</b> .....	63	<i>nortrel 0.5/35 (28)</i> .....	103
<i>nabumetone</i> .....	9	<i>nevirapine</i> .....	71	<i>nortrel 1/35 (21)</i> .....	103
<i>nafcillin</i> .....	18	<i>new day</i> .....	102	<i>nortrel 1/35 (28)</i> .....	103
<i>nafcillin in dextrose iso-osm</i> ....	18	<b>NEXLETOL</b> .....	89	<i>nortrel 7/7/7 (28)</i> .....	103
<b>NAGLAZYME</b> .....	168	<b>NEXLIZET</b> .....	90	<i>nortriptyline</i> .....	42, 43
<i>naloxone</i> .....	11	<i>niacin</i> .....	90	<b>NORVIR</b> .....	71
<i>naltrexone</i> .....	11	<i>niacin (inositol niacinate)</i> .....	90	<b>NOVA SAFETY LANCETS</b>	143
<b>NAMZARIC</b> .....	40, 41	<i>niacin flush free</i> .....	89, 90	<b>NOVA SUREFLEX</b> <b>LANCETS</b> .....	143
<i>naproxen</i> .....	9	<b>NIACIN NO FLUSH</b> .....	90	<b>NOVOFINE 30</b> .....	143
<i>naproxen sodium</i> .....	10	<i>niacinamide</i> .....	223	<b>NOVOFINE 32</b> .....	143
<b>NARCAN</b> .....	11	<i>nicardipine</i> .....	87	<b>NOVOFINE PLUS</b> .....	143
<i>nasal moisturizing</i> .....	170	<i>nicotine</i> .....	11, 12		
<i>nasal spray (sodium chloride)</i>	170	<i>nicotine (polacrilex)</i> .....	11, 12		
<b>NATACYN</b> .....	172	<b>NICOTROL</b> .....	12		
<b>NATPARA</b> .....	204	<i>nifedipine</i> .....	87		
<i>natural balance tears</i> .....	170				

NOVOLIN 70/30 U-100	OCREVUS.....	95	ONE WAY VALVED
INSULIN.....	OCTAGAM.....	196	MOUTHPIECE.....
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN	<i>octreotide acetate</i> .....	191	ONETOUCH DELICA
U-100.....	ODEFSEY.....	71	LANCETS.....
NOVOLIN N FLEXPEN.....	ODOMZO.....	29	ONETOUCH DELICA
NOVOLIN N NPH U-100	OFEV.....	216	PLUS LANCET.....
INSULIN.....	<i>ofloxacin</i> .....	172	ONETOUCH DELICA
NOVOLIN R FLEXPEN.....	OGIVRI.....	29	SAFETY LANCET.....
NOVOLIN R REGULAR U-	<i>olanzapine</i> .....	66	ONETOUCH SURESOFT
100 INSULN.....	<i>olmesartan</i> .....	82	LANCING DEV.....
NOVOLOG FLEXPEN U-	<i>olmesartan-</i>		ONETOUCH ULTRASOFT
100 INSULIN.....	<i>hydrochlorothiazide</i> .....	82	LANCETS.....
NOVOLOG MIX 70-30 U-	<i>olopatadine</i> .....	170, 171	ONIVYDE.....
100 INSULN.....	<i>omega-3 acid ethyl esters</i> .....	90	ON-THE-GO LANCETS.....
NOVOLOG MIX 70-	<i>omega-3 fatty acids</i> .....	90	ONTRUZANT.....
30FLEXPEN U-100.....	<i>omeprazole</i> .....	176	ONUREG.....
NOVOLOG PENFILL U-100	<i>omeprazole magnesium</i> .....	176	<i>opcicon one-step</i> .....
INSULIN.....	<i>omeprazole-sodium</i>		OPDIVO.....
NOVOLOG U-100 INSULIN	<i>bicarbonate</i> .....	176	OPDUALAG.....
ASPART.....	OMNIPOD 5 G6 INTRO		OPSUMIT.....
NOVOTWIST.....	KIT (GEN 5).....	143	OPTICHAMBER ADULT
NOXAFIL.....	OMNIPOD 5 G6 PODS		MASK-LARGE.....
NUBEQA.....	(GEN 5).....	143	OPTICHAMBER
NUCALA.....	OMNIPOD CLASSIC PDM		DIAMOND LG MASK.....
<i>nu-iron</i> .....	KIT(GEN 3).....	143	OPTICHAMBER
NULOJIX.....	OMNIPOD CLASSIC PODS		DIAMOND VHC.....
<i>nu-mag</i> .....	(GEN 3).....	143	OPTICHAMBER
NUPLAZID.....	OMNIPOD DASH INTRO		DIAMOND-MED MSK.....
NURTEC ODT.....	KIT (GEN 4).....	143	OPTICHAMBER
NUTRILIPID.....	OMNIPOD DASH PDM		DIAMOND-SML MASK....
<i>nyamyc</i> .....	KIT (GEN 4).....	143	<i>option-2</i> .....
<i>nylia 1/35 (28)</i> .....	OMNIPOD DASH PODS		<i>oralone</i> .....
<i>nylia 7/7/7 (28)</i> .....	(GEN 4).....	143	<i>oralyte</i> .....
<i>nymyo</i> .....	ON CALL LANCET.....	143	ORFADIN.....
<i>nystatin</i> .....	ON CALL PLUS LANCET.	143	ORGOVYX.....
<i>nystop</i> .....	ONCASPAR.....	29	ORLISSA.....
<i>nytol</i> .....	<i>ondansetron</i> .....	60	191, 192
NYVEPRIA.....	<i>ondansetron hcl</i> .....	60	ORKAMBI.....
OICALIVA.....	<i>ondansetron hcl (pf)</i> .....	60	216
<i>ocean nasal</i> .....	<i>one daily prenatal</i> .....	225	ORLADEYO.....
			<i>orsythia</i> .....
			<i>oseltamivir</i> .....
			73

OSMOLEX ER.....	63	PEDIATRIC SMALL	<i>pharbetol</i> .....	7
<i>oxandrolone</i> .....	187	MASK.....	<i>phenelzine</i> .....	43
<i>oxcarbazepine</i> .....	38	<i>pediatric tri-vite</i> .....	<i>phenobarbital</i> .....	38
OXLUMO.....	206	PEDIAVENT.....	<i>phentermine</i> .....	95
OXTELLAR XR.....	38	PEDVAX HIB (PF).....	<i>phenylephrine hcl</i> .....	82
<i>oxybutynin chloride</i> .....	185, 186	<i>peg 3350-electrolytes</i> .....	<i>phenytoin</i> .....	38
<i>oxycodone</i> .....	6	PEGASYS.....	<i>phenytoin sodium</i> .....	38
<i>oxycodone-acetaminophen</i> .....	6	<i>peg-electrolyte soln</i> .....	<i>phenytoin sodium extended</i> .....	38
<i>oxycodone-aspirin</i> .....	6	PEGINTRON.....	PHESGO.....	29
OXYCONTIN.....	7	PEMAZYRE.....	<i>philith</i> .....	103
OXYTROL FOR WOMEN.....	186	<i>pemetrexed</i> .....	<i>phillips</i> .....	180
<i>oysco 500/d</i> .....	223	<i>pemetrexed disodium</i> .....	<i>phillips' liqui-gels</i> .....	183
<i>oyster shell calcium-vit d3</i>		PEN NEEDLE.....	PHOSLYRA.....	185
.....	211, 223	133, 144, 145, 149	<i>phytonadione (vitamin k1)</i>	
<i>oystercal-d</i> .....	223	PEN NEEDLE, DIABETIC	.....	224, 228
OZEMPIC.....	44	.....	PIFELTRO.....	71
<i>pacerone</i> .....	84	125, 141, 144, 145, 149	PIKO 1.....	145
<i>paclitaxel protein-bound</i> .....	29	PEN NEEDLE, DIABETIC,	<i>pilocarpine hcl</i> .....	108, 207
PADCEV.....	29	SAFETY.....	<i>pimecrolimus</i> .....	113
<i>paliperidone</i> .....	66, 67	<i>penicillamine</i> .....	<i>pimozide</i> .....	67
PALYNZIQ.....	168	<i>penicillin g potassium</i> .....	<i>pimtrea (28)</i> .....	103
PANDA MASK.....	144	<i>penicillin g procaine</i> .....	<i>pinaway</i> .....	61
<i>panoxyl</i> .....	109, 110	<i>penicillin v potassium</i> .....	<i>pink bismuth</i> .....	180
PANRETIN.....	110	PENTACEL (PF).....	<i>pinworm treatment</i> .....	61
<i>pantoprazole</i> .....	176	<i>pentamidine</i> .....	<i>pioglitazone</i> .....	44
<i>paricalcitol</i> .....	204	PENTIPS.....	PIP LANCET.....	145
<i>paroex oral rinse</i> .....	108	<i>pentoxifylline</i> .....	PIP PEN NEEDLE.....	145
<i>paromomycin</i> .....	61	PEPAXTO.....	<i>piperacillin-tazobactam</i> .....	18
<i>paroxetine hcl</i> .....	43	<i>perdiem overnight relief</i> .....	PIQRAY.....	30
PAXLOVID (EUA).....	73	<i>perindopril erbumine</i> .....	<i>pirfenidone</i> .....	216
PEAK AIR PEAK FLOW		<i>periomgard</i> .....	<i>pirmella</i> .....	103
METER.....	144	<i>permethrin</i> .....	PLASMA-LYTE 148.....	211
<i>pedia tri-vite</i> .....	223	<i>perphenazine</i> .....	PLASMA-LYTE A.....	211
<i>pediacare fever reducer</i> .....	7	<i>perphenazine-amitriptyline</i> .....	PLEGRIDY.....	95
<i>pedia-lax stool softener</i> .....	182	<i>perry prenatal</i> .....	<i>pnv cmb#95-ferrous fumarate-</i>	
PEDIARIX (PF).....	200	<i>persa-gel</i> .....	<i>fa</i> .....	224
<i>pediatric electrolyte</i> .....	209, 211, 212	PERSERIS.....	POCKET CHAMBER.....	145
<i>pediatric freezer pops</i> .....	212	PERSONAL BEST FULL	POCKET PEAK FLOW	
PEDIATRIC PANDA		RANGE.....	METER.....	146
MASK.....	144	<i>pfizerpen-g</i> .....	<i>podofilox</i> .....	110
		PFLEX INSPIRATORY		
		TRAINER.....		
		145		

POLIVY .....	30	<i>prenatal vitamin</i> .....	220, 224, 225	PRODIGY INSULIN	
<i>polycin</i> .....	172	<i>prenatal vit-iron fum-folic ac</i> ..	224	SYRINGE.....	147
<i>polyethylene glycol 3350</i> ..	183, 184	<i>preparation h hydrocortisone</i> ..	113	PRODIGY LANCETS.....	147
<i>poly-iron</i> .....	224	<b>PRESSURE ACTIVATED</b>		PRODIGY TWIST TOP	
<i>polymyxin b sulfate</i> .....	15	LANCETS.....	146	LANCET.....	147
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i>	172	PRETOMANID.....	58	<i>progesterone</i> .....	193
POLY-TUSSIN AC.....	107	<i>prevalite</i> .....	90	<i>progesterone micronized</i> .....	193
POMALYST.....	30	<b>PREVENT DROPSAFE</b>		PROGRAF.....	196
<i>portia 28</i> .....	103	PEN NEEDLE.....	146	PROLASTIN-C.....	216
PORTRAZZA.....	30	<i>previfem</i> .....	103	PROLENSA.....	174
<i>posaconazole</i> .....	50	PREVYMIS.....	73	PROLEUKIN.....	30
<i>potassium chloride</i> .....	211	PREZCOBIX.....	71	PROLIA.....	204
<i>potassium chloride-0.45 % nacl</i>		PREZISTA.....	71	PROMACTA.....	78
.....	211	PRIFTIN.....	58	<i>promethazine</i> .....	55, 60
<i>potassium citrate</i> .....	211	PRIMAQUINE.....	62	<i>promethazine-codeine</i> .....	107
<i>powderlax</i> .....	184	PRIMEAIRE.....	146	<i>promethazine-dm</i> .....	107
PRALUENT PEN.....	90	<i>primidone</i> .....	38	<i>promethazine-phenyleph-</i>	
<i>pramipexole</i> .....	63	PRIORIX (PF).....	200	<i>codeine</i> .....	107
<i>prasugrel</i> .....	79	PRIVIGEN.....	196	<i>promethegan</i> .....	61
<i>pravastatin</i> .....	90	PRO COMFORT INSULIN		<i>promolaxin</i> .....	184
<i>prazosin</i> .....	82	SYRINGE.....	146	<i>propafenone</i> .....	84
PRECISION XTRA TEST...	146	PRO COMFORT LANCET.	146	<i>proparacaine</i> .....	171
<i>prednicarbate</i> .....	113	PRO COMFORT PEN		<i>propranolol</i> .....	85
<i>prednisolone</i> .....	190	NEEDLE.....	146, 147	<i>propranolol-hydrochlorothiazid</i>	85
<i>prednisolone acetate</i> .....	174	<i>probenecid</i> .....	51	<i>propylthiouracil</i> .....	193
<i>prednisolone sodium phosphate</i>		<i>probenecid-colchicine</i> .....	51	PROQUAD (PF).....	200
.....	174, 190	<i>procainamide</i> .....	84	PROSOL 20 %.....	81
<i>prednisone</i> .....	190	PROCALAMINE 3%.....	81	<i>protamine</i> .....	78
<i>pregabalin</i> .....	38	PROCARE SPACER WITH		<i>protriptyline</i> .....	43
PREHEVBRIO (PF).....	200	ADULT MASK.....	147	<i>pseudoephedrine hcl</i> .....	107
PREMARIN.....	188, 189	PROCARE SPACER WITH		PULMOZYME.....	168
PREMPHASE.....	189	CHILD MASK.....	147	<i>pure and gentle eye</i> .....	171
PREMPRO.....	189	PROCHAMBER.....	147	PURE COMFORT	
<i>prenatal</i> .....	224, 225, 226	<i>prochlorperazine</i> .....	60	LANCETS.....	147
<i>prenatal 19 (with docusate)</i> ....	224	<i>prochlorperazine edisylate</i> .....	60	PURE COMFORT PEN	
<i>prenatal formula</i> .....	225	<i>prochlorperazine maleate</i> .....	60	NEEDLE.....	147
<i>prenatal multivitamins</i> .....	224	<i>procto-med hc</i> .....	113	PURE COMFORT SAFETY	
<i>prenatal plus vitamin-mineral</i> ..	224	<i>proctosol hc</i> .....	113	LANCETS.....	147
<i>prenatal tablet</i> .....	225	<i>proctozone-hc</i> .....	113	PURE COMFORT	
<i>prenatal vit no.179-iron-folic</i> ..	224			SPACER-ADULT MASK....	147

<i>purelax</i> .....	181	RELION PEN NEEDLES....	149	RITEFLO	
PURIXAN.....	30	RELION THIN LANCETS.	149	AEROCHAMBER.....	149
PUSH BUTTON SAFETY		RELION ULTRA THIN		<i>ritonavir</i> .....	72
LANCETS.....	147	PLUS LANCETS.....	149	RITUXAN.....	30
<i>pyrazinamide</i> .....	58	<i>repaglinide</i> .....	44	RITUXAN HYCELA.....	30
<i>pyridostigmine bromide</i> .....	206	REPATHA PUSHTRONEX..	91	<i>rivastigmine</i> .....	41
<i>pyridoxine (vitamin b6)</i>		REPATHA SURECLICK.....	91	<i>rivastigmine tartrate</i> .....	41
.....	219, 225, 227	REPATHA SYRINGE.....	91	<i>rizatriptan</i> .....	57
<i>pyrimethamine</i> .....	62	RESTASIS.....	174	<i>robafen</i> .....	107
QINLOCK.....	30	RESTASIS MULTIDOSE....	174	ROCKLATAN.....	207
QUADRACEL (PF).....	201	RETACRIT.....	78	<i>roflumilast</i> .....	216
<i>quetiapine</i> .....	67	RETEVMO.....	30	<i>ropinirole</i> .....	63
<i>quinapril</i> .....	83	RETROVIR.....	71	<i>rosadan</i> .....	111
<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i> ...83		REVCovi.....	169	<i>rosuvastatin</i> .....	91
<i>quinidine sulfate</i> .....	84	REVLIMID.....	30	ROTARIX.....	201
<i>quinine sulfate</i> .....	62	<i>revonto</i> .....	217	ROTATEQ VACCINE.....	201
QULIPTA.....	57	REXULTI.....	67	ROZLYTREK.....	30
RABAVERT (PF).....	201	REYATAZ.....	71	RUBRACA.....	30
<i>rabeprazole</i> .....	177	REZUROCK.....	197	<i>rufinamide</i> .....	38
RADICAVA.....	95	RHOPRESSA.....	207	RUKOBIA.....	72
<i>raloxifene</i> .....	189	RIABNI.....	30	RULOX.....	180
<i>ramipril</i> .....	83	<i>ribavirin</i> .....	75	RUXIENCE.....	31
<i>ranolazine</i> .....	87	<i>rid lice killing</i> .....	114	RYBELSUS.....	45
<i>rasagiline</i> .....	63	RIDAURA.....	197	RYBREVANT.....	31
RASUVO (PF).....	197	<i>rifabutin</i> .....	58	RYDAPT.....	31
RAVICTI.....	180	<i>rifampin</i> .....	58	<i>rynex pe</i> .....	55
RAYALDEE.....	204	<i>ri-gel</i> .....	180	<i>rynex pse</i> .....	55
READYLANCE SAFETY		<i>ri-gel ii</i> .....	180	SAFESNAP INSULIN	
LANCETS.....	148	RIGHTEST GL300		SYRINGE.....	149
<i>reclipsen (28)</i> .....	103	LANCETS.....	149	SAFETY LANCETS.....	149
RECOMBIVAX HB (PF).....	201	<i>rilpivirine</i> .....	72	SAFETY PEN NEEDLE.....	150
RECTIV.....	206	<i>riluzole</i> .....	95	SAFETY SEAL LANCETS.	150
<i>reguloid (psyllium husk-sucro)</i>		<i>rimantadine</i> .....	73	SAFETY-LET LANCETS...150	
.....	184	<i>ri-mox</i> .....	180	<i>sajazir</i> .....	87
RELENZA DISKHALER.....	73	RINVOQ.....	197	<i>saline nose</i> .....	171
RELEUKO.....	78	<i>risacal-d</i> .....	212	SANDOSTATIN LAR	
RELIAMED LANCET.....	148	<i>risedronate</i> .....	204	DEPOT.....	192
RELIAMED SAFETY SEAL		RISPERDAL CONSTA.....	67	SANTYL.....	110
LANCETS.....	148	<i>risperidone</i> .....	67	<i>sapropterin</i> .....	169
RELION NEEDLES.....	148			SARCLISA.....	31



SAVELLA.....	95, 96	<i>simvastatin</i> .....	91	SPACE CHAMBER PLUS..	151
<i>scalp relief</i> .....	114	SINGLE-LET.....	150	SPIRIVA RESPIMAT.....	214
<i>scalpicin anti-itch</i> .....	114	<i>sirolimus</i> .....	197	SPIRIVA WITH	
SCSEMBLIX.....	31	SIRTURO.....	58	HANDIHALER.....	214
<i>scopolamine base</i> .....	61	SKY SAFETY PEN		<i>spironolactone</i> .....	88
<i>scot-tussin expectorant</i> .....	107	NEEDLE.....	150	SPRAVATO.....	43
SECUADO.....	68	SKYRIZI.....	197	<i>sprintec (28)</i> .....	104
SECURESAFE PEN		<i>sleep aid (diphenhydramine)</i> ....	56	SPRITAM.....	39
NEEDLE.....	150	<i>slow release iron</i> .....	225	SPRYCEL.....	31
<i>selegiline hcl</i> .....	63	SMART SENSE LANCETS	150	<i>sps (with sorbitol)</i> .....	181
<i>selenium sulfide</i> .....	111	SMARTEST LANCET.....	150	<i>sronyx</i> .....	104
SELZENTRY.....	72	<i>smooth antacid</i> .....	180	<i>ssd</i> .....	111
<i>senna</i> .....	184	<i>smoothlax</i> .....	184	<i>st joseph aspirin</i> .....	10
SEREVENT DISKUS.....	214	<i>sodium bicarbonate</i> .....	181	<i>st. joseph aspirin</i> .....	10
SEROSTIM.....	192	<i>sodium chloride</i> .....	171	<i>stavudine</i> .....	72
<i>sertraline</i> .....	43	<i>sodium chloride 0.45 %</i> .....	212	STELARA.....	197
<i>setlakin</i> .....	103	<i>sodium chloride 0.9 %</i> .....	212	STERILANCE TL.....	151
<i>sevelamer carbonate</i> .....	185	<i>sodium fluoride</i> .....	108	STIOLTO RESPIMAT.....	215
<i>sevelamer hcl</i> .....	185	<i>sodium fluoride combination</i>		STIVARGA.....	31
<i>sf 5000 plus</i> .....	108	<i>products</i> .....	226	<i>stomach relief</i> .....	181
<i>sharobel</i> .....	104	<i>sodium fluoride-pot nitrate</i> ....	108	<i>stool softener</i> .....	184
SHINGRIX (PF).....	201	<i>sodium phenylbutyrate</i> .....	181	<i>stool softener-stimulant laxat.</i>	184
SIDESTREAM PEDIATRIC		<i>sodium polystyrene (sorb free)</i>		<i>stop smoking aid</i> .....	12
FACE MASK.....	150	.....	181	STRENSIQ.....	169
SIGNIFOR.....	192	<i>sodium polystyrene sulfonate</i> ..	181	<i>streptomycin</i> .....	13
SIKLOS.....	79	<i>sodium,potassium,mag sulfates</i>		STRIBILD.....	72
<i>silace</i> .....	184	.....	184	STRIVERDI RESPIMAT...	215
<i>siladryl sa</i> .....	56	SOFT TOUCH LANCETS..	151	SUBLOCADE.....	12
<i>silapap</i> .....	7	SOLIQUA 100/33.....	47	<i>subvenite</i> .....	39
<i>sildenafil (pulm.hypertension)</i>	218	SOLTAMOX.....	31	<i>sucralfate</i> .....	177
SILICONE MASK -		SOLU-CORTEF ACT-O-		<i>sudogest</i> .....	107
INFANT.....	150	VIAL (PF).....	190	<i>sudogest cold and allergy</i> .....	56
SILICONE MASK -		SOLUS V2 LANCETS.....	151	<i>sulfacetamide sodium</i> .....	172
PEDIATRIC.....	150	SOMATULINE DEPOT.....	192	<i>sulfacetamide sodium (acne)</i> ..	111
<i>siltussin sa</i> .....	107	SOMAVERT.....	192	<i>sulfacetamide-prednisolone</i> ....	173
<i>silver sulfadiazine</i> .....	111	<i>sorafenib</i> .....	31	<i>sulfadiazine</i> .....	19
SIMBRINZA.....	207	<i>sorine</i> .....	85	<i>sulfamethoxazole-</i>	
<i>simethicone</i> .....	175	<i>sotalol</i> .....	85	<i>trimethoprim</i> .....	19
<i>simliya (28)</i> .....	104	<i>sotalol af</i> .....	85	<i>sulfasalazine</i> .....	203
<i>simpesse</i> .....	104	SPACE CHAMBER.....	132	<i>sulindac</i> .....	10

<i>sumatriptan</i> .....	58	SYNERCID.....	15	<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> ...	72
<i>sumatriptan succinate</i> .....	58	SYNJARDY.....	45	TEPEZZA.....	171
<i>sunitinib</i> .....	31	SYNJARDY XR.....	45	TEPMETKO.....	32
SUNOSI.....	217	SYNRIBO.....	31	<i>terazosin</i> .....	186
<i>super omega-3</i> .....	91	TABLOID.....	31	<i>terbinafine hcl</i> .....	50
SUPER THIN LANCETS....	151	TABRECTA.....	31	<i>terbutaline</i> .....	215
SUPER TWIN EPA-DHA.....	91	<i>tacrolimus</i> .....	114, 197	<i>terconazole</i> .....	57
<i>suphedrine pe cold and allergy</i> ..	55	<i>tactinal</i> .....	7	TERUMO INSULIN	
SUPPRELIN LA.....	192	<i>tadalafil (pulm. hypertension)</i>	218	SYRINGE.....	155
SUPREP BOWEL PREP		TAFINLAR.....	31	<i>testosterone</i> .....	187
KIT.....	185	TAGRISSE.....	31	<i>testosterone cypionate</i> .....	187
SURE COMFORT INS.		<i>take action</i> .....	104	<i>testosterone enanthate</i> .....	187
SYR. U-100.....	151	TAKHZYRO.....	206	TETANUS,DIPHThERIA	
SURE COMFORT		TALZENNA.....	31	TOX PED(PF).....	201
INSULIN SYRINGE....	151, 152	<i>tamoxifen</i> .....	32	<i>tetrabenazine</i> .....	96
SURE COMFORT		<i>tamsulosin</i> .....	186	<i>tetracycline</i> .....	20
LANCETS.....	151, 152	<i>tarina 24 fe</i> .....	104	THALOMID.....	206
SURE COMFORT PEN		<i>tarina fe 1-20 eq (28)</i> .....	104	<i>the magic bullet</i> .....	183
NEEDLE.....	152	TASCENSO ODT.....	96	<i>theophylline</i> .....	215
SURE COMFORT SAFETY		TASIGNA.....	32	THERATEARS.....	171
PEN NEEDLE.....	151	TAVALISSE.....	79	<i>thiamine hcl (vitamin b1)</i> .....	226
SURE-FINE PEN		<i>tazarotene</i> .....	114	THIN LANCETS.....	150
NEEDLES.....	152	TAZORAC.....	114	THINPRO INSULIN	
SURE-JECT INSULIN		<i>taztia xt</i> .....	86	SYRINGE.....	155
SYRINGE.....	152, 153	TAZVERIK.....	32	THIOLA EC.....	186
SURE-LANCE.....	153	TDVAX.....	201	<i>thioridazine</i> .....	68
SURE-LANCE ULTRA		TECENTRIQ.....	32	<i>thiotepa</i> .....	32
THIN.....	153	TECHLITE INSULIN		<i>thiothixene</i> .....	68
SURE-TOUCH LANCET ...	153	SYRINGE.....	154	THRESHOLD IMT	
SUTAB.....	185	TECHLITE INSULN		TRAINER.....	155
<i>syeda</i> .....	104	SYR(HALF UNIT).....	153, 154	THRESHOLD PEP DEVICE	
SYLVANT.....	31	TECHLITE LANCETS.....	154	.....	155
SYMBICORT.....	213	TECHLITE PEN NEEDLE.	154	<i>tiadylt er</i> .....	86
SYMDEKO.....	216	TEFLARO.....	16	<i>tiagabine</i> .....	39
SYMLINPEN 120.....	45	TELCARE LANCETS.....	154	TIBSOVO.....	32
SYMLINPEN 60.....	45	<i>telmisartan</i> .....	82	TICE BCG.....	32
SYMPAZAN.....	39	<i>temazepam</i> .....	13	TICOVAC.....	201, 202
SYMTUZA.....	72	TEMIXYS.....	72	<i>tigecycline</i> .....	20
SYNAGIS.....	73	TEMODAR.....	32	<i>timolol maleate</i> .....	85, 207
SYNAREL.....	192	TENIVAC (PF).....	201	<i>tioconazole-1</i> .....	50

<i>tiopronin</i> .....	186	TREANDA.....	32	<i>trivora (28)</i> .....	105
TIVDAK.....	32	TREATOR.....	58	<i>tri-vylibra</i> .....	105
TIVICAY.....	72	TRELEGY ELLIPTA.....	215	<i>tri-vylibra lo</i> .....	105
TIVICAY PD.....	72	TRELSTAR.....	32	TRIZIVIR.....	72
<i>tizanidine</i> .....	217	TREMFYA.....	197, 198	TRODELVY.....	33
TOBI PODHALER.....	14	<i>treprostinil sodium</i> .....	218	TROGARZO.....	72
<i>tobramycin</i> .....	14, 173	<i>tretinoin</i> .....	114	TROPHAMINE 10 %.....	81
<i>tobramycin in 0.225 % nacl</i> .....	14	<i>tretinoin (antineoplastic)</i> .....	33	<i>trosipium</i> .....	186
<i>tobramycin sulfate</i> .....	14	<i>tri femynor</i> .....	104	TRUE COMFORT	
<i>tobramycin-dexamethasone</i> ....	173	<i>triamcinolone acetonide</i>		INSULIN SYRINGE.....	156
<i>tolcayen</i> .....	51	.....	108, 114, 174, 190	TRUE COMFORT	
<i>tolnaftate</i> .....	51	<i>triamterene-hydrochlorothiazid</i>	88	LANCET.....	156
<i>tolterodine</i> .....	186	<i>tri-buffered aspirin</i> .....	10	TRUE COMFORT PEN	
TOPCARE CLICKFINE.....	155	<i>trientine</i> .....	187	NEEDLE.....	156, 157
TOPCARE ULTRA		<i>tri-estarylla</i> .....	104	TRUE COMFORT PRO INS	
COMFORT.....	156	<i>trifluoperazine</i> .....	68	SYRINGE.....	156, 157
TOPCARE UNIVERSAL1		<i>trifluridine</i> .....	173	<i>trueplus glucose</i> .....	81
LANCET.....	156	<i>trihexyphenidyl</i> .....	63	TRUEPLUS INSULIN.....	157, 158
<i>topiramate</i> .....	39	TRIJARDY XR.....	45	TRUEPLUS LANCETS.....	157, 158
<i>toposar</i> .....	32	TRIKAFTA.....	216	TRUEPLUS PEN NEEDLE.....	157
<i>toremifene</i> .....	32	<i>tri-legest fe</i> .....	104	TRULICITY.....	45
<i>torse mide</i> .....	88	<i>tri-linyah</i> .....	104	TRUMENBA.....	202
<i>total allergy medicine</i> .....	56	<i>tri-lo-estarylla</i> .....	104	TRUSELTIQ.....	33
TOTECT.....	206	<i>tri-lo-marzia</i> .....	104	TRUSTEX LATEX	
TOUJEO MAX U-300		<i>tri-lo-mili</i> .....	104	CONDOM.....	105
SOLOSTAR.....	47	<i>tri-lo-sprintec</i> .....	104	TRUSTEX LUBRICATED	
TOUJEO SOLOSTAR U-300		<i>trilyte with flavor packets</i> .....	185	CONDOMS.....	105
INSULIN.....	47	<i>trimethoprim</i> .....	15	TRUSTEX NON-LUB	
TRACLEER.....	218	<i>tri-mili</i> .....	104	CONDOMS.....	105
TRADJENTA.....	45	<i>trimipramine</i> .....	43	TRUSTEX-RIA	
<i>tramadol</i> .....	7	TRINTELLIX.....	43	LUB/SPERMICIDE.....	105
<i>tramadol-acetaminophen</i> .....	7	<i>tri-nymyo</i> .....	104	TRUSTEX-RIA NON-LUB	
<i>trandolapril</i> .....	83	<i>tri-previfem (28)</i> .....	105	CONDOMS.....	105
<i>tranexamic acid</i> .....	79	<i>triprolidine hcl</i> .....	56	TRUXIMA.....	33
<i>tranylcypromine</i> .....	43	TRIPTODUR.....	192	TRUZONE PEAK FLOW	
TRAVASOL 10 %.....	81	<i>tri-sprintec (28)</i> .....	105	METER.....	158
<i>travel-ease (meclizine)</i> .....	61	TRIUMEQ.....	72	TUKYSA.....	33
<i>travoprost</i> .....	207	TRIUMEQ PD.....	72	<i>tulana</i> .....	105
TRAZIMERA.....	32	TRI-VI-SOL.....	226	TURALIO.....	33
<i>trazodone</i> .....	43	<i>tri-vite with fluoride</i> .....	226	<i>tussin</i> .....	106

<i>tussin chest congestion</i> .....	107	ULTRA COMFORT		UNIFINE PENTIPS	
TWINRIX (PF).....	202	INSULIN SYRINGE		MAXFLOW .....	164
TWIST LANCETS.....	158	.....	128, 135, 161	UNIFINE PENTIPS PLUS	
<i>tyblume</i> .....	105	ULTRA FINE LANCETS...	161	.....	164, 165
TYBOST.....	206	ULTRA FLO INSUL		UNIFINE PENTIPS PLUS	
TYMLOS.....	204	SYR(HALF UNIT).....	161	MAXFLOW .....	164
TYPHIM VI.....	202	ULTRA FLO INSULIN		UNIFINE SAFECONTROL	165
TYSABRI.....	198	SYRINGE.....	162	UNIFINE ULTRA PEN	
TYVASO.....	218	ULTRA FLO PEN NEEDLE		NEEDLE.....	165
UBRELVY.....	58	.....	161, 162	UNILET COMFORTOUCH	
UCERIS.....	203	<i>ultra fresh pm</i> .....	171	LANCET.....	165
UDENYCA.....	78	<i>ultra lubricant eye</i> .....	171	UNILET EXCELITE II	
ULTICARE.....	158, 159	<i>ultra strength antacid</i> .....	177	LANCET.....	165
ULTICARE INSULIN		ULTRA THIN II LANCETS		UNILET EXCELITE	
SYRINGE.....	158	.....	163	LANCET.....	165
ULTICARE INSULN		ULTRA THIN LANCETS		UNILET GP LANCET.....	165
SYR(HALF UNIT).....	158	.....	126, 162	UNILET LANCET.....	165
ULTICARE PEN NEEDLE	159	ULTRA THIN PEN		UNILET SUPER THIN	
ULTICARE SAFETY PEN		NEEDLE.....	162	LANCETS.....	165
NEEDLE.....	159	ULTRA THIN PLUS		UNISTIK 3 COMFORT	
ULTIGUARD SAFEPACK-		LANCETS.....	149	LANCET.....	165
INSULIN SYR.....	159, 160	ULTRA TLC LANCETS.....	164	UNISTIK 3 EXTRA	
ULTIGUARD SAFEPACK-		ULTRACARE INSULIN		LANCET.....	166
PEN NEEDLE.....	159, 160	SYRINGE.....	162	UNISTIK 3 GENTLE.....	166
ULTILET BASIC		ULTRA-CARE LANCETS..	162	UNISTIK 3 LANCETS.....	166
LANCETS.....	160	ULTRACARE PEN		UNISTIK 3 NORMAL	
ULTILET CLASSIC		NEEDLE.....	163	LANCET.....	166
LANCETS.....	160	ULTRALANCE LANCETS	163	UNISTIK CZT LANCET...	166
ULTILET INSULIN		ULTRA-THIN II (SHORT)		UNISTIK PRO LANCET...	166
SYRINGE.....	137, 160, 161	INS SYR.....	163	UNISTIK SAFETY.....	166
ULTILET LANCETS.....	160	ULTRA-THIN II (SHORT)		UNISTIK TOUCH	
ULTILET PEN NEEDLE...	161	PEN NDL.....	164	LANCETS.....	166
ULTILET SAFETY		ULTRA-THIN II INS PEN		UNITUXIN.....	33
LANCETS.....	161	NEEDLES.....	164	UNIVERSAL 1 LANCETS	
ULTRA CMFT INS SYR		ULTRA-THIN II INSULIN		.....	135, 149, 166
(HALF UNIT).....	135, 150, 158	SYRINGE.....	163	UPTRAVI.....	218, 219
		ULTRA-THIN II LANCETS		<i>ursodiol</i> .....	181
		.....	163	<i>vaginal contraceptive foam</i> .....	105
		UNIFINE PEN NEEDLE...	164	<i>valacyclovir</i> .....	75
		UNIFINE PENTIPS.....	144, 164	VALCHLOR.....	110

<i>valganciclovir</i> .....	75	<i>vigadrone</i> .....	39	VRAYLAR.....	68
<i>valproate sodium</i> .....	39	VIIBRYD.....	43	VUMERITY.....	96
<i>valproic acid</i> .....	39	<i>vilazodone</i> .....	43	<i>vyfemla (28)</i> .....	105
<i>valproic acid (as sodium salt)</i> ...	39	VIMIZIM.....	169	<i>vylibra</i> .....	105
<i>valrubicin</i> .....	33	VIMPAT.....	39	VYNDAMAX.....	87
<i>valsartan</i> .....	82	<i>vinorelbine</i> .....	33	VYNDAQEL.....	87
<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i> ..	82	<i>viorele (28)</i> .....	105	VYXEOS.....	34
VALTOCO.....	39	VIRACEPT.....	73	<i>wal-act d cold and allergy</i> .....	56
<i>vancomycin</i> .....	15	VIREAD.....	73	<i>wal-dram 2</i> .....	61
<i>vanicream hc</i> .....	114	<i>vista meibo tears</i> .....	171	<i>wal-dryl allergy</i> .....	56
VANISHPOINT INSULIN		VISTOGARD.....	206	<i>wal-finate</i> .....	56
SYRINGE.....	166	<i>vit a palmitate-vit c-vit d3</i> 222, 223		<i>wal-itin</i> .....	52, 56
VANISHPOINT SYRINGE.....	166	<i>vitamin a</i> .....	225	<i>wal-phed</i> .....	107
VAQTA (PF).....	202	<i>vitamin b-1</i> .....	226	<i>wal-tap</i> .....	56
<i>varenicline</i> .....	12	<i>vitamin b-1 (mononitrate)</i> .....	226	<i>wal-tussin</i> .....	107
VARIVAX (PF).....	202	<i>vitamin b-12</i> .....	219, 226, 227	<i>wal-zyr (cetirizine)</i> .....	56
VASCEPA.....	91	<i>vitamin b-2</i> .....	227	<i>warfarin</i> .....	76
<i>vcf contraceptive gel</i> .....	105	<i>vitamin b-6</i> .....	227	<i>weekly-d</i> .....	228
VEKLURY.....	75	<i>vitamin c</i> .....	225, 227	WELIREG.....	34
VELCADE.....	33	<i>vitamin d3</i> .....	227, 228	<i>wera (28)</i> .....	105
<i>velivet triphasic regimen (28)</i> ..	105	<i>vitamin e</i> .....	225, 228	WINDMILL TRAINER.....	167
VELPHORO.....	185	<i>vitamin e (dl, acetate)</i> .....	228	XADAGO.....	63
VEMLIDY.....	73	VITAMIN E SUCCINATE.....	221	XALKORI.....	34
VENCLEXTA.....	33	<i>vitamin k</i> .....	228	XARELTO.....	76, 77
VENCLEXTA STARTING		<i>vitamin k1</i> .....	228	XARELTO DVT-PE TREAT	
PACK.....	33	VITRAKVI.....	33, 34	30D START.....	76
<i>venlafaxine</i> .....	43	VIVAGUARD LANCET.....	167	XATMEP.....	34
<i>venlafaxine besylate</i> .....	43	VIZIMPRO.....	34	XCOPRI.....	40
<i>verapamil</i> .....	86	VOCABRIA.....	73	XCOPRI MAINTENANCE	
VERIFINE PEN NEEDLE..	167	<i>volnea (28)</i> .....	105	PACK.....	40
VERSACLOZ.....	68	VONJO.....	34	XCOPRI TITRATION	
<i>verticalm</i> .....	61	<i>voriconazole</i> .....	51	PACK.....	40
VERZENIO.....	33	VORTEX ADULT MASK...	167	XELJANZ.....	198
<i>vestura (28)</i> .....	105	VORTEX HOLDING		XELJANZ XR.....	198
V-GO 20.....	167	CHAMBER.....	167	XERMELO.....	181
V-GO 30.....	167	VORTEX VHC LADYBUG		XGEVA.....	204
V-GO 40.....	167	MASK-TODDLR.....	167	XHANCE.....	174
VICTOZA.....	45	VOSEVI.....	74	XIFAXAN.....	15
<i>vienna</i> .....	105	VOTRIENT.....	34	XIGDUO XR.....	45
<i>vigabatrin</i> .....	39	VPRIV.....	169	XIIDRA.....	175

XOFLUZA.....	74	<i>zoledronic acid-mannitol-water</i>	
XOLAIR.....	217	.....	204
XOSPATA.....	34	ZOLINZA.....	35
XPOVIO.....	34	<i>zolpidem</i> .....	218
XTAMPZA ER.....	7	ZONISADE.....	40
XTANDI.....	34, 35	<i>zonisamide</i> .....	40
<i>xulane</i> .....	106	ZORBTIVE.....	192
XULTOPHY 100/3.6.....	47	<i>zovia 1-35 (28)</i> .....	106
XURIDEN.....	206	ZTALMY.....	40
XYOSTED.....	187	ZTLIDO.....	11
XYREM.....	218	ZULRESSO.....	44
YERVOY.....	35	<i>zumandimine (28)</i> .....	106
YF-VAX (PF).....	202	ZYDELIG.....	35
YONDELIS.....	35	ZYKADIA.....	35
YONSA.....	35	ZYLET.....	173
<i>yuvafem</i> .....	189	ZYNLONTA.....	35
<i>zafemy</i> .....	106	ZYPREXA RELPREVV.....	68
<i>zafirlukast</i> .....	213		
<i>zaleplon</i> .....	218		
<i>zantac-360 (famotidine)</i> .....	177		
<i>zarah</i> .....	106		
ZARXIO.....	78		
<i>zeasorb af</i> .....	51		
ZEGALOGUE			
AUTOINJECTOR.....	206		
ZEGALOGUE SYRINGE...	206		
ZEJULA.....	35		
ZELBORAF.....	35		
<i>zenatane</i> .....	110		
ZENPEP.....	169		
ZEPZELCA.....	35		
<i>zidovudine</i> .....	73		
<i>ziprasidone hcl</i> .....	68		
<i>ziprasidone mesylate</i> .....	68		
ZIRABEV.....	35		
ZIRGAN.....	173		
ZOLADEX.....	35		
<i>zoledronic acid</i> .....	204		

**TRANG NÀY CỐ Ý ĐỂ TRỐNG**



Để biết thêm thông tin gần đây hoặc nếu có thắc mắc,  
hãy liên hệ với chúng tôi theo số 1-877-723-4795 (TTY 711),  
Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối,  
hoặc truy cập [www.scfhp.com](http://www.scfhp.com).

Formulary ID: 22048 Version Number: 17

Cập nhật vào 12/01/2022

© 2022, Santa Clara Family Health Plan. All rights reserved.